

Số trang ở dạng đậm chỉ chương, có thêm chữ t chỉ bảng và có thêm chữ f chỉ hình

A

A waves: Sóng a, 80, 81f

in atrial fibrillation: trong rung nhĩ, 86

“cannon”: “đại bác”, 13, 86

Abciximab, use in elderly patients: Abciximab, sử dụng cho người lớn tuổi 426t

Ablation therapy: Phương pháp cắt đốt

for atrial fibrillation: dùng trong rung nhĩ, 253–254

for hypertrophic cardiomyopathy: dùng trong bệnh cơ tim phì đại, 201

for ventricular tachycardia: dùng trong nhịp nhanh thất, 264, 265

Abortion, recurrent spontaneous: sảy thai, tự nhiên tái phát, 433

Acquired immunodeficiency syndrome (AIDS). See **Human immunodeficiency virus (HIV) infection/acquired immunodeficiency syndrome (AIDS):** Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải. Xem virus làm suy giảm miễn dịch người

Acute coronary syndromes (ACS). See also **Myocardial infarction:** Hội chứng mạch vành cấp. Xem Nhồi máu cơ tim

anticoagulant therapy for: điều trị chống đông trong, 127

in cardiac trauma patients: ở bệnh nhân bị chấn thương tim, 363

as chest pain cause: là nguyên nhân đau ngực, 95

definition of: định nghĩa, 95

in diabetic patients: ở bệnh nhân đái tháo đường, 299

in elderly patients: ở bệnh nhân lớn tuổi, 425–427, 426t

as hypertensive emergency cause: là nguyên nhân tăng huyết áp tối khẩn, 328, 334t

non-ST-segment-elevation (NSTEMI-ACS): không ST chênh lên (NSTEMI-ACS), 107–114

definition of: định nghĩa, 107

in elderly patients: ở bệnh nhân lớn tuổi, 425

treatment guidelines for: hướng dẫn điều trị trong, 109, 110–112, 111t, 112t, 113

ST-segment-elevation (STEMI-ACS): có ST chênh lên (STEMI-ACS), 107

symptoms of: triệu chứng, 96–100

in young patients: ở bệnh nhân trẻ tuổi, 414

Adenosine

as atrial tachycardia treatment: điều trị nhịp nhĩ, 258

dosing regimen for: liều, 283

as myocardial perfusion stress agent: thuốc dùng trong tưới máu cơ tim gắng sức, 63, 63t

as narrow complex tachyarrhythmia treatment: điều trị nhịp nhanh phức bộ (QRS), 283

side effects of: tác dụng phụ, 283

as supraventricular tachycardia treatment: điều trị nhịp nhanh trên thất, 258

use during magnetic resonance stress imaging: sử dụng trong cộng hưởng từ gắng sức (bằng hình ảnh), 68, 68f

Adolescents. See also **Young adults:** Thiếu niên. Xem thêm Người trẻ

hypertrophic cardiomyopathy in: bệnh cơ tim phì đại trong, 201

Advanced cardiac life support (ACLS): Hồi sinh tim cao cấp, 280–284

drug administration routes in: đường sử dụng thuốc (theo thứ tự ưu tiên), 280, 282

in pulseless electrical activity (PEA): trong hoạt động điện vô mạch, 282, 282t, 283

in pulseless ventricular tachycardia: trong nhịp nhanh thất vô mạch, 280, 281f, 282

in ventricular fibrillation: trong rung thất, 280, 281f, 282

Afterload-reducing agents, use in hypertrophic cardiomyopathy patients: Thuốc giảm hậu tải, sử dụng cho bệnh nhân bệnh cơ tim phì đại, 200

Airway obstruction, in unconscious patients: Tắc nghẽn đường thở, ở người lớn mất tri giác 280

Akinesia, ventricular: Vô động, tâm thất, 365

Albuterol, interaction with digoxin: Albuterol, tương tác với digoxin, 172

Alcohol, interaction with warfarin: Alcohol, tương tác với warfarin, 247t

Alcohol abuse: Nghiện rượu

as dilated cardiomyopathy cause: là nguyên nhân bệnh cơ tim giãn nở, 192

as heart failure cause: là nguyên nhân suy tim, 149, 192

Alcohol septal ablation therapy: Điều trị bằng đốt vách liên thất bằng cồn, 201

Aldosterone: Aldosterone, 152t, 164

Aldosterone antagonists: Thuốc ức chế hệ aldosterone, 164

action mechanisms of: cơ chế hoạt động, 165

as heart failure treatment: trong điều trị suy tim, 165, 165t, 167

contraindications to: chống chỉ định, 153

side effects of: tác dụng phụ, 167–168

Aliskiren: Aliskiren, 165

Allografts, definition of: Đồng ghép, định nghĩa, 232

Allotransplantation: Ghép đồng loại, 209

Alpha-blockers: Ức chế alpha

as hypertension treatment: trong điều trị tăng huyết áp, 291

as syncope cause: là nguyên nhân gây ngất, 348, 350

Ambulatory electrocardiography monitoring: Điện tâm đồ liên tục, 39–43

arrhythmia detection during: phát hiện rối loạn nhịp khi, 41

major indications for: chỉ định chính, 39, 39b

types of: các hình thức, 40

American College of Cardiology/American Heart Association (ACC/AHA): Hội Trường môn Tim mạch học Hoa Kỳ/Hiệp Hội Tim Hoa Kỳ

guidelines of: hướng dẫn

ambulatory electrocardiography monitoring: điện tâm đồ liên tục, 39, 39b

atrial fibrillation treatment: điều trị rung nhĩ, 252t

cardiac rehabilitation: phục hồi tim mạch, 313

chronic stable angina: cơn đau thắt ngực ổn định, 105, 121

heart failure treatment: điều trị suy tim, 152t, 153

heparin therapy dosing: liều điều trị heparin, 127

non-ST-segment-elevation myocardial infarction treatment: điều trị nhồi máu cơ tim không ST chênh lên, 119, 121

peripheral arterial disease: bệnh động mạch ngoại biên, 380

preoperative cardiac evaluation: đánh giá tim mạch trước mổ, 411–412, 411f

preventive cardiology: phòng ngừa bệnh tim mạch, 321, 322t

renal artery stenosis diagnosis: chẩn đoán hẹp động mạch thận, 384

renal artery stenosis revascularization: tái tưới máu, 384–385

ST-segment-elevation myocardial infarction treatment: điều trị nhồi máu cơ tim ST chênh lên, 117t

unstable angina/non-ST-segment-elevation myocardial infarction treatment: điều trị đau thắt ngực không ổn định/nhồi máu cơ tim không ST chênh lên, 107, 425

heart failure classification system of: hệ thống phân độ suy tim, 150

statement on endomyocardial biopsy: ấn bản về sinh thiết nội mạc cơ tim, 150

American College of Cardiology/American Heart Association/European College of Cardiology (ACC/AHA/ECC): Hội Trường môn Tim mạch học Hoa Kỳ/Hiệp Hội Tim Hoa Kỳ/Hội Trường môn Tim mạch học Châu Âu

fibrinolytic therapy guidelines of: hướng dẫn điều trị tiêu sợi huyết, 116t

non-ST-segment-elevation acute coronary syndrome treatment guidelines of: hướng dẫn điều trị trong hội chứng mạch vành cấp không ST chênh lên, 109, 110–112, 111t, 112t, 113

American College of Chest Surgeons, heparin therapy dosing guidelines of: Hội Bác sĩ Lồng ngực Hoa Kỳ, liều khuyến cáo của heparin, 127

American College of Sports Medicine, exercise guidelines of: Trường Đại học Y khoa Thể Thao Hoa Kỳ, hướng dẫn tập thể dục theo, 312

American Diabetes Association: Hội Đái tháo đường Hoa Kỳ, 324

American Heart Association: Hiệp Hội Tim Hoa Kỳ

guidelines of: hướng dẫn

endocarditis antibiotic prophylaxis: dự phòng kháng sinh viêm nội tâm mạc, 236, 237, 238, 372

exercise: tập thể dục, 312

hypertensive emergency treatment: điều trị tăng huyết áp tối khẩn, 330t

statement on endocarditis: ấn bản về viêm nội tâm mạc, 236

statement on magnetic resonance imaging safety: ấn bản về an toàn chụp cộng hưởng từ, 70–71

American Stroke Association, hypertensive emergency treatment guidelines of: Hội Đột quy Hoa Kỳ, hướng dẫn điều trị tăng huyết áp tối khẩn, 330t

Amiodarone: Amiodarone

as atrial fibrillation treatment: trong điều trị rung nhĩ, 251, 253

as cardiac arrest treatment: điều trị ngưng tim, 281–282

drug interactions of: tương tác thuốc, 268, 268t

effect on sinus rhythm: tác dụng trên nhịp xoang, 266

as heart failure with preserved ejection fraction treatment: điều trị suy tim với phân suất tống máu bảo tồn, 181

interaction with digoxin: tương tác với digoxin, 172

loading dose of: liều nạp, 267

side effects of: tác dụng phụ, 266, 266t

use in patients with defibrillators: sử dụng cho bệnh nhân có máy khử rung cấy được, 267–268

as ventricular tachycardia treatment: điều trị nhịp nhanh thất, 264

Amlodipine: Amlodipine

as angina treatment: điều trị cơn đau thắt ngực, 103, 104t

as heart failure with reserved ejection fraction treatment: trong điều trị suy tim với phân suất tống máu bảo tồn, 180

Amrinone: Amrinone, 171, 174

Amyloidosis, cardiac: Bệnh amyloidosis, trên tim, 203

diagnosis of: chẩn đoán, 203, 205f

as restrictive cardiomyopathy cause: là nguyên nhân của bệnh cơ tim hạn chế, 203

Anasarca: Phù, 157, 429

Anemia: Thiếu máu

as angina cause: là nguyên nhân cơn đau thắt ngực, 102

carotid arterial pulse in: mạch động mạch cảnh khi, 11

physiologic, of pregnancy, sinh lý, trong khi mang thai 429

Aneurysm: Phình

abdominal aortic: động mạch chủ bụng

as contraindication to heart transplantation: là chống chỉ định ghép tim, 209

infrarenal, repair of: đoạn dưới thận, sửa chữa, 385

juxtarenal, repair of: cạnh thận, sửa chữa, 385

aortic: động mạch chủ, 385, 435

ascending aortic, Marfan syndrome-related: động mạch chủ lên, liên quan hội chứng Marfan, 436

coronary artery, thrombosis of: động mạch vành, huyết khối, 436, 436f

left ventricular, ST-segment elevation in: thất trái, ST chênh lên trong, 24

mycotic, surgical treatment for: nhiễm nấm, phẫu thuật can thiệp, 340

thoracic aortic: động mạch chủ ngực

cause of: nguyên nhân, 336

growth rate of: tốc độ lớn, 336

rupture of: vỡ, 336

surgical repair of: phẫu thuật sửa chữa, 337, 337t, 340

untreated: không điều trị, 336

Angina: Cơ đau thắt ngực, 95–101

causes of: nguyên nhân, 102

aortic stenosis: hẹp van động mạch chủ, 216–217

cocaine: cocaine, 102

hypertrophic cardiomyopathy: bệnh cơ tim phì đại, 197

smoking: hút thuốc, 324

chronic stable: cơn đau thắt ngực ổn định, 102–106, 105

aspirin treatment for: điều trị bằng aspirin, 121

beta-blocker treatment for: điều trị bằng ức chế beta, 102, 104t

calcium channel blocker treatment for: điều trị bằng chẹn kênh calci, 103

classification of: phân loại, 102, 103b

long-acting nitrate treatment for: điều trị bằng thuốc nitrate tác dụng kéo dài, 103

nitroglycerin treatment for: điều trị bằng nitroglycerin, 105

percutaneous coronary interventions for: can thiệp mạch vành qua da, 137

ranolazine treatment for: điều trị bằng ranolazine, 103–105

definition of: định nghĩa, 96

duration of: thời gian kéo dài, 98

electrocardiographic findings in: dấu hiệu điện tâm đồ trong, 100

first description of: đầu tiên mô tả, 100

Holter monitoring of: theo dõi Holter ECG, 41

Prinzmetal's (variant): đau thắt ngực biến thái, 100, 102

as chest pain cause: là nguyên nhân đau ngực, 95

ST-segment elevation in: ST chênh lên trong, 24

refractory, as heart transplantation indication: trơ, chỉ định ghép tim, 207

symptoms of: triệu chứng, 96–100

unstable: không ổn định, 95, 128

Angiography: Chụp mạch máu tim

computed tomographic (CTA): chụp cắt lớp, 72–79

artifacts on: nhiễu ảnh trong, 72

in asymptomatic post-bypass patients: trong bệnh nhân phẫu thuật bắc cầu mạch vành không triệu chứng, 74

calcium score in: điểm calci hóa trong, 73

contraindications to: chống chỉ định làm, 72

in coronary artery disease: trong bệnh mạch vành, 75

following coronary angiography: sau khi chụp mạch vành, 75, 77f

for in-stent restenosis evaluation: trong đánh giá tái hẹp trong stent, 74

of myocardial infarction: trong nhồi máu cơ tim 75, 76f

in newly diagnosed heart failure: trên bệnh nhân suy tim mới được chẩn đoán, 74

in noncoronary cardiac surgery patients: trong bệnh nhân phẫu thuật tim không phải mạch vành, 73, 74f

noncoronary structure review in: thăm sát những cấu trúc không phải mạch vành trong, 75, 77f

pericardial: màng ngoài tim, 75

plaque characterization with: đặc tính của mảng xơ vữa với, 73

of pulmonary embolism: của thuyên tắc phổi, 399, 399f

radiation dosage in: liều bức xạ, 72–73

for Turner's syndrome evaluation: đánh giá trong hội chứng Turner, 77–78, 78f, 79f

volume-rendered three-dimensional images on: hình ảnh thể tích ba chiều trong, 73

coronary: mạch vành

cardiac computed tomography after: chụp cắt lớp tim sau khi, 75–76, 77f

emergent: cấp cứu, 364

quantitative: định lượng, 89

risks of: nguy cơ, 89, 90t
for transplant vasculopathy diagnosis: trong chẩn đoán bệnh mạch máu cấy ghép, 210
magnetic resonance: cộng hưởng từ
coronary: mạch vành, 69, 70f
of thoracic aortic dissection: của bóc tách động mạch chủ ngực, 339f
radionuclide: hạt nhân, 64–65
in dilated cardiomyopathy: trong bệnh cơ tim giãn nở, 190
for left ventricular ejection fraction assessment: để đánh giá phân suất tống máu thất trái, 65
Angioplasty, coronary. See Percutaneous coronary interventions (PCI): nong mạch máu, mạch vành. Xem Can thiệp động mạch vành qua da
Angiosarcoma: Bướu tim ác tính, 368
right atrial: nhĩ phải, 370f
Angiotensin I: Angiotensin I, 159, 163f
Angiotensin II: Angiotensin II, 163, 163f, 164
Angiotensin-converting enzyme inhibitors: thuốc ức chế men chuyển
action mechanism of: cơ chế hoạt động, 163, 163f, 164
in combination with angiotensin-receptor blockers: trong kết hợp với chẹn thụ thể angiotensin, 167
comparison with angiotensin-receptor inhibitors: so sánh với chẹn thụ thể angiotensin, 166–167
contraindication during pregnancy: chống chỉ định trong khi mang thai, 431, 432
as cough cause: là nguyên nhân gây ho, 152
indications for: chỉ định trong, 322t
asymptomatic left ventricular systolic dysfunction: rối loạn chức năng tâm thu thất trái không triệu chứng, 166
chronic stable angina: cơn đau thắt ngực ổn định, 105
congestive heart failure: suy tim sung huyết, 152t
dilated cardiomyopathy: bệnh cơ tim giãn nở, 194
heart failure: suy tim, 166–167, 168–169
heart failure with preserved ejection fraction: suy tim với phân suất tống máu bảo tồn, 166, 180
hypertension: tăng huyết áp, 290, 291
left systolic dysfunction: rối loạn chức năng tâm thu thất trái, 169
myocarditis: viêm cơ tim, 188, 188f
peripheral arterial disease: bệnh động mạch ngoại biên, 383t
post-myocardial infarction left ventricular dysfunction: rối loạn chức năng thất trái sau nhồi máu cơ tim, 166
symptomatic systolic heart failure: suy tim tâm thu có triệu chứng, 166
side effects of: tác dụng phụ, 167–168
use in diabetic patients: sử dụng cho bệnh nhân đái tháo đường, 301f, 302
use in hypertrophic cardiomyopathy patients: sử dụng cho bệnh nhân bệnh cơ tim phì đại, 200
Angiotensin-receptor blockers: Chẹn thụ thể angiotensin
action mechanism of: cơ chế hoạt động, 163f, 164
in combination with angiotensin-converting enzyme inhibitors: trong kết hợp với ức chế men chuyển, 167
contraindication during pregnancy: chống chỉ định trong khi mang thai, 431, 432
indications for: chỉ định trong, 322t
dilated cardiomyopathy: bệnh cơ tim giãn nở, 194
heart failure: suy tim, 152t, 165t, 167, 168–169, 180
hypertension: tăng huyết áp, 290
side effects of: tác dụng phụ, 322t
use in diabetic patients: sử dụng cho bệnh nhân đái tháo đường, 301f, 302
use in hypertrophic cardiomyopathy patients: sử dụng cho bệnh nhân bệnh cơ tim phì đại, 200
use in women: sử dụng cho phụ nữ, 420
Ankle-brachial index (ABI): Chỉ số huyết áp cổ chân-cánh tay (ABI), 381, 382, 382t
Anthracyclines: Anthracycline, 192, 203
Antiarrhythmic drugs: Thuốc chống loạn nhịp, 266–269
as atrial fibrillation treatment: điều trị rung nhĩ, 253
as dilated cardiomyopathy treatment: điều trị bệnh cơ tim giãn nở, 194
for sinus rhythm maintenance: trong duy trì nhịp xoang, 266
Antibiotic prophylaxis: Kháng sinh dự phòng
for adult congenital heart disease: trong bệnh tim bẩm sinh người lớn, 372
for infective endocarditis: trong viêm nội tâm mạc nhiễm trùng
guidelines for: hướng dẫn, 238
prior to dental procedures: thực hiện thủ thuật răng, 236, 237, 237b
Anticoagulant therapy, 126–129. See also Heparin; International normalized ratio (INR); Warfarin: Điều trị chống đông. Xem thêm
Heparin: International normalized ratio (INR), Warfarin
for arterial pulmonary hypertension: trong tăng áp động mạch phổi, 406
for atrial fibrillation: trong rung nhĩ, 251–252, 252t, 253
for atrial flutter, pre-cardioversion: trong cuồng nhĩ, trước chuyển nhịp, 259
contraindications to: chống chỉ định, 360

for dilated cardiomyopathy: ở bệnh cơ tim dẫn nở, 194
new drugs: thuốc mới, 250
during pregnancy: trong khi mang thai, 431
in prosthetic heart valve patients: trên bệnh nhân có van nhân tạo, 232–233
during pregnancy: thời gian thai kỳ, 233
for pulmonary embolism: trong thuyên tắc phổi, 400
for stroke: trong đột quỵ, 359, 360, 361
for transient ischemic attacks: trong cơn thoáng thiếu máu não, 361
Antihypertensive drug therapy: Thuốc hạ áp, 290
in diabetic patients: ở bệnh nhân đái tháo đường, 302–303
in elderly patients: ở bệnh nhân lớn tuổi, 424
as syncope cause: là nguyên nhân gây ngất, 348, 350
Antimetabolites, use in heart transplant recipients: Chống chuyển hóa, sử dụng cho bệnh nhân sau ghép tim, 212
Antioxidants: Chống oxy hóa, 421, 422
Antiphospholipid antibody syndrome: hội chứng kháng thể kháng phospholipid, 433–434
Antiplatelet therapy: Điều trị chống kết tập tiểu cầu, **121–125**
for cardiogenic shock: trong sốc tim, 134
in combination with warfarin: trong kết hợp với warfarin, 249
importance of: quan trọng, 121
indications for: chỉ định, 322t
new drugs in: thuốc mới trong, 123–124
for non-ST-segment-elevation acute coronary syndromes: trong hội chứng động mạch vành cấp không ST chênh lên, 111t
perioperative: chu phẫu, 412
for peripheral arterial disease: trong bệnh động mạch ngoại biên, 383t
platelet inhibition testing in: xét nghiệm mức độ ức chế tiểu cầu trong, 122–123
with primary percutaneous interventions: với can thiệp động mạch vành qua da tiên phát 141–142
for stroke: trong đột quỵ, 361
for transient ischemic attacks: trong cơn thoáng thiếu máu não, 361
Antiretroviral therapy, highly active (HAART): Liệu pháp kháng virus, có mức hoạt hóa cao, 193
Antithrombin therapy: Thuốc chống huyết khối
for non-ST-segment-elevation acute coronary syndromes: trong hội chứng động mạch vành cấp không ST chênh lên, 110, 111t, 112t
Antithrombotic therapy: Điều trị kháng đông
for atrial fibrillation: trong rung nhĩ, 251–252, 252t, 253
for cardiogenic shock: trong sốc tim, 134
as deep venous thrombosis prophylaxis: dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu, 389
Anxiety: Lo âu
as cardiovascular disease risk factor: là yếu tố nguy cơ gây ra bệnh tim mạch, 322t
carotid arterial pulse in: mạch động mạch cảnh, 11
cocaine-related: liên quan cocaine, 414
hypertensive crisis-related: liên quan tăng huyết áp khẩn cấp, 327
as syncope cause: là nguyên nhân gây ngất, 348, 350
Aorta: Động mạch chủ
rupture of: vỡ, 366, 436
stiff: căng phồng, 285
thoracic: ngực
primary pathologies of: bệnh lý nguyên phát, 336
surgical interventions on: phẫu thuật can thiệp trên, 340
traumatic injury to: tổn thương trong chấn thương, 363
Aortic balloon contrapulsation, contraindication to: Bóng nội động mạch chủ, chống chỉ định, 364
Aortic coarctation: Hẹp eo động mạch chủ, 336
in adult patients: ở người lớn, 374–375
bicuspid aortic valve-related: liên quan van động mạch chủ hai mảnh, 374
hemodynamically significant: dấu hiệu huyết động học, 374
as hypertension cause: nguyên nhân tăng huyết áp, **285–292**, 287t
native (unrepaired): tự nhiên (không sửa chữa), 374
percutaneous stent treatment for: can thiệp đặt stent qua da, 375
as rib notching cause: nguyên nhân dấu khuyết sườn, 34, 35f
surgical treatment for: điều trị phẫu thuật, 340
Turner's syndrome-related: liên quan hội chứng Turner, 79f
Aortic dissection: Bóc tách động mạch chủ ngực
acute versus chronic: cấp tính so với mạn tính, 337
as aortic regurgitation cause: nguyên nhân hở van động mạch chủ, 219
cardiac anomalies associated with: các bất thường kèm với, 339
as chest pain cause: là nguyên nhân đau ngực, 32, 95, 96

classification of: phân loại, 337, 338f
cocaine-related: liên quan cocaine, 414
definition of: định nghĩa, 337
differential diagnosis of: chẩn đoán phân biệt, 338
echocardiographic findings in: dấu hiệu siêu âm, 51, 51f
hypertensive emergency-related: liên quan tăng huyết áp tối cấp, 328, 334t
medical treatment for: điều trị nội khoa, 338
radiographic findings in: dấu hiệu X quang, 337
signs and symptoms of: triệu chứng cơ năng và thực thể, 337
surgical treatment for: điều trị phẫu thuật, 338
thoracic: ngực, 336
 imaging of: hình ảnh, 339, 339f
 surgical treatment for: phẫu thuật can thiệp, 340
Aortic insufficiency, during pregnancy: hở van động mạch chủ, trong khi mang thai, 430
Aortic isthmus, rupture of: Eo động mạch chủ, vỡ, 363, 364t
Aortic regurgitation: Hở van động mạch chủ
 acute versus chronic: cấp tính so với mạn tính, 221
 auscultatory findings in: dấu hiệu điển hình khi nghe tim trong, 21–22
 carotid arterial pulse in: mạch động mạch cảnh trong, 11
 causes of: nguyên nhân, 219, 374, 435, 436
 diagnosis of: chẩn đoán, 219–220
 grading of, during cardiac catheterization: phân độ, trong thông tim, 91
 as heart murmur cause: là nguyên nhân âm thổi của tim, 20, 21–22
 pathophysiology of: sinh lý bệnh, 219
 physical examination findings in: biểu hiện lâm sàng, 219–220
 symptoms of: triệu chứng, 219
 traumatic: chấn thương, 364
Aortic root, in Marfan syndrome: Gốc động mạch chủ, trong hội chứng Marfan 375, 437
Aortic sclerosis, as systolic heart murmur cause: Xơ cứng động mạch chủ, nguyên nhân âm thổi tâm thu, 17–18
Aortic stenosis: Hẹp van động mạch chủ
 as angina cause: là nguyên nhân cơn đau thắt ngực, 102
 aortic transvalvular gradient in: độ chênh áp qua van động mạch chủ, 92, 93f
 bicuspid: hai mảnh, 215, 215f, 374
 calcific: vôi hóa, 215, 215f
 cardiac catheterization evaluation of: đánh giá thông tim, 92, 93f
 carotid arterial pulse in: mạch động mạch cảnh khi, 11, 199
 as chest pain cause: là nguyên nhân đau ngực, 95
 as heart murmur cause: là nguyên nhân âm thổi của tim, 17–18, 19, 20, 22
 as left ventricular hypertrophy cause: là nguyên nhân phì đại thất trái, 216, 216f, 217
 most common cause of: nguyên nhân phổ biến nhất, 215
 physical examination findings in: biểu hiện lâm sàng trong, 217
 during pregnancy: trong khi mang thai, 377, 429
 pulsed Doppler imaging of: hình ảnh Doppler xung, 47f
 rheumatic fever-related: liên quan đến thấp, 215, 215f
 severity determination of: xác định độ nặng, 217, 218f
 symptoms of: triệu chứng, 216–217, 217f
 as syncope cause: là nguyên nhân gây ngất, 350
 treatment for: điều trị, 218–219, 220–221
Aortic stent grafts: Đoạn ghép động mạch chủ, 70
Aortic transvalvular gradient: Độ chênh áp qua van động mạch chủ, 92, 93f
Aortic valve(s): Van động mạch chủ
 bicuspid: hai mảnh, 78f, 374
 determination of area of: xác định diện tích, 217, 218f
 normal: bình thường, 215f
 senile degeneration of: thoái hóa do tuổi già, 17
 traumatic injury to: tổn thương trong chấn thương, 363
Aortic valve disease: Bệnh van động mạch chủ, 215–222
 aortic dissection-associated: liên quan bóc tách động mạch chủ, 339
Aortic valve replacement: Thay van động mạch chủ, 219, 220, 221
Aortitis, as aortic dissection cause: Viêm động mạch chủ, là nguyên nhân bóc tách động mạch chủ, 336
Aortopathy, bicuspid aortic valve-related: Bệnh động mạch chủ, liên quan van động mạch chủ hai mảnh, 374
Apical impulse, analysis of: Diện đập mồm tim, phân tích, 15
Apixaban: Apixaban, 250
Argatroban: Argatroban, 128
Arrhythmias, See also specific types of arrhythmia: Loạn nhịp, Xem them các loại loạn nhịp chuyên biệt
 as atrial fibrillation cause: là nguyên nhân rung nhĩ, 251

cardiac contusion-related: liên quan đụng dập tim, 363
cardiac tumors-related: liên quan bướu tim, 369
as contraindication to exercise programs: là chống chỉ định khi tham gia chương trình tập thể dục, 314
detection during ambulatory electrocardiographic monitoring: phát hiện khi làm ECG liên tục, 41
digoxin-related: liên quan digoxin, 172, 172f, 173, 173f
electrical injury-related: tổn thương liên quan đến dòng điện, 366
in heart transplant recipients: ở người ghép tim, 211
HIV/AIDS-related: liên quan HIV/AIDS, 438
during pregnancy: trong khi mang thai, 431
refractory, as heart transplantation indication: trơ, là chỉ định ghép tim, 207
as syncope cause: là nguyên nhân gây ngất, 348
Arrhythmogenic right ventricular dysplasia/cardiomyopathy (ARVD/C): Bệnh cơ tim thất phải/Loạn sản thất phải gây loạn nhịp, 69
Arterial blood gas (ABG) analysis, in pulmonary embolism patients: Phân tích khí máu động mạch, ở bệnh nhân thuyên tắc phổi, 399
Arterial switch: Chuyển vị động mạch, 378, 378f
Arteries, See also specific arteries: Động mạch, *Xem thêm* động mạch chuyên biệt
Ehlers-Danos syndrome-related rupture of: liên quan hội chứng Ehlers-Danos gây vỡ 437
Arteritis, Takayasu's: Viêm động mạch, Takayasu, 386, 435–436
Ascites: Bụng báng, 13, 157
Aspirin
as arterial thrombosis prophylaxis and treatment: dự phòng và điều trị huyết khối động mạch, 121
as chronic stable angina treatment: điều trị cơn đau thắt ngực ổn định, 105
in combination with warfarin: trong kết hợp với warfarin, 244t
interaction with clopidogrel: tương tác với clopidogrel, 361
as ischemic stroke treatment: điều trị nhồi máu não, 358
as myocardial infarction treatment: điều trị nhồi máu cơ tim, 117t, 119, 364, 417t
as myocardial ischemia treatment: điều trị thiếu máu cơ tim, 417t
post-coronary artery bypass administration of: sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành, 121
as stroke prophylaxis: để phòng ngừa đột quỵ, 252t, 253, 360, 361
as stroke treatment: điều trị đột quỵ, 359
use in elderly patients: sử dụng cho bệnh nhân lớn tuổi, 426t
use in women: sử dụng cho phụ nữ, 421, 422
during pregnancy: trong khi mang thai, 431
Asystole: Vô tâm thu
transcutaneous pacing in: tạo nhịp qua da, 283
ventricular, electrical injury-related: thất, tổn thương liên quan đến dòng điện, 366
Atenolol: Atenolol, 102
contraindication during pregnancy: chống chỉ định trong khi mang thai, 432
Atherosclerosis: Xơ vữa mạch máu
cocaine-related acceleration of: nặng lên do cocaine, 414
evaluation of, prior to valve repair/replacement: đánh giá, trước khi sửa /thay van, 231
in HIV/AIDS patients: ở bệnh nhân HIV/AIDS, 438, 440
as ischemic stroke cause: là nguyên nhân nhồi máu não, 355
as stroke risk factor: là yếu tố nguy cơ gây đột quỵ, 355
systemic lupus erythematosus-related: liên quan bệnh lupus ban đỏ hệ thống, 433
triglycerides and: triglyceride và, 321
in younger patients: ở bệnh nhân trẻ, 293, 386, 433
Atherosclerotic plaques: Mảng xơ vữa
in diabetic patients: ở bệnh nhân đái tháo đường, 300
rupture of: vỡ, 107, 107f
Athletes: Vận động viên
with cardiovascular abnormalities: có bất thường tim mạch, 314
young, sudden cardiac death in: trẻ, đột tử do tim, 348
Athlete's heart, differentiated from hypertrophic cardiomyopathy: Tim vận động viên, phân biệt với bệnh cơ tim phì đại 198, 198t
Atorvastatin: Atorvastatin, 293, 440
Atria: Tâm nhĩ
enlargement of, congestive heart failure-related: lớn, liên quan suy tim sung huyết, 32
left: trái
enlargement of: lớn, 23
myxoma of: u nhầy, 368, 369f
traumatic injury to: tổn thương trong chấn thương, 363
right: phải
angiosarcoma of: sarcoma mạch, 370f
enlargement of: lớn, 23, 23f, 26, 31
thrombus of, echocardiographic imaging of: huyết khối, hình ảnh siêu âm 50, 50f

Atrial arrhythmias, in heart transplant recipients: Rối loạn nhịp nhĩ, ở người ghép tim 211

Atrial fibrillation: Rung nhĩ, 251–254

- cardiac tumor-related:** liên quan bướu tim, 369
- cardiovascular diseases coexisting with:** bệnh tim mạch đi kèm với, 251
- coronary artery bypass grafting-related:** liên quan bắc cầu động mạch vành, 145, 146
- in elderly patients:** ở bệnh nhân lớn tuổi, 424–425
- heart failure-related:** liên quan suy tim, 180, 181
- in heart transplant recipients:** ở người ghép tim, 211
- hypertrophic cardiomyopathy-related:** liên quan bệnh cơ tim phì đại, 201
- lone:** đơn độc, 251
- mitral stenosis-related:** liên quan hẹp van 2 lá, 224
- prevalence of:** tần suất, 251
- as stroke risk factor:** yếu tố nguy cơ gây đột quỵ, 244t, 360
 - CHADS₂ risk score for:** thang điểm CHADS₂, 251, 252f, 252t
 - in elderly patients:** ở bệnh nhân lớn tuổi, 425
- stroke-related:** liên quan đột quỵ, 359
- Swan-Ganz catheterization in:** catheter Swan-Ganz trong, 86
- as tachycardia cause:** là nguyên nhân nhịp nhanh, 255
- transient ischemic attack-related:** liên quan cơn thoáng thiếu máu não, 359
- treatment for:** điều trị, 251–252, 253–254
- Wolff-Parkinson-White syndrome-related:** liên quan hội chứng Wolff-Parkinson-White, 259

Atrial flutter: Cuồng nhĩ

- as atrial fibrillation cause:** là nguyên nhân rung nhĩ, 251
- cardioversion treatment for, embolization risk during:** điều trị bằng chuyển nhịp, nguy cơ thuyên tắc huyết khối, 259
- heart failure-related:** liên quan suy tim, 180, 181
- in heart transplant recipients:** ở người ghép tim, 211
- with variable conduction:** với dẫn truyền thay đổi, 255, 256f
- ventricular response rate in:** đáp ứng thất, 257–258

Atrial switch: Chuyển vị nhĩ, 378, 378f

Atrial tachyarrhythmia, cocaine-related: Nhịp nhanh nhĩ, liên quan cocaine, 416–418

Atrial tachycardia, as atrial fibrillation cause: Nhịp nhanh nhĩ, là nguyên nhân rung nhĩ, 251

Atrioventricular block: Bloc nhĩ thất

- bifascicular:** hai phân nhánh, 271
- first-degree:** độ 1, 270
- second-degree:** độ 2, 270, 271
- third-degree (complete):** độ 3 (hoàn toàn), 271
- trifascicular:** ba phân nhánh, 271

Atrioventricular dissociation: Phân ly nhĩ thất, 11, 262

Atrioventricular nodal ablation therapy, for atrial fibrillation: điều trị đốt nút nhĩ thất, trong rung nhĩ 254

Atrioventricular nodal blocking agents: Thuốc ức chế nút nhĩ thất

- contraindication to:** chống chỉ định, 259
- as supraventricular tachycardia treatment:** điều trị nhịp nhanh trên thất, 258

Atrioventricular nodal reentrant tachycardia: Nhịp nhanh vòng vào lại nút nhĩ thất, 255, 256f, 258

- as atrial fibrillation cause:** là nguyên nhân rung nhĩ, 251
- treatment for:** điều trị, 258

Atrioventricular node block, in heart transplant recipients: Bloc nút nhĩ thất, ở người ghép tim, 211

Atrioventricular reentrant tachycardia: Nhịp nhanh vào lại nhĩ thất, 255, 258

- with antedromic conduction:** với dẫn truyền ngược chiều, 259
- as atrial fibrillation cause:** là nguyên nhân rung nhĩ, 251

Atrium. *See Atria:* Tâm nhĩ. *Xem Nhĩ*

Atropine, use in transcutaneous pacing: Atropin, sử dụng trong tạo nhịp qua da, 283

Auscultation, cardiac: Nghe, tim, 17, 18f, 20

- for aortic regurgitation evaluation:** để lượng giá hở van động mạch chủ, 21–22
- for carotid bruit evaluation:** để lượng giá âm thổi động mạch cảnh, 12
- for heart murmur evaluation:** để lượng giá âm thổi của tim, 20

Autoimmune disorders, as myocarditis cause: Bệnh tự miễn, là nguyên nhân viêm cơ tim, 183t

Azathioprine: Azathioprine, 188, 188f, 212

AZD6140: AZD6140, 124

B

Bacteremia: Du khuẩn huyết, 236, 238

Bacterial infections, *See also names of specific bacteria:* Nhiễm trùng. *Xem thêm* tên một số vi khuẩn đặc hiệu

- in heart transplant recipients:** ở người ghép tim, 210
- as myocarditis cause:** là nguyên nhân viêm cơ tim, 183t, 184

Barnard, Christiaan: Bác sĩ Barnard, Christiaan, 207

Basal cell carcinoma, in heart transplant recipients: Ung thư tế bào đáy, ở người ghép tim, 211

Beck's triad: Tam chứng Beck, 365

Bedside hemodynamic monitoring. *See also Catheters, Swan-Ganz normal hemodynamic measurements in:* Theo dõi huyết động tại giường, 80-88. *Xem thêm,* Catheter, Theo dõi huyết động bình thường bằng catheter Swan-Ganz 84, 84t

Benzodiazepines: Benzodiazepines, 416–418, 417t

Beriberi: Beriberi, 11, 193

Berra, Yogi: Thầy Yoga, Berra, 13

Beta-agonists: Đồng vận beta, 171

Beta-blockers: Chẹn beta

- action mechanisms of:** cơ chế hoạt động, 102
- computed tomographic angiography and:** chụp cắt lớp tim mạch và, 72
- contraindications to:** chống chỉ định, 102, 118, 290, 416
- dosage titration of:** điều chỉnh liều, 102
- implication for exercise stress testing:** liên hệ với nghiệm pháp gắng sức, 56
- indications for:** chỉ định, 322t
 - aortic dissection:** bóc tách động mạch chủ, 338
 - atrial fibrillation:** rung nhĩ, 251
 - chronic stable angina:** cơn đau thắt ngực ổn định, 102
 - cocaine-related myocardial infarction/ischemia:** thiếu máu/nhồi máu cơ tim liên quan với cocaine, 417t
 - congestive heart failure:** suy tim sung huyết, 152t
 - dilated cardiomyopathy:** bệnh cơ tim giãn nở, 194
 - heart failure with preserved ejection fraction:** suy tim với phân suất tống máu bảo tồn, 180
 - hypertension:** tăng huyết áp, 290–291
 - hypertensive emergency:** tăng huyết áp tối khẩn, 334t
 - hypertrophic cardiomyopathy:** bệnh cơ tim phì đại, 200
 - Marfan syndrome:** hội chứng Marfan, 437
 - myocarditis:** viêm cơ tim, 188
 - ST-segment-elevation myocardial infarction:** nhồi máu cơ tim có ST chênh lên, 117t, 118
 - supraventricular tachycardia:** nhịp nhanh trên thất, 258
 - ventricular tachycardia:** nhanh thất, 264
- inotropic support with:** hỗ trợ tăng co bóp với, 174
- most commonly used:** thường sử dụng nhất, 102
- perioperative administration of:** giai đoạn chu phẫu, 412–413
- side effects of:** tác dụng phụ, 102
- use in peripheral arterial disease patients:** sử dụng cho bệnh nhân bệnh động mạch ngoại biên, 383t
- use in women:** sử dụng cho phụ nữ, 420, 421

Bile acid sequestrants: Chất ngưng kết acid mật, 296t

Biopsy: Sinh thiết

- endomyoatrial:** nội mạc cơ tâm nhĩ, 150, 212
- endomyocardial:** nội mạc cơ tim, 150–151, 186t, 187, 191, 204

Bivalirudin: Bivalirudin, 128, 426t

Blood cultures, for endocarditis diagnosis: Cấy máu, để chẩn đoán viêm nội tâm mạc, 239

Blood flow: Dòng máu

- cerebral, cessation of:** não, ngưng, 348
- coronary:** mạch vành
 - in coronary stenosis:** trong hẹp mạch vành, 91
 - TIMI flow grade of:** phân độ dòng chảy theo TIMI, 91–92

Blood pressure. *See also Hypertension; Hypotension diastolic:* Huyết áp, *Xem thêm* Tăng huyết áp, giảm huyết áp tâm trương 285

- in hypertension:** trong tăng huyết áp, 285
- normal/optimal:** bình thường/tối ưu, 285, 287t, 322t
- postpartum:** sau sanh, 430
- during pregnancy:** trong khi mang thai, 429
- systolic, in hypertension:** tâm thu, trong tăng huyết áp, 285

Blood urea nitrogen (BUN), in acute decompensated heart failure: Blood urea nitrogen (BUN), trong suy tim mất bù cấp 158, 159b

Blunt injuries, thoracic: Chấn thương đụng giập, ngực, 366

Borg scale: Thang điểm Borg scale, 56

Bradycardia: Nhịp chậm

- advanced cardiac life support in:** hồi sức tim cao cấp trong, 283
- cardiac pacing in:** tạo nhịp tim trong, 270, 271
- clinical manifestations of:** biểu hiện lâm sàng, 270

Brain, effect of hypertension on: Não, tác động của tăng huyết áp trên, 286

Brain natriuretic peptide (BNP): Brain natriuretic peptide (BNP), 109, 158, 158f, 159b, 190, 218, 420

Breast cancer, metastatic to the heart: Ung thư vú, di căn đến tim, 368

Brockenbrough-Braunwald sign: Dấu hiệu Brockenbrough-Braunwald, 200

Broken heart syndrome: Hội chứng vỡ tim, 367

Bronchoscopy, endocarditis antibiotic prophylaxis for: Nội soi phế quản, dự phòng kháng sinh viêm nội tâm mạc trong, 238

Brugada syndrome: Hội chứng Brugada, 262, 262f, 349, 350f, 353

Bruits: Âm thổi
carotid: động mạch cảnh, 12, 386
Takayasu's arteritis-related: liên quan viêm động mạch Takayasu, 435
Buerger's disease: Bệnh Buerger, 386
Bundle branch block: Block nhánh
left: trái, 24, 57
right: phải
incomplete: không hoàn toàn, 26
pulmonary embolism-related: liên quan thuyên tắc phổi, 26
as ventricular tachycardia cause: là nguyên nhân nhanh thất, 262
seronegative spondyloarthritis-related: liên quan bệnh khớp cột sống huyết thanh chẩn đoán âm tính, 435
Bundle-branch reentry: Vào lại nhánh bó, 262
Bupropion: Bupropion, 307t, 308

C

Calcification, pericardial: Vôi hóa, màng ngoài tim, 36, 36f
Calcineurin inhibitors, use in heart transplant recipients: Ức chế calcineurin, sử dụng cho người ghép tim, 212
Calcium channel blockers: Chẹn kênh calci
as angina treatment: điều trị đau thắt ngực, 103, 104t
as arterial pulmonary hypertension treatment: điều trị tăng áp phổi, 407
as atrial fibrillation treatment: điều trị rung nhĩ, 251
as chronic stable angina treatment: điều trị cơn đau thắt ngực ổn định mạn tính, 102
as cocaine-related myocardial infarction/ischemia treatment: điều trị thiếu máu/nhồi máu cơ tim liên quan với cocaine, 417t
as heart failure with preserved ejection fraction treatment: điều trị suy tim với phân suất tống máu bảo tồn, 180
as hypertension treatment: điều trị tăng huyết áp, 291
as hypertrophic cardiomyopathy treatment: điều trị bệnh cơ tim phì đại, 200
use in diabetic patients: sử dụng cho bệnh nhân đái tháo đường, 302
use in hypertrophic cardiomyopathy patients: sử dụng cho bệnh nhân bệnh cơ tim phì đại, 200
Canadian Cardiovascular Society, angina classification system of: Hội tim mạch Canada, hệ thống phân loại đau thắt ngực, 102, 103b
Cancer, See also specific types of cancer: Ung thư, *Xem thêm* Các loại ung thư đặc hiệu
as contraindication to heart transplantation: là chống chỉ định ghép tim, 209
in heart transplant recipients: ở người ghép tim, 211
smoking-related: liên quan hút thuốc lá, 305, 305t, 306
Cancer patients, deep venous thrombosis prophylaxis in: Bệnh nhân ung thư, phòng ngừa huyết khối tĩnh mạch sâu trong, 391
Candesartan, as heart failure treatment: Candesartan, điều trị suy tim, 165t, 166
Cangrelor: Cangrelor, 124
Captopril: Captopril, 163, 164t
as heart failure treatment: điều trị suy tim, 166
as left systolic dysfunction treatment: điều trị rối loạn chức năng tâm thu thất trái, 166
Capture beats: Nhất bất, 262
Cardiac allograft vasculopathy (CAV): Ghép tim đồng loại, 210
Cardiac arrest. See also Advanced cardiac life support (ACLS): Ngưng tim, *Xem thêm* hồi sức tim cao cấp (ACLS)
induced, during cardiopulmonary bypass: gây ra, trong tuần hoàn ngoài cơ thể, 145
in pregnant women: ở phụ nữ mang thai, 431
Cardiac evaluation, preoperative: Đánh giá tình trạng tim mạch, trước mổ, 409–413
Cardiac medications, See also specific medications: Thuốc tim, *Xem thêm* thuốc đặc trị
contraindication during pregnancy: chống chỉ định trong khi mang thai, 432
Cardiac output: Cung lượng tim
estimation of: ước lượng, 48, 82–83, 83f
evaluation of: đánh giá, 88
exercise-related increase in: gia tăng khi tập thể dục, 311
importance of: quan trọng, 84
in left ventricular hypertrophy: trong phì đại thất trái, 216
during pregnancy: trong khi mang thai, 429
Cardiac resynchronization therapy (CRT): Liệu pháp tái đồng bộ hoạt động cơ tim, 274
with biventricular pacing: với tạo nhịp hai buồng thất, 151, 155
definition of: định nghĩa, 273
indications for: chỉ định, 274
dilated cardiomyopathy: bệnh cơ tim giãn nở, 194
heart failure: suy tim, 151, 152t, 155
ventricular pacing and: tạo nhịp thất và, 274
Cardiac risk index, revised (RCRI): Chỉ số nguy cơ tim mạch, xem xét, 409–410
Cardiac surgery patients, Swan-Ganz catheterization in: Bệnh nhân phẫu thuật tim, catheter Swan-Ganz trong, 85
Cardiac syndrome X: Hội chứng X của tim mạch, 95, 100–101, 102

Cardiology, preventive: Tim mạch học, phòng ngừa, 321–326

Cardiomyopathy: Bệnh cơ tim

- as cardiogenic shock cause:** là nguyên nhân gây ra sốc tim, 133
- diabetic:** đái tháo đường, 300
- dilated:** giãn, 190–195
 - clinical presentation of:** biểu hiện lâm sàng, 190
 - definition of:** định nghĩa, 190
 - diagnostic studies for:** xét nghiệm chẩn đoán, 190–191
 - idiopathic:** vô căn, 149
 - iron-overload:** quá tải sắt, 193–194
 - natural history of:** diễn tiến tự nhiên, 191, 191f
 - prevalence of:** tần suất, 190
 - prognostic features of:** yếu tố tiên lượng, 191
 - relationship to nonischemic cardiomyopathy:** liên quan đến bệnh cơ tim không do thiếu máu cục bộ, 190, 192
 - treatment for:** điều trị, 194
- as ventricular tachycardia cause:** là nguyên nhân nhanh thất, 262
- genetic, as heart failure cause:** di truyền, là nguyên nhân suy tim, 149
- HIV/AIDS-related:** liên quan HIV/AIDS, 438, 439
- hypertrophic:** phì đại, 196–202
 - as angina cause:** là nguyên nhân cơn đau thắt ngực, 102
 - cardiac catheterization in:** thông tim trong, 200
 - carotid arterial pulse in:** mạch động mạch cảnh khi, 11, 199
 - as chest pain cause:** là nguyên nhân đau ngực, 95
 - common types of:** loại thường gặp, 197
 - definition of:** định nghĩa, 137
 - diagnostic studies of:** xét nghiệm chẩn đoán, 199
 - differentiated from athlete’s heart:** phân biệt với tim vận động viên, 198, 198t
 - echocardiographic findings in:** dấu hiệu siêu âm trong, 51
 - genetic factors in:** yếu tố di truyền trong, 138
 - as heart murmur cause:** là nguyên nhân âm thổi của tim, 19
 - as heart transplantation indication:** là chỉ định ghép tim, 207
 - histologic characteristics of:** đặc điểm mô học, 196
 - natural history of:** diễn tiến tự nhiên, 201
 - nonpharmacologic therapies for:** điều trị không dùng thuốc, 201
 - obstructive:** tắc nghẽn, 196
 - pharmacologic therapies for:** điều trị thuốc, 200–201
 - during pregnancy:** trong khi mang thai, 432
 - prevalence of:** tần suất, 138
 - screening for:** tầm soát, 196, 197t
 - as sudden cardiac death cause:** là nguyên nhân gây đột tử do tim, 348
 - symptoms of:** triệu chứng, 197–198
 - as syncope cause:** là nguyên nhân gây ngất, 350
 - systolic heart murmur of:** tiếng thổi tâm thu, 198, 199t, 200
- implantable cardioverter defibrillator treatment for:** điều trị bằng máy phá rung chuyển nhịp cấy được, 277
- nonischemic, as heart transplantation indication:** không do thiếu máu cục bộ, chỉ định ghép tim, 207
- peripartum:** chu sinh, 149, 193, 432
- restrictive:** hạn chế, 203–206
 - causes of:** nguyên nhân, 203
 - endomyocardial biopsy in:** sinh thiết nội tâm mạc trong, 204
 - as heart transplantation indication:** chỉ định ghép tim, 207
 - types of:** loại, 204t
- stress:** stress, 367
- Takotsubo:** Takotsubo, 367
- trauma-related:** liên quan chấn thương, 367
- viral, as heart failure cause:** siêu vi, là nguyên nhân suy tim, 149

Cardioplegia: Liệt tim, 145

Cardiorenal syndrome: Hội chứng tim-thận, 161

Cardiothoracic surgery, in HIV/AIDS patients: Phẫu thuật tim-lồng ngực, ở bệnh nhân HIV/AIDS, 439

Cardiovascular disease: Bệnh tim mạch

- outcome predictors for:** dự báo biến cố, 109
- risk factors for:** yếu tố nguy cơ
 - effect of exercise on:** tác dụng của tập thể dục trên, 312, 312t
 - in the elderly:** ở người lớn tuổi, 424
 - in HIV/AIDS patients:** ở bệnh nhân HIV/AIDS, 438
 - modification of:** bổ sung, 321–326
 - in women: ở phụ nữ:** ở phụ nữ, 420

traumatic: chấn thương, 363–367
in women: ở phụ nữ, 419–423
primary prevention of: phòng ngừa nguyên phát, 420, 421*b*, 422

Cardiovascular fitness: Tập thể dục duy trì tim mạch khỏe mạnh, 312

Cardioversion. See also Defibrillators, implantable cardioverter: Cardioversion. *Xem thêm* Máy khử rung tim, chuyển nhịp cấy được
as atrial fibrillation treatment: điều trị rung nhĩ, 224, 253
as atrial flutter treatment, embolization risk during: điều trị cuồng nhĩ, nguy cơ thuyên tắc trong, 259
as ventricular tachycardia treatment: điều trị nhanh thất, 264

Carney complex: Phức Carney, 370

Carotid arteries: động mạch cảnh
stenosis of: hẹp, 12, 349, 361
traumatic rupture of: chấn thương gây vỡ, 364*t*

Carotid endarterectomy: phẫu thuật bóc nội mạc động mạch cảnh, 386
Carotid shudder: Động mạch cảnh nẩy mạnh, 12
Carotid sinus hypersensitivity, as syncope cause: Quá mẫn xoang động mạch cảnh, là nguyên nhân gây ngất, 349, 352
Carotid sinus massage: xoa xoang cảnh, 352
Catheter ablation therapy: điều trị cắt đốt bằng catheter
for atrial fibrillation: trong rung nhĩ, 253–254
for ventricular tachycardia: trong nhịp nhanh thất, 264, 265

Catheterization, cardiac. See also Catheters, Swan-Ganz: Đặt ống thông, tim, **89–94**. *Xem thêm* Catheter, Swan-Ganz
aortic or mitral regurgitation grading during: đánh giá mức độ hở van động mạch chủ và van 2 lá, 91
for diastolic function evaluation: để đánh giá chức năng tâm trương, 178
endocarditis antibiotic prophylaxis and: dự phòng kháng sinh viêm nội tâm mạc và, 238
indications for: chỉ định, 89
aortic stenosis: hẹp van động mạch chủ, 221*t*
chronic stable angina: cơn đau thắt ngực ổn định, 105
dilated cardiomyopathy: bệnh cơ tim giãn nở, 191
hypertrophic cardiomyopathy: bệnh cơ tim phì đại, 200
non-ST-segment-elevation acute coronary syndromes: hội chứng mạch vành cấp không ST chênh lên, 110–112
pulmonary arterial hypertension: tăng áp động mạch phổi, 404
major vascular complications of: biến chứng mạch máu lớn, 93–94
during pregnancy: trong khi mang thai, 430
prior to valve repair/replacement: trước khi sửa /thay van, 231
risks of: nguy cơ, 89, 90*t*

Catheters, Swan-Ganz: Catheter, Swan-Ganz
in cardiac shunts: luồng thông trong tim, 87
complications of: biến chứng, 87
construction of: cấu trúc, 80
contraindications to: chống chỉ định, 86
definition of: định nghĩa, 80
in heart failure/shock: trong suy tim/sốc tim, 84–85
indications for: chỉ định, 84
information gained from: thông tin thu được từ, 81
insertion of: đặt, 80
in intensive care unit patients: tại đơn vị chăm sóc tích cực, 85–86
in myocardial infarction: trong nhồi máu cơ tim, 85
normal pressure waveforms along: dạng sóng bình thường dọc đường đi, 80–81, 81*f*
perioperative use of: sử dụng trong thời gian chu phẫu, 85
placement of: vị trí, 81–82
pulmonary artery pressure wedge tracings of: áp lực động mạch phổi bít, 80, 88
in pulmonary hypertension: trong tăng áp phổi, 85

Cell antimetabolites, use in heart transplant recipients: Chống chuyển hóa tế bào, sử dụng cho người ghép tim, 212
Cell cycle modulators, use in heart transplant recipients: Điều hòa chu kỳ tế bào, sử dụng cho người ghép tim, 212

Central venous pressure (CVP): Áp lực tĩnh mạch trung tâm (CPV)
definition of: định nghĩa, 12
determinants of: yếu tố quyết định, 132
estimation of: dự đoán, 13
evaluation of: đánh giá, 12–13
leg edema and: phù chân và, 13

Cerebroside, tissue accumulation of: Cerebroside, tích tụ ở mô, 205
Cerebrovascular accidents/disease. *See also* Stroke: Tai biến/bệnh lý mạch máu não. *Xem thêm* Đột quy
diabetes as risk factor for: đái tháo đường là yếu tố nguy cơ, 299–300, 323
smoking as risk factor for: hút thuốc lá là yếu tố nguy cơ, 305*t*

CHADS2 stroke risk score: Thang điểm CHADS2 trong đột quy, 251, 252*f*, 252*t*
Chagas' disease: bệnh Chagas, 149, 184, 262

Chelation therapy, contraindication to: Liệu pháp gắn kết, chống chỉ định, 106

Chemotherapy, as dilated cardiomyopathy cause: Hóa trị, nguyên nhân bệnh cơ tim dẫn nở, 192

Chest pain. See also Angina: Đau ngực, 95–101. Xem thêm Đau thắt ngực

- atypical:** không điển hình, 96
- cocaine-related:** liên quan cocaine, 414, 415, 416–418, 416f, 417t
- emergency room visits related to:** bệnh nhân đến phòng cấp cứu, 95
- noncardiac, differentiated from angina:** không do tim, chẩn đoán phân biệt với đau thắt ngực, 24, 97t
- during pregnancy:** trong khi mang thai, 429
- pulmonary embolism-related:** liên quan thuyên tắc phổi, 397
- quality and characteristics of:** đặc điểm và mức độ nặng, 96, 97t
- radiographic evaluation of:** đánh giá bằng X quang, 32

Children: Trẻ em

- hypertrophic cardiomyopathy in:** bệnh cơ tim phì đại trong, 201
- syncope in:** ngất trong, 348

Cholesterol. See also Hypercholesterolemia: Cholesterol. Xem thêm Tăng Cholesterol máu

- total:** toàn phần, 293, 294t

Cholesterol emboli syndrome: hội chứng thuyên tắc do mỡ, 94

Chronic obstructive pulmonary disease (COPD): Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, 306

Cialis (tadalafil): Cialis (tadalafil), 113

Cilostazol, as peripheral arterial disease treatment: Cilostazol, điều trị bệnh động mạch ngoại biên, 383, 383t

Claudication: Đau cách hồi

- comparison with critical limb ischemia:** so sánh với thiếu máu cục bộ chi nặng, 383
- lower extremity:** chi dưới, 380, 381–382, 381f
- Takayasu's arteritis-related:** liên quan bệnh viêm mạch máu Takayasu, 435

Clevidipine, as hypertensive emergency treatment: Clevidipine, điều trị tăng huyết áp tối khẩn, 330t, 334t

Clopidogrel: Clopidogrel

- action mechanism of:** cơ chế hoạt động, 122
- indications for:** chỉ định, 322t
 - chronic stable angina:** cơn đau thắt ngực ổn định, 105
 - peripheral arterial disease:** bệnh động mạch ngoại biên, 383t
 - stroke prophylaxis:** dự phòng đột quy, 360, 361
 - ST-segment-elevation myocardial infarction:** nhồi máu cơ tim có ST chênh lên, 117t, 119, 122
- interaction with aspirin:** tương tác với aspirin, 361
- preoperative management of:** xử trí tiền phẫu, 146
- use in diabetic patients:** sử dụng cho bệnh nhân đái tháo đường, 301f
- use in elderly patients:** sử dụng cho bệnh nhân lớn tuổi, 426t
- use after primary percutaneous interventions:** sử dụng sau khi can thiệp động mạch vành qua da tiên phát, 141

Clostridium perfringens, as myocarditis cause: Clostridium perfringens, là nguyên nhân viêm cơ tim, 184

Clubbing: Ngón tay dùi trống, 404, 430

Coagulation: Đông máu

- abnormalities in:** bất thường trong, 388
- pathways of:** đường, 126, 126f
- process of:** quá trình, 126, 126f

Coagulation cascade: Quá trình đông máu, 126f, 127

Cocaine: Cocaine, 414–418

- as angina/chest pain cause:** là nguyên nhân cơn đau thắt ngực/đau ngực, 102, 414, 415, 416–418, 416f, 417t
- as dilated cardiomyopathy cause:** là nguyên nhân bệnh cơ tim dẫn nở, 192
- freebase:** liều cao, 414
- as heart failure cause:** là nguyên nhân suy tim, 149
- as hypertensive crisis cause:** là nguyên nhân tăng huyết áp ác tính, 327
- as stroke cause:** là nguyên nhân đột quy, 355

Cocaine screening tests: Trắc nghiệm tầm soát cocaine, 414

Collagen vascular diseases: Bệnh lý mạch máu do collagen, 193, 227

Commotio cordis: Chấn động tim, 366

Compartment syndrome, exercise-related: Hội chứng khoang, liên quan với gắng sức, 386

Computed tomography. See also Angiography, computed tomographic: Chụp cắt lớp. Xem thêm Chụp mạch máu, chụp cắt lớp cardiac: tim

- of cardiac tumors:** bướu tim, 369
- of pericardial tamponade:** chèn ép tim, 365
- pregnancy as contraindication to:** mang thai là một chống chỉ định, 430
- of restrictive cardiomyopathy:** bệnh cơ tim hạn chế, 205
- of thoracic aortic dissection:** bóc tách động mạch chủ ngực, 339, 339f
- in women:** ở phụ nữ, 419
- for stroke evaluation:** trong đánh giá đột quy, 356

Conduction, concealed: Dẫn truyền, ẩn, 258

Congenital heart disease: Bệnh tim bẩm sinh, 431
adult: người lớn, 372–379
antibiotic prophylaxis for: kháng sinh dự phòng trong, 372
in pregnant women: ở phụ nữ mang thai, 377
as endocarditis antibiotic prophylaxis indication: là chỉ định dự phòng kháng sinh viêm nội tâm mạc, 236
as heart transplantation indication: là chỉ định ghép tim, 207
magnetic resonance imaging assessment of: đánh giá bằng cộng hưởng từ, 69

Congestive heart failure: Suy tim sung huyết
cocaine-related: liên quan cocaine, 414
cyclooxygenase-2 inhibitor-related exacerbation of: nặng lên do thuốc ức chế cyclooxygenase-2, 433
hypertension-related: liên quan tăng huyết áp, 286
mitral valve prolapse-related: liên quan đến sa van 2 lá, 229
during pregnancy: trong khi mang thai, 432
radiographic signs of: dấu hiệu X quang, 32, 33
rheumatoid arthritis-related: liên quan viêm khớp dạng thấp, 433
sarcoidosis-related: liên quan bệnh sarcoidosis, 204
treatment for: điều trị, 154t
use of salt substitutes in: sử dụng các chất thay thế muối trong, 155
vascular distribution in: tái phân phối mạch máu trong, 33

Connective tissue disorders, cardiovascular manifestations of: Bệnh lý mô liên kết, các biểu hiện tim mạch, 405, 433–437

Contrast agents: Chất cản quang
iodine-based, allergic reactions to: chứa i-ốt, phản ứng dị ứng, 72, 93
as nephropathy cause: là nguyên nhân gây ra bệnh thận, 93
slow-flow and no-flow of: dòng chảy chậm hay không chảy (hiện tượng giảm dòng hay mất dòng), 139

Conversion, cosmic: Khử rung, vũ trụ, 367
Conversion reactions, as syncope cause: Phản ứng đảo ngược, là nguyên nhân gây ngất, 348

Cor pulmonale: Tâm phế, 397

Coronary arteries: Động mạch vành
of anomalous origin: bất thường xuất phát, 348
calcium deposition in: lắng đọng calci trong, 72
chest trauma-related injury to: tổn thương liên quan đến chấn thương ngực, 363
magnetic resonance imaging of: hình ảnh cộng hưởng từ, 69
stenosis of: hẹp
as angina cause: là nguyên nhân cơn đau thắt ngực, 102
assessment of: đánh giá, 89, 91
significant: phân loại, 91

Coronary artery bypass graft (CABG) surgery: Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành, 143–148
aspirin therapy following: dùng aspirin sau khi, 121
as cardiogenic shock cause: là nguyên nhân gây ra sốc tim, 134
comparison with: so sánh với
medical management: điều trị nội khoa, 143
stents: đặt stent, 143
complications of: biến chứng, 143, 145, 146
deep venous thrombosis prophylaxis with: phòng ngừa huyết khối tĩnh mạch sâu với, 391
in diabetic patients: ở bệnh nhân đái tháo đường, 303
drug discontinuation prior to: ngưng thuốc trước khi, 113
endocarditis antibiotic prophylaxis and: dự phòng kháng sinh viêm nội tâm mạc và, 238
follow-up to: theo dõi sau, 146
heparin use in: sử dụng heparin trong, 144–145
indications for: chỉ định, 143
with internal mammary artery grafts: với cầu nối bằng động mạch vú trong, 144f, 145
myocardial protection during: bảo vệ cơ tim trong, 145
in non-ST-segment-elevation acute coronary syndromes: trong hội chứng mạch vành cấp không ST chênh lên, 113
on-pump versus off-pump: có và không có tuần hoàn ngoài cơ thể, 144
preoperative: tiền phẫu, 146–147
with saphenous vein grafts: với cầu nối bằng tĩnh mạch hiển, 144f, 145
smoking-related mortality following: tỷ lệ tử vong liên quan hút thuốc lá, 324
in women: ở phụ nữ, 420, 422

Coronary artery disease: Bệnh động mạch vành
as angina/chest pain cause: là nguyên nhân cơn đau thắt ngực/đau ngực, 99, 100
atrial fibrillation associated with: rung nhĩ có liên quan đến, 251
computed tomographic angiography in: CT mạch máu trong, 66t
for left ventricular ejection fraction assessment: đánh giá phân suất tống máu thất trái, 65, 75
as contraindication to exercise programs: chống chỉ định khi tham gia chương trình tập thể dục, 314
in diabetic patients: ở bệnh nhân đái tháo đường, 303
exercise in: tập thể dục trong, 313

as heart transplantation indication: là chỉ định ghép tim, 207
in HIV/AIDS patients: ở bệnh nhân HIV/AIDS, 441
inefficacy of chelation therapy for: liệu pháp gắn kết không hiệu quả, 106
low-density lipoprotein levels in: mức LDL cholesterol trong, 293–294, 294–295
metabolic syndrome as risk factor for: hội chứng chuyển hóa là yếu tố nguy cơ, 318
microvascular: vi mạch, 422
as mitral regurgitation cause: là nguyên nhân hở van 2 lá, 227
myocardial perfusion imaging in: hình ảnh tưới máu cơ tim trong, 61, 63
positron emission tomography in: chụp phóng xạ hạt nhân trong, 65, 66t
premature: trẻ, 96
risk factors for: yếu tố nguy cơ, 96, 318
stress testing-based diagnosis of: trắng nghiệm gắng sức để chẩn đoán, 100, 105
transplant: cấy ghép, 210
as ventricular tachycardia cause: là nguyên nhân nhanh thất, 261
in women: ở phụ nữ, 100, 422

Coronary dissection, primary percutaneous interventions-related: Bóc tách động mạch vành, liên quan đến can thiệp động mạch vành qua da tiên phát, 140
Coronary flow reserve: Dự trữ dòng máu mạch vành, 91
Coronary heart disease risk equivalent: Tương đương nguy cơ bệnh mạch vành, 294–295
Coronary ischemia, as ventricular tachycardia cause: Thiếu máu cục bộ động mạch vành, là nguyên nhân nhanh thất, 261
Coronary lesions, assessment of: Tổn thương mạch vành, đánh giá, 89, 90f
Coronary perforation: Thủng mạch vành, 139
Corrigan's pulse: Mạch Corrigan, 12
Corticosteroids: Corticosteroid
as pericarditis treatment: điều trị viêm màng ngoài tim, 342
use in heart transplant recipients: sử dụng cho người ghép tim, 212
Cosmic conversion: Khử rung vũ trụ, 367
Cough: Ho, 153, 190, 266t
Coumarin compounds, 244. See also Warfarin *Coxiella burnetti*, as endocarditis cause, 240: Các hợp chất chứa coumarin, 244.
*Xem thêm Warfarin *Coxiella burnetti*, là nguyên nhân viêm nội tâm mạc, 240*
“Crack lung”: “Rạn phổi” 414
C-reactive protein, elevated levels of: Protein C-hoạt hóa, tăng nồng độ, 96, 185, 369, 420
Creatine kinase: Creatine kinase, 297
Creatine kinase-MB: Creatine kinase-MB, 109
CREST syndrome: Hội chứng CREST, 407
Cushing's disease, as hypertension cause: Bệnh Cushing, là nguyên nhân tăng huyết áp, 287t, 288
Cyanosis: Tím tái, 404, 430
Cyanotic heart disease, unrepaired: Bệnh tim bẩm sinh tím, chưa được phẫu thuật, 377
Cyclooxygenase-2 (COX-2) inhibitors: Ức chế Cyclooxygenase-2 (COX-2), 119, 433
contraindication in non-ST-segment-elevation acute coronary syndromes: chống chỉ định trong hội chứng mạch vành cấp không ST chênh lên, 113
Cyclosporine: Cyclosporine, 172, 212
Cytomegalovirus infections, as myocarditis cause: Nhiễm Cytomegalovirus, là nguyên nhân viêm cơ tim, 183

D

Dabigatran: Dabigatran, 250
Dalteparin: Dalteparin, 390, 391
de Musset's sign: dấu hiệu Musset, 219
DeBakey classification system, for aortic dissection: phân loại DeBakey, trong bóc tách động mạch chủ, 337, 338f
Deceleration injuries, to the thoracic great vessels: chấn thương giảm tốc, đến mạch máu lớn trong lồng ngực, 366
Defibrillators, implantable cardioverter: Máy phá rung chuyển nhịp, cấy được, 275–279
antitachycardia pacing with: chống loạn nhịp với, 278
biphasic: hai pha, 280, 281f
components of: cấu tạo, 275
as congestive heart failure treatment: điều trị suy tim sung huyết, 152t
as contraindication to magnetic resonance imaging: chống chỉ định làm cộng hưởng từ, 70
for dilated cardiomyopathy treatment: để điều trị bệnh cơ tim giãn nở, 194
endocarditis antibiotic prophylaxis and: dự phòng kháng sinh viêm nội tâm mạc và, 238
as heart failure treatment: điều trị suy tim, 151
implication for amiodarone therapy: liên hệ với liệu pháp amiodarone, 267–268
inappropriate shocks administered with: sốc điện không thích hợp xảy ra, 278
as long QT syndrome treatment: điều trị hội chứng QT dài, 353
for sudden cardiac death prevention: phòng ngừa đột tử, 276, 276t, 277
threshold testing with: trắc nghiệm ngưỡng, 278
use in hypertrophic cardiomyopathy patients; sử dụng trong bệnh nhân bệnh cơ tim phì đại, 201
use in hypothermic patients: sử dụng ở bệnh nhân hạ thân nhiệt, 282

as ventricular tachycardia treatment: điều trị nhanh thất, 264
Dental evaluation, prior to valve repair/replacement: khám răng trước khi phẫu thuật thay/sửa van, 231
Dental procedures, antibiotic prophylaxis prior to: Thủ thuật nha khoa, kháng sinh dự phòng trước khi, 236, 237, 237b
Depression, as cardiovascular disease risk factor: Trầm cảm, là yếu tố nguy cơ gây ra bệnh tim mạch, 322t
Dermatologic disorders: Bệnh da liễu
as chest pain cause: là nguyên nhân đau ngực, 95
polyarteritis nodosa-related: liên quan đến viêm nút động mạch, 435
Dermatomyositis: Viêm da cơ, 405
Derosaiaz sign: Dấu hiệu Derosaiaz, 220
Diabetes mellitus: Đái tháo đường, 299–304
angina associated with: cơn đau thắt ngực liên quan với, 100
cardiovascular disease associated with: bệnh tim mạch liên quan với, 299
management of: xử trí, 301
risk factors for: yếu tố nguy cơ, 300, 301
as cerebrovascular disease risk factor: là yếu tố nguy cơ gây bệnh lý mạch máu não, 299–300
as contraindication to heart transplantation: là chống chỉ định ghép tim, 209
diagnostic criteria for: tiêu chuẩn chẩn đoán, 323
economic cost of: gánh nặng kinh tế, 323
in elderly patients: ở bệnh nhân lớn tuổi, 424
exercise treatment for: điều trị bằng thể dục, 312t
in heart transplant recipients: ở người ghép tim, 212
in HIV/AIDS patients: ở bệnh nhân HIV/AIDS, 440
as hypercholesterolemia cause: là nguyên nhân gây tăng cholesterol máu, 293
management of: xử trí, 322t
metabolic syndrome as risk factor for: hội chứng chuyển hóa là yếu tố nguy cơ, 318
as peripheral arterial disease risk factor: là yếu tố nguy cơ gây ra bệnh động mạch ngoại biên, 299–300
prevalence of: tần suất, 299, 323
prevention of complications of: phòng ngừa biến chứng, 324
vascular effects of: ảnh hưởng lên mạch máu, 300
in women: ở phụ nữ, 420
Diaphoresis, angina-related: Vã mồ hôi, liên quan đến đau thắt ngực, 96, 99
Diastolic assessment, echocardiographic: Đánh giá chức năng tâm trương, siêu âm tim. 46–48
Diastolic dysfunction. See also Heart failure, with preserved ejection fraction: Rối loạn chức năng tâm trương. *Xem thêm* Suy tim, phân suất tống máu bảo tồn
definition of: định nghĩa, 176
restrictive cardiomyopathy-related: liên quan bệnh cơ tim hạn chế, 203
Diastolic function, evaluation of: Chức năng tâm trương, đánh giá, 178–179
Digibind: Digibind, 173
Digitalis, as ventricular tachycardia cause: Digitalis, là nguyên nhân gây ra nhịp nhanh thất, 261f
Digoxin: Digoxin, 171–175
as atrial fibrillation treatment: điều trị rung nhĩ, 251
as congestive heart failure treatment: điều trị suy tim sung huyết, 152t
drug interactions of: tương tác thuốc, 172
efficacy evaluation of: đánh giá tác dụng, 171
as heart failure treatment: điều trị suy tim, 174b, 181
interaction with amiodarone: tương tác với amiodarone, 268, 268t
pharmacokinetics of: dược động học, 171
serum concentration of: nồng độ, 171–172
toxicity of: ngộ độc, 172, 172f, 173, 257
treatment for: điều trị, 173
use in hypertrophic cardiomyopathy patients: sử dụng cho bệnh nhân bệnh cơ tim phì đại, 200
Diltiazem: Diltiazem
as angina treatment: điều trị đau thắt ngực, 103, 104t
as cocaine-related tachyarrhythmia treatment: điều trị nhịp nhanh liên quan cocaine, 416–418
as hypertrophic cardiomyopathy treatment: điều trị bệnh cơ tim phì đại, 200
as supraventricular tachycardia treatment: điều trị nhịp nhanh trên thất, 258
Diphtheria, as myocarditis cause: Bạch hầu, là nguyên nhân viêm cơ tim, 184
Dipyridamole: Dipyridamole
as myocardial perfusion stress agent: là tác nhân gắng sức dùng trong tưới máu cơ tim, 63, 63t
as stroke prophylaxis: để phòng ngừa đột quỵ, 360
Disopyramide: Disopyramide, 201, 253
Diuretics: Thuốc lợi tiểu
as acute decompensated heart failure treatment: trong điều trị suy tim mất bù cấp, 160
as arterial pulmonary hypertension treatment: điều trị tăng áp phổi, 406
as congestive heart failure treatment: điều trị suy tim sung huyết, 152t
as heart failure with preserved ejection fraction treatment: điều trị suy tim với phân suất tống máu bảo tồn, 180

as hypertension treatment: điều trị tăng huyết áp, 286, 290, 291
use in hypertrophic cardiomyopathy patients: sử dụng cho bệnh nhân bệnh cơ tim phì đại, 200
Dizziness: Choáng váng, 414, 429
Dobutamine: Dobutamine, 171
as acute decompensated heart failure treatment: trong điều trị suy tim mất bù cấp, 161
receptor selectivity of: tính chọn lọc trên thụ thể, 175
use in hypertrophic cardiomyopathy patients: sử dụng cho bệnh nhân bệnh cơ tim phì đại, 200
Dobutamine stress testing: Đánh giá tình trạng chức năng, 63, 63t, 68
Dofetilide: Dofetilide, 253, 266
Door-to-balloon time: Thời gian cửa-bóng, 115
Door-to-needle time: Thời gian cửa-kim, 117
Dopamine: Dopamine, 171, 175, 283
Drug(s): Thuốc
as hypercholesterolemia cause: là nguyên nhân tăng cholesterol máu, 293
as hypertension cause: là nguyên nhân tăng huyết áp, 287t
as lupus cause: là nguyên nhân của bệnh lupus, 434, 434t
Drug abuse, See also specific drugs of abuse: Nghiện thuốc, *Xem thêm* Nghiện thuốc đặc hiệu
as heart failure cause: là nguyên nhân suy tim, 149
as stroke cause: là nguyên nhân đột quỵ, 355
Dual-chamber pacing: Máy tạo nhịp hai buồng, 201
Duke criteria, for endocarditis diagnosis: Tiêu chuẩn Duke, để chẩn đoán viêm nội tâm mạc, 240, 240b, 241b
Duroziez's double murmur: Âm thổi đôi Duroziez, 12
Dyslipidemia: Rối loạn chuyển hóa lipid
as cardiovascular disease risk factor: là yếu tố nguy cơ gây ra bệnh tim mạch, 321, 322t
diabetes-related: liên quan bệnh đái tháo đường, 300, 301, 301f, 302
in heart transplant recipients: ở người ghép tim, 212
in HIV/AIDS patients: ở bệnh nhân HIV/AIDS, 440
as metabolic syndrome component: là thành phần hội chứng chuyển hóa, 316, 318
Dyspnea: Khó thở
amiodarone-related: liên quan amiodarone, 266t
angina-related: liên quan đau thắt ngực, 96, 99
cocaine-related: liên quan cocaine, 414
hypertensive crisis-related: liên quan tăng huyết áp khẩn cấp, 327
hypertrophic cardiomyopathy-related: liên quan bệnh cơ tim phì đại, 197
mitral regurgitation-related: liên quan đến hở van 2 lá, 228
mitral stenosis-related: liên quan hẹp van 2 lá, 223
pulmonary embolism-related: liên quan thuyên tắc phổi, 397

E

Ebstein's anomaly: Bất thường Ebstein, 376–377
Echocardiography: Siêu âm, 44–53
in amyloidosis: trong bệnh amyloidosis, 203, 205f
in cardiac tamponade: trong chèn ép tim, 344, 345f
in cardiac trauma: trong chấn thương tim, 365
of cardiac tumors: bướu tim, 369
in combination with Doppler ultrasound: trong phối hợp với siêu âm tim Doppler, 48–49
in constrictive pericarditis: viêm màng ngoài tim co thắt, 344–346
contrast: cản âm, 52
for diastolic function evaluation: để đánh giá chức năng tâm trương, 46–48, 178
differentiated from Doppler ultrasound: khác với siêu âm Doppler, 44
in dilated cardiomyopathy: trong bệnh cơ tim giãn nở, 190
dobutamine, in transplant vasculopathy: dobutamine, trong bệnh mạch máu cấy ghép, 210
in hypertrophic cardiomyopathy: trong bệnh cơ tim phì đại, 199
indications for: chỉ định, 45b
intracardiac: buồng tim, 94
in mitral regurgitation: trong hở van 2 lá, 228
in mitral stenosis: trong hẹp van 2 lá, 223, 225f, 225t
in myocarditis: trong viêm cơ tim, 187
in pericardial tamponade: trong chèn ép tim, 365
during pregnancy: trong khi mang thai, 430
in prosthetic heart valve patients: trên bệnh nhân có van nhân tạo, 234
stress: stress, 52
in women: ở phụ nữ, 419
in stroke: trong đột quỵ, 361
systolic function assessment with: đánh giá chức năng tâm thu với, 44–46
transesophageal: qua thực quản, 45b

in cardiac trauma: trong chấn thương tim, 365
of cardiac tumors: bướu tim, 369
in endocarditis: trong viêm nội tâm mạc, 238–239, 239f
endocarditis antibiotic prophylaxis and: dự phòng kháng sinh viêm nội tâm mạc và, 238
indications for: chỉ định, 51–52
during pregnancy: trong khi mang thai, 430
in thoracic aortic: trong động mạch chủ ngực, 339
transthoracic: qua thành ngực, 45b
in ischemic stroke: trong nhồi máu não, 51
in thoracic aortic dissection: trong bóc tách động mạch chủ ngực, 339
in valvular disease: trong bệnh van tim, 49

Eclampsia: Sản giật, 329, 334t
Ectasia, annuloaortic: Dẫn, vòng van động mạch chủ, 219
Edema: Phù
cyclooxygenase-2 inhibitor-related: liên quan ức chế cyclooxygenase-2, 433
lower extremity: chi dưới, 13
during pregnancy: trong khi mang thai, 429, 431
pulmonary: phổi, 328, 334t, 431

Ehlers-Danos syndrome, type IV: Hội chứng Ehlers-Danos, type IV, 437
Eisenmenger's syndrome: Hội chứng Eisenmenger, 375, 408
during pregnancy: trong khi mang thai, 377, 431

Ejection defects, as heart murmur cause: Tổng máu, là nguyên nhân âm thổi của tim, 17
Ejection fraction: Phân suất tổng máu
in left ventricular hypertrophy: trong phì đại thất trái, 216
magnetic resonance imaging evaluation of: đánh giá bằng hình ảnh cộng hưởng từ tim mạch, 67

Elastic stockings, as deep venous thrombosis treatment: Vớ đàn hồi áp lực, điều trị huyết khối tĩnh mạch sâu, 392

Elderly patients: Bệnh nhân lớn tuổi
atrial fibrillation in: rung nhĩ, 424–425
stroke prevention in: phòng ngừa đột quỵ, 425
cardiovascular disease risk factors in: yếu tố nguy cơ bệnh tim mạch, 424
heart disease in: bệnh tim, 424–428
heart failure with preserved ejection fraction in: suy tim với phân suất tổng máu bảo tồn, 177
heart transplantation in: ghép tim, 209
hypertension treatment in: điều trị tăng huyết áp, 424
hypertrophic cardiomyopathy in: bệnh cơ tim phì đại, 201
statin therapy in: điều trị bằng statin, 296
syncope in: ngất, 348
systolic ejection heart murmurs in: âm thổi tổng máu tâm thu, 17–18
warfarin therapy in: điều trị bằng warfarin, 253

Electrical alternans: Điện luân chuyển, 26, 26f
Electrical disorders, as ventricular tachycardia cause: Rối loạn hoạt động điện, là nguyên nhân nhanh thất, 262
Electrical injuries, cardiac complications of: Điện giật, biến chứng trên tim, 366–367

Electrocardiography (ECG), 23–28. See also Ambulatory electrocardiography monitoring; Điện tâm đồ. Xem thêm Ambulatory điện tâm đồ theo dõi
in angina: trong đau thắt ngực, 100
in cardiac trauma: trong chấn thương tim, 365
cerebral T waves on: sóng T não, 27, 27f
in cocaine-using patients: bệnh nhân dùng cocaine, 415
in digoxin toxicity: trong ngộ độc digoxin, 172, 172f, 173f
in hypercalcemia: trong tăng calci máu, 26f
in hyperkalemia: trong tăng kali máu, 24, 25, 25f
in hypertrophic cardiomyopathy: trong bệnh cơ tim phì đại, 199
in hypocalcemia: giảm calci máu, 26f
junctional escape rhythms on: nhịp thoát bộ nối, 24
junctional rhythms on: nhịp bộ nối, 24
in left atrial enlargement: trong lớn nhĩ trái, 23
in left ventricular hypertrophy: trong phì đại thất trái, 23
in mitral regurgitation: trong hở van 2 lá, 228
in myocarditis: trong viêm cơ tim, 185–187
in pericardial tamponade: trong chèn ép màng ngoài tim, 365
in pericarditis: trong viêm màng ngoài tim, 26
during pregnancy: trong khi mang thai, 430
in pulmonary embolism: trong thuyên tắc phổi, 26, 397, 398f
in right atrial enlargement: trong phì đại nhĩ phải, 23, 23f
in scleroderma/systemic sclerosis: trong bệnh xơ cứng bì/xơ cứng hệ thống, 434
signal-averaged: tín hiệu trung bình, 41, 42

ST segment elevation on: đánh giá ST chênh lên, 24
in stroke: trong đột quỵ, 356
in ST-segment-elevation myocardial infarction: trong nhồi máu cơ tim có ST chênh lên, 115
for syncope evaluation: trong đánh giá bệnh nhân ngất, 350, 350t, 353
in torsades de pointes: trong xoắn đỉnh, 27, 27f
ventricular escape rhythms on: nhịp thoát thất trên, 24
in ventricular tachycardia: trong nhanh thất, 262

Embolism: Thuyên tắc

cholesterol emboli syndrome-related: liên quan hội chứng thuyên tắc do mỡ, 94
pulmonary: phổi, 395–403
acute: cấp tính, 397, 398t
arterial blood gas (ABG) analysis in: phân tích khí máu động mạch trong, 399
as cardiogenic shock cause: là nguyên nhân gây ra sốc tim, 133
as chest pain cause: là nguyên nhân đau ngực, 32, 95
clinical syndromes of: hội chứng lâm sàng, 397
deep venous thrombosis associated with: huyết khối tĩnh mạch sâu liên quan với, 389, 395
diagnostic strategy for: quy trình chẩn đoán, 400f
electrocardiographic findings in: dấu hiệu điện tâm đồ trong, 26, 397, 398f
first description of: đầu tiên mô tả, 395
initial therapy for: điều trị đầu tiên, 400
as mortality cause: là nguyên nhân tử vong, 395
outpatient treatment for: điều trị ngoại trú, 402
radiographic findings in: dấu hiệu X quang, 34, 35f
as right ventricular failure cause: là nguyên nhân suy thất phải, 395
as sudden cardiac death cause: là nguyên nhân gây đột tử, 348
symptoms and signs of: triệu chứng và dấu hiệu, 397
as syncope cause: là nguyên nhân gây ngất, 350
thrombolytic therapy for: điều trị tiêu sợi huyết, 400–401, 401b, 402
treatment for: điều trị, 244t
Westermarck's sign of: dấu Westermarck, 34, 35f

Embolization coils: Các coil, 70

Emergency department visits, for hypertensive emergencies: Nhập khoa hồi sức cấp cứu, tăng huyết áp khẩn cấp, 327

Emphysema, subcutaneous: Tràn khí, dưới da 32

Enalapril: Enalapril, 164t, 330t

Encephalopathy, hypertensive: Não, tăng áp, 328

Enderarterectomy, carotid: Cắt bỏ nội mạc, động mạch cảnh, 386

Enderarteritis: Viêm nội mạc, 375

Endocarditis: Viêm nội tâm mạc

bicuspid aortic valve-related: liên quan van động mạch chủ hai mảnh, 374

echocardiography in: siêu âm tim trong, 50, 51

infective: nhiễm trùng, 236–243

antibiotic prophylaxis for: kháng sinh dự phòng trong, 236, 237, 237b

antibiotic prophylaxis guidelines for: hướng dẫn kháng sinh dự phòng, 236, 237, 238

causal organisms of: vi trùng gây ra, 239, 240

complications of: biến chứng, 241

culture-negative: cấy máu âm tính, 240

diagnosis of: chẩn đoán, 238–239, 240, 240b, 241b

HIV/AIDS-related: liên quan HIV/AIDS, 438, 439

intravenous drug abuse-related: liên quan lạm dụng thuốc qua đường tĩnh mạch, 240

as mitral regurgitation cause: là nguyên nhân hở van 2 lá, 227

nonbacterial thrombotic endocarditis related: liên quan viêm nội tâm mạc có cục máu đông vô trùng, 236

of prosthetic heart valves: van tim nhân tạo, 233–234, 240, 241, 242

subacute: bán cấp, 240

surgical treatment for: phẫu thuật can thiệp, 242

Libman-Sacks: Libman-Sacks, 242, 433

marantic (nonbacterial thrombotic): “hao mòn dần” (cục máu đông vô trùng), 242, 438, 439

during pregnancy: trong khi mang thai, 430

of prosthetic valves: van nhân tạo, 51, 233–234

Endothelial vasomotor dysfunction: Rối loạn chức năng vận mạch của nội mạc mạch máu, 422

Endothelin-1, as pulmonary hypertension treatment: Endothelin-1, điều trị tăng áp phổi, 407

Endovascular devices, for cerebral clot disruption: Dụng cụ nội mạch, phá vỡ cục máu đông trong não, 359

Endurance training: tập luyện kéo dài, 313

Enoxaparin: Enoxaparin, 127

as deep venous thrombosis prophylaxis: dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu, 390, 391

as deep venous thrombosis treatment: điều trị huyết khối tĩnh mạch sâu, 391, 392

as ST-segment-elevation myocardial infarction treatment: điều trị nhồi máu cơ tim có ST chênh lên, 117t

use in elderly patients: sử dụng cho bệnh nhân lớn tuổi, 426t
Enterococci, as endocarditis cause: Vi trùng, là nguyên nhân gây viêm nội tâm mạc, 239
Epinephrine: Epinephrine, 171
 as cardiac arrest treatment: điều trị ngưng tim, 280, 281f
 as pulseless ventricular tachycardia treatment: điều trị nhịp nhanh thất vô mạch, 280, 281f
 receptor selectivity of: tính chọn lọc trên thụ thể, 175
 use in transcutaneous pacing: sử dụng trong tạo nhịp qua da, 283
 as ventricular fibrillation treatment: điều trị rung thất, 280, 281f
Eplernone, as heart failure treatment: Eplernone, điều trị suy tim, 165t
Epstein-Barr virus infections, in heart transplant recipients: Nhiễm Epstein-Barr virus, ở người ghép tim, 210, 211
Eptifibatide (integrilin): Eptifibatide (integrilin), 122, 426t
Erythromycin, interaction with digoxin: Erythromycin, tương tác với digoxin, 172
Esmolol: Esmolol
 as aortic dissection treatment: điều trị bóc tách động mạch chủ, 338
 as hypertensive emergency treatment: điều trị tăng huyết áp tối khẩn, 330t, 334t
Esophageal cancer, metastatic to the heart: Ung thư thực quản, di căn tới tim, 368
Esophagus, rupture of: Thực quản, vỡ, 32
European Society of Cardiology (ESC) guidelines: Hướng dẫn của Hội Tim Mạch Châu Âu
 for endocarditis antibiotic prophylaxis: trong dự phòng kháng sinh viêm nội tâm mạc, 238, 242
 for heparin therapy dosing: trong liều điều trị bằng heparin, 127
 for unstable angina/non-ST-segment-elevation myocardial infarction: trong đau thắt ngực không ổn định/nhồi máu cơ tim không ST chênh lên, 107
Event monitors: Máy theo dõi biến cố, 40–41
 for syncope evaluation: trong đánh giá bệnh nhân ngất, 352
Exercise: Tập thể dục, 311–315, 322t
 cardiovascular effects of: ảnh hưởng lên mạch máu tim, 311, 322t, 324
 cardiovascular risks of: nguy cơ tim mạch, 314
 carotid arterial pulse during: mạch động mạch cảnh khi, 11
 as chest pain cause: nguyên nhân đau ngực, 97t
 contraindications to: chống chỉ định, 314
 by coronary artery disease patients: cho bệnh nhân có bệnh mạch vành, 313
 differentiated from physical activity: khác nhau với vận động thể lực, 311
 for dilated cardiomyopathy: ở bệnh cơ tim giãn nở, 194
 effect on cardiac risk factors: tác động trên các yếu tố nguy cơ tim mạch, 312, 312t
 effect on mortality: ảnh hưởng trên tử vong, 313
 by heart failure patients: cho bệnh nhân suy tim, 313–314
 for hypertension management: trong xử trí tăng huyết áp, 323
 intensity of: cường độ, 312
 isotonic: đẳng trương, 311
 differentiated from isometric exercise: khác nhau với thể dục đẳng trương, 311
 in myocardial infarction patients: ở bệnh nhân nhồi máu cơ tim, 313, 314
 for peripheral arterial disease management: xử trí bệnh động mạch ngoại biên, 383, 383t
 during pregnancy: trong khi mang thai, 430
 for weight loss: giảm cân, 322t, 324
Exercise capacity: Khả năng gắng sức, 410
Exercise prescription: Chương trình luyện tập thể dục, 314
Exercise stress testing: Nghiệm pháp gắng sức, 54–59
 in asymptomatic patients: ở bệnh nhân không có triệu chứng, 55
 cardiopulmonary: tim phổi, 58
 for chronic stable angina evaluation: để đánh giá cơn đau thắt ngực ổn định, 105
 for cocaine-related chest pain evaluation: để đánh giá đau ngực liên quan cocaine, 415
 contraindications to: chống chỉ định, 55, 56b
 for coronary artery disease evaluation: để đánh giá bệnh mạch vành, 54, 100, 105
 echocardiography during: siêu âm tim trong, 52
 electrocardiographic findings in: dấu hiệu điện tâm đồ trong, 57
 hypertensive response during: đáp ứng tăng huyết áp, 56
 indications for: chỉ định, 55b
 maximal versus submaximal: tối đa so với dưới mức tối đa, 54
 after myocardial infarction: sau nhồi máu cơ tim, 57
 in myocardial perfusion imaging: trong hình ảnh tưới máu cơ tim, 63t
 noninvasive, for transplant vasculopathy evaluation: không xâm nhập, đánh giá bệnh lý mạch máu cấy ghép, 210
 in patients unable to exercise: trên những bệnh nhân không thể gắng sức, 58
 in patients using beta-blockers: trên những bệnh nhân đang dùng thuốc ức chế beta, 56
 for peripheral arterial disease evaluation: đánh giá bệnh động mạch ngoại biên, 382
 positive: dương tính, 57

during pregnancy: trong khi mang thai, 430
risks associated with: nguy cơ liên quan với, 54
submaximal: dưới mức tối đa , 54, 57
termination of: ngưng, 57
in women: ở phụ nữ, 419
Ezetimibe: Ezetimibe, 296t

F

Fabry's disease: Bệnh Fabry, 203
Factor Xa inhibitors, direct: Chất ức chế yếu tố Xa, trực tiếp, 250
Fear, as syncope cause: Sợ hãi, là nguyên nhân gây ngất, 348
Felodipine, as angina treatment: Felodipine, điều trị đau thắt ngực, 103, 104t
Fenoldopam, as hypertensive emergency treatment: Fenoldopam, điều trị tăng huyết áp tối khẩn, 330t
Fever, carotid arterial pulse in: Sốt, mạch động mạch cảnh khi, 11
Fibric acid derivatives/fibrates: Dẫn xuất của acid fibric/fibrate, 296t, 301f, 302, 440
Fibrin: Fibrin, 126f
Fibrinogen: Fibrinogen, 126f
Fibrinolysis: Ly giải fibrin, 389
abnormalities in: bất thường trong, 388
Fibroelastoma, papillary: U xơ-chun, nhú, 368, 369
Fibromuscular dysplasia: Loạn sản sợi cơ, 386
Fibrosarcoma: Sarcôm sợi, 368
Fibrosis, cardiac: Xơ hóa, tim
endomyocardial: nội mạc cơ tim , 203, 204t, 205, 206f, 434
sarcoidosis-related: liên quan sarcoidosis , 204
Fibrous "bump,": "Nốt" sợi 435
Fick method, of cardiac output determination: Phương pháp Pick, để tính cung lượng tim, 83
Fistula: Lỗ thông
arteriovenous: động-tĩnh mạch
cardiac catheterization-related: liên quan thông tim, 94
carotid arterial pulse in: mạch động mạch cảnh khi, 11
primary percutaneous interventions-related: liên quan can thiệp động mạch vành qua da tiên phát, 140
traumatic: chấn thương, 364t
coronary atrioventricular: mạch vành nhĩ thất , 429
Flecainide, as atrial fibrillation treatment: Flecainide, điều trị rung nhĩ, 253
Flossing, as transient bacteremia cause: Dùng chỉ nha khoa, gây ra tình trạng du khuẩn huyết thoáng qua, 236
Fluid restriction, in heart failure patients: Hạn chế dịch, ở tất cả bệnh nhân suy tim, 155
Fondaparinux: Fondaparinux, 128
in combination with warfarin: trong kết hợp với warfarin, 245–246
contraindication to: chống chỉ định, 128
as deep venous thrombosis prophylaxis: dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu, 390, 391
as deep venous thrombosis treatment: điều trị huyết khối tĩnh mạch sâu, 391
as ST-segment-elevation myocardial infarction treatment: điều trị nhồi máu cơ tim có ST chênh lên, 117t
use in elderly patients: sử dụng cho bệnh nhân lớn tuổi, 426t
Fosinopril, as heart failure treatment: Fosinopril, điều trị suy tim 164t
Free wall rupture, myocardial infarction-related: Vỡ thành tự do, liên quan nhồi máu cơ tim, 119
Fundus, hypertension-related changes in: Đáy mắt, thay đổi liên quan tăng huyết áp, 286
Fungal infections: Nhiễm nấm
in heart transplant recipients: ở người ghép tim, 210
as myocarditis cause: nguyên nhân viêm cơ tim, 183t
Fungemia, as infective endocarditis cause: Du khuẩn nấm, là nguyên nhân gây viêm nội tâm mạc nhiễm trùng, 236
Fusion beats: Nhát hỗn hợp, 262

G

Gallavardin phenomenon: Hiện tượng Gallavardin, 19
Gastrointestinal disorders, as chest pain cause: Rối loạn dạ dày-ruột, là nguyên nhân đau ngực, 95
Gated equilibrium blood pool imaging: Ghi hình ảnh trộn máu cân bằng, 64
Gaucher's disease: Bệnh Gaucher, 203, 205
Germ cell tumors: U tế bào mầm, 32
Global Registry of Acute Coronary Events (GRACE) ACS Risk Model: Các thành phần của Mô hình Nguy cơ GRACE ACS, Mô hình nguy cơ hội chứng ĐMV cấp theo GRACE SCORE109
b-Glucocerebrosidase deficiency: Thiếu hụt enzyme β -glucocerebrosidase, 205
Glycemic control, in diabetic patients: kiểm soát đường huyết, ở bệnh nhân đái tháo đường 302
in HIV/AIDS patients: ở bệnh nhân HIV/AIDS, 440
Glycoprotein IIB/IIIA inhibitors: ức chế thụ thể GP IIB/IIIA, 113, 122, 123f

Glycosides, cardiac: Glycoside, tim, 171
action mechanism of: cơ chế hoạt động, 171
pharmacokinetics of: dược động học, 171
Gout: Gout, 212
GRACE (Global Registry of Acute Coronary Events) ACS Risk Model: Các thành phần của Mô hình Nguy cơ GRACE ACS, 109
Grapefruit juice, interaction with warfarin: Nước ép nho, tương tác với warfarin, 246
Gruentzig, Andreas: Gruentzig, Andreas, 137

H

HACEK group organisms, as culture-negative endocarditis cause: Nhóm vi trùng HACEK, là nguyên nhân VNTM cấy máu âm tính, 240
Hampton's hump: Bướu Hampton, bướu lạc đà, 398
Hand grip, isometric: Nắm tay, đẳng trường, 19
Heart: Tim
effect of hypertension on: tác động của tăng huyết áp trên, 286
hypoplastic left-sided: thiếu sản tim trái, 339
radiographic appearance of: hình ảnh X quang, 29, 29f, 30, 30f
Heart block: Bức tim
atrioventricular node: nút nhĩ thất, 241
congenital: bẩm sinh, 434
escape rhythms in: nhịp thoát trong, 24
first-degree: độ I, 24
rheumatoid arthritis-related: liên quan thấp khớp, 433
sarcoidosis-related: liên quan sarcoidosis, 204
second-degree: độ II, 24, 24f
as syncope cause: là nguyên nhân gây ngất, 349
third-degree: độ III, 24
Heart chambers, enlargement of, radiographic appearance of: Buồng tim, lớn, hình ảnh X quang, 31
Heart failure. See also Congestive heart failure: Suy tim, 149–156, Xem thêm Suy tim sung huyết
acute decompensated: mất bù cấp, 157–162
biomarkers for: chất chỉ điểm sinh học, 158, 158f, 159b
cardiogenic shock associated with: sốc tim liên quan với, 157
cardiorenal syndrome in: hội chứng tim thận trong, 161
definition of: định nghĩa, 157
hospital discharge criteria for: tiêu chuẩn xem xét cho xuất viện, 161, 162b
hypertensive: tăng huyết áp, 157
invasive hemodynamic monitoring in: theo dõi huyết động xâm lấn, 161
risk factors for: yếu tố nguy cơ, 158–159, 159b, 159f
treatment for: điều trị, 160, 160b, 161
alcohol abuse-related: liên quan nghiện rượu, 192
aortic stenosis-related: liên quan hẹp van động mạch chủ, 216–217, 217f
classification of: phân loại, 150
collagen vascular disease-related: liên quan bệnh lý mạch máu do collagen, 193
coronary angiography in: chụp mạch vành trong, 74
decompensated: mất bù, 157
as contraindication to exercise programs: chống chỉ định tham gia chương trình tập thể dục, 314
Swan-Ganz catheterization in: catheter Swan-Ganz trong, 85
depressed ejection fraction-related: liên quan phân suất tống máu giảm, 149–156
dilated cardiomyopathy-related: liên quan bệnh cơ tim giãn nở, 190, 194
evaluation of: đánh giá, 149–156
initial assessment in: lượng giá ban đầu, 149–150
exercise in: tập thể dục trong, 313–314
as heart transplantation indication: là chỉ định ghép tim, 207
metabolic syndrome-related: liên quan hội chứng chuyển hóa, 318
mitral regurgitation-related: liên quan đến hở van 2 lá, 229
most common causes of: nguyên nhân thường gặp nhất, 149
peripartum: chu sinh, 193
with preserved ejection fraction (diastolic): với phân suất tống máu bảo tồn (tâm trương), 176–181, 176, 422–423
chronic: mạn tính, 180–181
decompensated: mất bù, 177–178, 180
diagnosis of: chẩn đoán, 178, 179f
treatment for: điều trị, 180–181
with preserved systolic fraction: với chức năng tâm thu bảo tồn, 422–423
renin-angiotensin-aldosterone system blockade in: ức chế hệ renin-angiotensin-aldosterone trong, 163–170
Swan-Ganz catheterization in: catheter Swan-Ganz trong, 84–85
systolic: tâm thu, 166, 176

- treatment for:** điều trị, 151, 154t
- aldosterone antagonists:** kháng aldosterone, 153, 154t
 - angiotensin-converting enzyme inhibitors:** chất ức chế thụ thể-men chuyển angiotensin, 151, 152–153, 154t
 - angiotensin-receptor blockers:** chặn thụ thể angiotensin, 154t
 - beta-blockers:** ức chế bêta, 151, 153
 - biventricular pacing:** tạo nhịp hai buồng thất, 151, 155
 - cardiac resynchronization therapy:** liệu pháp tái đồng bộ cơ tim, 152, 155
 - digoxin:** digoxin, 174b
 - diuretics:** thuốc lợi tiểu, 151, 154t
 - hydralazine:** hydralazine, 151
 - implantable cardioverter defibrillators:** Máy chuyển nhịp phá rung cấy được, 151, 155–156
 - inotropic agents:** thuốc tăng cơ bóp cơ tim, 174b
 - isosorbide:** isosorbide, 151
 - long-term:** lâu dài, 149–156
 - loop diuretics:** lợi tiểu quai, 154t
- Heart murmurs:** Âm thổi của tim, 17–22
- aortic regurgitation-related:** liên quan hở van động mạch chủ, 21–22, 219
 - aortic stenosis-related:** liên quan hẹp van động mạch chủ, 17–18, 19, 217
 - auscultatory areas of:** vùng nghe được, 17, 18f
 - Austin Flint:** Âm thổi thứ hai (Austin Flint), 219
 - diastolic, classification of:** tâm trương, phân loại, 20, 21f
 - Duroziez's double:** âm thổi đôi Duroziez, 12
 - endocarditis-related:** liên quan viêm nội tâm mạc, 238
 - functional:** cơ năng, 17
 - definition of:** định nghĩa, 17
 - differentiated from pathologic murmurs:** phân biệt với âm thổi bệnh lý, 18–19
 - holosystolic:** toàn tâm thu, 132
 - hypertrophic cardiomyopathy-related:** liên quan bệnh cơ tim phì đại, 19
 - intensity grading of:** cường độ âm thổi, 17
 - mitral regurgitation-related:** liên quan đến hở van 2 lá, 20, 228
 - mitral stenosis-related:** liên quan hẹp van 2 lá, 20, 223
 - mitral valve:** van 2 lá, 20
 - mitral valve prolapse-related:** liên quan sa van 2 lá, 229
 - pathologic, classification of:** bệnh học, phân loại, 20, 21f
 - during pregnancy:** trong khi mang thai, 22, 429, 430
 - systolic:** tâm thu
 - comitans:** âm thổi đồng hành, 22
 - ejection-related:** liên quan tống máu, 17–18
 - hypertrophic cardiomyopathy-related:** liên quan bệnh cơ tim phì đại, 198, 199t, 200
 - during pregnancy:** trong khi mang thai, 429, 430
 - regurgitant:** phụt ngược, 17, 20
 - ventricular septal defects-related:** liên quan thông liên thất, 19–20
- Heart rate:** Nhịp tim
- in cardiogenic shock:** trong sốc tim, 130
 - during exercise stress testing:** trong lúc thực hiện nghiệm pháp gắng sức, 55
 - exercise-related increase in:** gia tăng liên quan tập thể dục trong, 311
 - maternal, during pregnancy:** người mẹ, trong khi mang thai, 429
 - postpartum:** chuyển dạ, 430
 - variability of:** thay đổi, 42
 - in ventricular tachycardia:** trong nhanh thất, 262
- Heart rhythms:** Nhịp tim
- junctional:** bộ nối, 24
 - junctional escape:** thoát bộ nối, 24
 - ventricular escape:** thoát thất, 24
- Heart size, radiographic measurement of:** Kích thước tim, đo kích thước tim trên phim X quang, 30
- Heart sounds, in cardiac tamponade:** Tiếng tim, trong chèn ép tim, 365
- Heart transplantation:** Ghép tim, 207–214
- allograft:** ghép đồng loại, 209
 - cardiac transplant rejection following:** theo dõi thải ghép tim, 212
 - contraindications to:** chống chỉ định, 209
 - endocarditis antibiotic prophylaxis for:** kháng sinh phòng viêm nội tâm mạc trong, 236
 - as endocarditis treatment:** điều trị viêm nội tâm mạc, 187, 188, 188f, 189
 - graft survival time following:** theo dõi thời gian sống còn của mảnh ghép, 209–210
 - heterotopic:** kiểu heterotopic, 208f, 209
 - indications for:** chỉ định, 207
 - as myocarditis treatment:** điều trị viêm cơ tim, 187, 188, 188f, 189

orthotopic: kiểu orthotopic
biatrial: hai nhĩ, 208f, 209
bicaval: hai tĩnh mạch, 208f, 209
pretransplant workup for: kiểm tra trước ghép, 207
xenotransplantation: khác loại, 209

Heart valve diseases. See Valvular heart disease. Bệnh van tim, Xem Bệnh van tim
Heart valves. See also Valvular heart disease; Specific heart valves: Bệnh van tim, Xem Bệnh van tim, van tim đặc biệt
endocarditis-related vegetations on: sùi liên quan viêm nội tâm mạc trên, 238, 239f
prosthetic: nhân tạo, 231–235

Heart-lung transplantation: Ghép tim-phổi, 408

Heberden, William: Heberden, William, 100

Hematoma: Huyết khối
intramural, differentiated from aortic dissection: trong vách, khác với trong bóc tách động mạch chủ, 338
retroperitoneal, cardiac catheterization-related: sau phúc mạc, liên quan thông tim, 94

Hemicraniectomy, as ischemic stroke treatment: Cắt bỏ một phần sọ, điều trị nhồi máu não, 358

Hemodynamic monitoring. See also Catheters, Swan-Ganz bedside: Theo dõi huyết động Xem thêm Catheter Swan-Ganz tại giường, 80–88
normal hemodynamic measurements in: trị số huyết động bình thường trong, 84, 84t
invasive, in acute decompensated heart failure patients: xâm nhập, ở bệnh nhân suy tim mất bù cấp, 161

Hemoglobin A1c: Hemoglobin A1c, 324

Hemoptysis: Ho ra máu, 414, 429

Hemorrhage: Xuất huyết
intracerebral: trong não, 358f
intracranial: nội sọ, 327, 334t, 401
primary percutaneous interventions-related: liên quan can thiệp động mạch vành qua da tiên phát, 140
pulmonary: phổi, 397
subarachnoid, as stroke cause: dưới màng nhện, là nguyên nhân đột quy, 356t

Hemostasis devices: Dụng cụ cầm máu, 140

Heparin: Heparin
low-molecular-weight: trọng lượng phân tử thấp
action mechanism of: cơ chế hoạt động, 127
in combination with warfarin: trong kết hợp với warfarin, 245–246
contraindication to: chống chỉ định, 233
as deep venous thrombosis prophylaxis: dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu, 389, 390, 391
as deep venous thrombosis treatment: điều trị huyết khối tĩnh mạch sâu, 391, 392
effect on coagulation cascade: tác dụng lên quá trình đông máu, 127
as pulmonary embolism treatment: điều trị thuyên tắc phổi, 400
renal excretion of: bài tiết qua thận, 392
unfractionated: không phân đoạn, 432
use during pregnancy: sử dụng trong khi mang thai, 432
as stroke treatment: điều trị đột quy, 359
subcutaneous, as deep venous thrombosis prophylaxis: dưới da, dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu, 389
unfractionated: không phân đoạn, 127
action mechanism of: cơ chế hoạt động, 127
as acute coronary syndromes treatment: điều trị hội chứng vành cấp, 127
in combination with warfarin: trong kết hợp với warfarin, 245–246
as deep venous thrombosis prophylaxis: dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu, 390
as deep venous thrombosis treatment: điều trị huyết khối tĩnh mạch sâu, 391
effect on coagulation cascade: tác dụng lên quá trình đông máu, 127
as non-ST-segment-elevation acute coronary syndromes treatment: điều trị hội chứng mạch vành cấp không có ST chênh lên, 110, 111t
as pulmonary embolism treatment: điều trị thuyên tắc phổi, 400
as ST-segment-elevation myocardial infarction treatment: điều trị nhồi máu cơ tim có ST chênh lên, 117t
use in pregnant women: sử dụng cho phụ nữ mang thai, 431
use in prosthetic heart valve patients: sử dụng trên bệnh nhân có van nhân tạo, 233
use in cardiopulmonary bypass: sử dụng trong tuần hoàn ngoài cơ thể, 144–145
use in elderly patients: sử dụng cho bệnh nhân lớn tuổi, 426t

Hepatitis C, as myocarditis cause: Viêm gan C, nguyên nhân viêm cơ tim, 184

Hernia, hiatal, as chest pain cause: Thoát vị, nguyên nhân đau ngực, 32

Heterografts, definition of: Dị ghép, định nghĩa, 232

High-density lipoprotein (HDL) cholesterol: High-density lipoprotein (HDL) cholesterol, 321
levels of: mức, 293, 294t, 296t, 297
screening for: tầm soát, 293

Hip fracture patients, deep venous thrombosis prophylaxis in: Bệnh nhân gãy khớp háng, dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu trong, 391

Holter monitors: Theo dõi Holter, 40–41

for angina evaluation: trong đánh giá cơn đau thắt ngực, 41
for ischemic heart disease evaluation: trong đánh giá bệnh tim thiếu máu cục bộ, 41
for syncope evaluation: trong đánh giá bệnh nhân ngất, 352
Homan's sign: Dấu Homan, 389
Homografts, definition of: Đồng ghép, định nghĩa, 232
Hormone replacement therapy: liệu pháp hormon thay thế, 422
Hospitalized patients, deep venous thrombosis prophylaxis in: Bệnh nhân nhập viện, dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu trong, 390
Human immunodeficiency virus (HIV) infection/acquired immunodeficiency syndrome (AIDS), cardiac manifestations of: Nhiễm virus HIV/Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải, triệu chứng về tim mạch, 182, 183, 438–442
Hurler's syndrome: Hội chứng Hurler, 206
Hydralazine: Hydralazine
 as heart failure treatment: điều trị suy tim, 152t, 168
 as hypertensive emergency treatment: điều trị tăng huyết áp tối khẩn, 330t, 334t
 use during pregnancy: sử dụng trong khi mang thai, 432
Hyperaldosteronism: Cường aldosteron, 287t, 289
Hypercalcemia, electrocardiographic findings in: Tăng calci máu, dấu hiệu điện tâm đồ trên, 26f
Hypercholesterolemia: Tăng cholesterol máu, 293–298
 as coronary artery disease risk factor: là yếu tố nguy cơ gây ra bệnh mạch vành, 96
 screening for: tầm soát, 293
 secondary causes of: nguyên nhân thứ phát, 293
 treatment for: điều trị, 293, 295, 296, 296t, 322t
Hypercoagulable states: Tình trạng tăng đông, 355, 386, 395
Hyper eosinophilic syndrome: Hội chứng tăng bạch cầu ái toan, 205
Hyperglycemia: Tăng đường huyết, 301f, 302, 319
Hyperkalemia, electrocardiographic findings in: Tăng kali máu, thể hiện trên điện tâm đồ, 24, 25, 25f
Hyperkinetic heart syndromes, carotid arterial in: Hội chứng tim tăng động, ở động mạch cảnh, 11
Hyperlipidemia: Tăng lipid máu
 in elderly patients: ở bệnh nhân lớn tuổi, 424
 exercise-related reduction in: liên quan tập thể dục tác động trên, 312t
 screening for: tầm soát, 321
Hyperparathyroidism, as hypertension cause: Cường tuyến cận giáp, nguyên nhân tăng huyết áp, 287t
Hypersensitivity reactions, as myocarditis cause: Tăng mẫn cảm, là nguyên nhân viêm cơ tim, 183t
Hypertension: Tăng huyết áp, 285–292
 accelerated: tối khẩn, 327
 as cardiovascular disease risk factor: là yếu tố nguy cơ gây ra bệnh tim mạch, 290–291, 323
 in women: ở phụ nữ, 420
 cocaine-related: liên quan cocaine, 414
 as coronary artery disease risk factor: là yếu tố nguy cơ gây ra bệnh mạch vành, 96
 cyclooxygenase-2 inhibitor-related: liên quan ức chế cyclooxygenase-2, 433
 damage assessment of: lượng giá, 286
 definition of: định nghĩa, 285, 323
 diabetes-related: liên quan bệnh đái tháo đường, 300, 301, 301f, 302–303
 diagnostic workup for: khởi đầu chẩn đoán, 288
 essential: nghiêm trọng, quan trọng, 288
 exercise-related reduction in: liên quan tập thể dục giảm trong, 312t
 as heart failure cause: là nguyên nhân suy tim, 149
 in heart transplant recipients: ở người ghép tim, 212
 inverse correlation with acute decompensated heart failure: mối tương quan ngược với suy tim mất bù cấp tính, 158
 malignant: ác tính, 286, 327
 as metabolic syndrome component: là thành phần hội chứng chuyển hóa, 316, 318
 as mortality cause: là nguyên nhân tử vong, 323
 prevalence of: tần suất, 285, 323, 327
 pulmonary: phổi, 404–408
 atrial septal defect-related: liên quan thông liên nhĩ, 372
 classification of: phân loại, 404, 405b
 connective tissue disease-related: liên quan bệnh lý mô liên kết, 405
 as contraindication to heart transplantation: chống chỉ định ghép tim, 209
 CREST syndrome-related: liên quan hội chứng CREST, 407
 evaluation of: đánh giá, 404–405
 in HIV/AIDS patients: ở bệnh nhân HIV/AIDS, 438
 hypoxemia-related: liên quan giảm oxy máu, 405b
 mitral regurgitation-related: liên quan đến hở van 2 lá, 228
 mitral stenosis-related: liên quan hẹp van 2 lá, 223, 225
 during pregnancy: trong khi mang thai, 429, 430
 pulmonary embolism-related: liên quan thuyên tắc phổi, 397

radiographic findings in: dấu hiệu X quang, 34, 34f
Swan-Ganz catheterization in: catheter Swan-Ganz trong, 85
thrombotic disease-associated: bệnh lý huyết khối đi kèm, 405b
pulmonary arterial: động mạch phổi
approved therapies for: thuốc được chấp nhận điều trị trong, 407
classification of: phân loại, 404, 405b
conventional therapy for: điều trị cơ bản trên , 406
gender factors in: yếu tố giới tính, 406
genetic factors in: yếu tố di truyền trong, 404
hemodynamic definition of: định nghĩa huyết động học, 404
lung transplantation treatment for: điều trị ghép phổi, 408
surgical treatment for: điều trị phẫu thuật, 406
survival time in: thời gian sống còn, 406
thromboembolism-related: liên quan huyết khối thuyên tắc , 406
pulmonary venous, classification of: tĩnh mạch phổi, phân loại, 405b
resistant: kháng trị, 286, 288
secondary hypertension-associated: liên quan tăng huyết áp thứ phát, 288–289
secondary: thứ phát, 266t, 285–292, 286, 287t
resistant hypertension-associated: tăng huyết áp kháng trị liên quan đến, 288–289
stage 1: giai đoạn 1, 287t
stage 2: giai đoạn 2, 287t, 289
systemic: hệ thống
as contraindication to exercise: chống chỉ định tập thể dục, 314
mitral regurgitation-related: liên quan đến hở van 2 lá, 229
Takayasu’s arteritis-related: viêm động mạch Takayasu, 435
treatment for: điều trị, 322t
in elderly patients: ở bệnh nhân lớn tuổi, 424
goals of: mục tiêu, 285
in heart failure patients: ở tất cả bệnh nhân suy tim, 180
nonpharmacologic strategies: chiến lược điều trị không dùng thuốc, 289–290
pharmacologic treatment: điều trị bằng thuốc, 290
in stroke patients: trên bệnh nhân đột quỵ, 359
Hypertensive crisis: Cơ tăng huyết áp, 327–335
as angina cause: là nguyên nhân cơn đau thắt ngực, 102
cardiac manifestations of: triệu chứng về tim mạch, 328
causes of: nguyên nhân, 327
central nervous system manifestations of: biểu hiện trên hệ thần kinh trung ương, 328
as chest pain cause: nguyên nhân đau ngực, 95
clinical presentation of: biểu hiện lâm sàng, 327
definition of: định nghĩa, 327
evaluation of: đánh giá, 328
Hypertensive emergency: Tăng huyết áp tối khẩn, 327
renal manifestations of: biểu hiện trên thận, 329
treatment for: điều trị, 329–333, 330t, 334t
Hypertensive heart disease, atrial fibrillation associated with: Bệnh tim do tăng huyết áp, rung nhĩ có liên quan đến, 251
Hypertensive urgency: Tăng huyết áp khẩn cấp, 327, 329
Hyperthyroidism: Cường giáp, 251, 266t
Hypertriglyceridemia: Tăng triglyceride máu
as cardiovascular disease risk factor: là yếu tố nguy cơ gây ra bệnh tim mạch, 321
drug therapy for: điều trị bằng thuốc, 296t
levels of: mức, 293, 294t
screening for: tầm soát, 293
in women: ở phụ nữ, 420
Hyperventilation, during pregnancy: Tăng thông khí, trong khi mang thai, 429
Hypocalcemia, electrocardiographic findings in: Giảm calci máu, dấu hiệu trên điện tâm đồ, 26f
Hypoglycemics agents, oral: Thuốc hạ đường huyết, uống, 440
Hypokalemia, hypertension-associated: hạ kali máu, có liên quan tăng huyết áp, 286
Hypokinesia, ventricular: giảm động, tâm thất, 365
Hypoperfusion, transient global cerebral: Giảm tưới máu não toàn bộ thoáng qua, 348, 349
Hypoplastic heart syndrome, left-sided: Hội chứng thiếu sản tim trái, 207
Hypotension: Giảm huyết áp
acute decompensated heart failure-related: liên quan suy tim mất bù cấp tính, 157
cardiac tamponade-related: liên quan chèn ép tim, 365
orthostatic/postural: tư thế/thế đứng
pheochromocytoma-related: liên quan u tủy thượng thận, 289
as syncope cause: là nguyên nhân gây ngất, 348, 350, 352

testing for: trắc nghiệm , 352

Hypothermic patients, defibrillator use in: Giảm thân nhiệt, máy sốc điện được sử dụng trong, 282

Hypothyroidism: Suy giáp

- amiodarone-related: liên quan amiodarone, 266t
- as heart failure cause: là nguyên nhân suy tim, 149
- as hypercholesterolemia cause: là nguyên nhân gây tăng cholesterol máu, 293

Hypoxemia: Thiếu oxy máu, 102, 414

I

Iliocaval compression: Chèn ép tĩnh mạch chủ chậu, 387

Immunosuppressive therapy: Điều trị ức chế miễn dịch, 188, 188f, 212

- complications of: biến chứng, 212

Implantable loop monitors/recorders: Máy theo dõi biến cố cấy được, 40, 40f

- for syncope evaluation: trong đánh giá bệnh nhân ngất, 352

Implants, implication for magnetic resonance imaging: Cấy ghép, liên hệ với hình ảnh cộng hưởng từ 70–71

Infarction: Nhồi máu

- myocardial. *See Myocardial infarction:* cơ tim. Xem nhồi máu cơ tim
- pulmonary: phổi, 397, 398

Infections, post-heart transplantation: Nhiễm khuẩn, sau ghép tim, 210–211

Inferior vena cava filters: Màng lọc tĩnh mạch chủ dưới

- complications of: biến chứng, 402
- use in deep venous thrombosis: sử dụng trong huyết khối tĩnh mạch sâu, 392
- use in pulmonary embolism: sử dụng trong thuyên tắc phổi, 402

Infiltrative diseases, magnetic resonance imaging: Các bệnh thâm nhiễm, hình ảnh cộng hưởng từ

- assessment of: lượng giá, 69

Inflammatory processes, magnetic resonance imaging: Quá trình viêm, hình ảnh cộng hưởng từ

- assessment of: lượng giá, 69

Influenza, as myocarditis cause: Influenza, là nguyên nhân viêm cơ tim, 184

Innominate artery, avulsion of: Động mạch vô danh, đứt, 363, 364t

Inodilators: Thuốc tăng co cơ và dẫn mạch, 171, 174

Inotropic agents: Thuốc tăng co bóp

- as acute decompensated heart failure treatment: điều trị suy tim mất bù cấp tính, 161
- as cardiogenic shock treatment: điều trị sốc tim, 134
- as dilated cardiomyopathy treatment: điều trị bệnh cơ tim giãn nở, 194
- as full β -adrenergic blockage treatment: điều trị tình trạng chẹn β -adrenergic hoàn toàn, 174
- as heart failure treatment: điều trị suy tim, 174b
- positive: dương tính, 171–175

Insulin resistance: Đề kháng insulin, 321

- diabetes-related: liên quan đái tháo đường, 301f, 302
- as metabolic syndrome component: là thành phần hội chứng chuyển hóa, 316, 319
- protease inhibitors-related: liên quan thuốc ức chế protease, 440

Insulin resistance syndrome. *See Metabolic syndrome:* Hội chứng đề kháng insulin. Xem Hội chứng chuyển hóa

Insulin therapy, in HIV/AIDS patients: Điều trị bằng Insulin, ở bệnh nhân HIV/AIDS, 440

Intensive care unit (ICU) patients: Bệnh nhân ở đơn vị điều trị tích cực

- chest radiographs in: X quang ngực trên, 31
- Swan-Ganz catheterization in: Catheter Swan-Ganz trong, 85–86

International normalized ratio (INR): International normalized ratio (INR)

- in deep venous thrombosis treatment: điều trị huyết khối tĩnh mạch sâu, 392, 393
- for prosthetic heart valve patients: ở bệnh nhân có van nhân tạo, 232
- warfarin-related elevation in: liên quan liều warfarin trong, 248, 248t, 249

Intraaortic balloon pump (IABP): Bóng đối xung động mạch chủ

- as cardiogenic shock treatment: điều trị sốc tim, 135
- as myocarditis treatment: điều trị viêm cơ tim, 188

Intravascular pressures, normal values for: Áp lực trong lòng mạch máu, trị số bình thường, 84, 84t

Intravenous drug abuse, as endocarditis cause: Lạm dụng thuốc qua đường tĩnh mạch, là nguyên nhân viêm nội tâm mạc, 240

Invasive procedures, endocarditis antibiotic prophylaxis for: Thủ thuật xâm nhập, dự phòng kháng sinh viêm nội tâm mạc trong, 238

Iron overload, as cardiomyopathy cause: Quá tải sắt, là nguyên nhân bệnh cơ tim, 193–194

Ischemia: Thiếu máu cục bộ

- critical limb: chi, 383, 384t
- digital/extremity: ngón tay/chân, 433
- myocardial. *See Myocardial ischemia:* cơ tim. Xem thiếu máu cục bộ cơ tim

Ischemic heart disease: Thiếu máu cục bộ cơ tim

- ambulatory electrocardiographic monitoring in: hình ảnh Holter ECG trong, 41
- as heart failure cause: nguyên nhân suy tim, 149
- rheumatoid arthritis-related: liên quan viêm khớp dạng thấp, 433

in women: ở phụ nữ, 419, 420

Isoproterenol: Isoproterenol, 171, 175

J

J point elevation: điểm J chênh lên, 24

Janeway lesions, tổn thương Janeway 238, 242

Joint pain, statins-related, đau khớp liên quan đến statins 297

Joint replacement patients, deep venous thrombosis in, bệnh nhân thay khớp, huyết khối tĩnh mạch sâu 390, 391, 393

Jugular vein distention, cardiogenic shock-related, giãn tĩnh mạch cổ liên quan đến sốc tim 130

Jugular veins, external, in central venous pressure evaluation, tĩnh mạch cổ ngoài, lượng định áp lực tĩnh mạch trung tâm 12–13

Jugular venous pressure: Áp lực tĩnh mạch cổ

conversion to central venous pressure, chuyển qua áp lực tĩnh mạch cổ 13

Kussmaul's sign of, Dấu Kussmaul 13–14

measurement of, đo lượng 13, 14f

during pregnancy: trong khi mang thai, 430

Jugular venous pulse, in cardiac tamponade, Mạch tĩnh mạch cổ, trong chèn ép tim, 365

Junctional escape rhythms, Nhịp thoát bộ nối 24

Junctional rhythms, Nhịp bộ nối, 24

K

Kaposi's sarcoma, 438, 439

Kawasaki disease, Bệnh Kawasaki 436, 436f

Kerley's lines, Đường Kerley 32

Kidneys, effect of hypertension on, Thận, ảnh hưởng lên huyết áp 286

Korotkoff's sounds, tiếng Korotkoff 344

Kussmaul's sign, Dấu Kussmaul 13–14

L

Labetolol

as aortic dissection treatment: điều trị bóc tách động mạch chủ, 338

as cocaine-related chest pain treatment: điều trị đau ngực liên quan cocaine, 416

as cocaine-related myocardial infarction/ischemia treatment: điều trị thiếu máu cục bộ/nhồi máu cơ tim liên quan với cocaine, 417t

as hypertensive emergency treatment: điều trị tăng huyết áp tối khẩn, 330t, 334t

Labor and delivery: Chuyển dạ và sinh

cardiac changes during and after, biến đổi tim trong và sau 430

infective endocarditis prophylaxis prior to, phòng ngừa và viêm nội tâm mạc nhiễm trùng 430

Lactate dehydrogenase, as myocarditis biomarker: Lactate dehydrogenase, dấu ấn sinh học viêm cơ tim, 185

Lacunar infarct, as stroke cause: Nhồi máu lỗ khuyết, là nguyên nhân đột quy, 355, 356f

Late gadolinium enhancement, gia tốc muộn gadolinium 67

Law of Laplace, Áp lực nhĩ trái 216

Left atrial pressure

in mitral regurgitation: trong hở van 2 lá, 228

in mitral stenosis: trong hẹp van 2 lá, 223, 224f

Left circumflex coronary artery anomaly, bất thường nhánh mũ DMV 77f

Left ventricle, thrombus on, Thất trái, huyết khối 244t

Left ventricular assist devices (LAVDs), Dụng cụ trợ thất trái, 135

Left ventricular diastolic function, rối loạn chức năng thất trái, assessment of: lượng giá, 48

Left ventricular dysfunction: Rối loạn chức năng thất trái

mitral regurgitation-related: liên quan đến hở van 2 lá, 227, 228, 229

mitral valve prolapse-related, liên quan đến sa van 2 lá, 229

as pleural effusion cause, như là nguyên nhân của tràn dịch màng phổi 33

pulsus alternans in, Mạch luân chuyển 11

tachycardia-related, liên quan đến tim nhanh 193

Left ventricular ejection fraction (LVEF), 244t

assessment of: lượng giá, 65

calculation of, tính toán 64, 65

definition of: định nghĩa, 44

magnetic resonance imaging evaluation of: đánh giá bằng hình ảnh cộng hưởng từ tim mạch, 67

in myocarditis: trong viêm cơ tim, 188, 189

in syncope, ngất 349

Left ventricular failure, dilated cardiomyopathy-related: Suy chức năng thất trái, bệnh cơ tim giãn nở, 190

Left ventricular filling pressure, echocardiographic diastolic assessment of, Áp lực đổ đầy thất trái, lượng định chức năng tâm trương bằng siêu âm tim 46

Left ventricular function: Chức năng thất trái

in diastolic heart failure, trong suy tim tâm trương 176
 evaluation of: đánh giá, 64–65, 67

Left ventricular hypertrophy: Dày thất trái
 adverse effects of, hiệu quả ngược 216
 aortic regurgitation-related: liên quan hở van động mạch chủ, 219
aortic stenosis-related: liên quan hẹp van động mạch chủ, 216, 216f
cocaine-related: liên quan cocaine, 415
 compensatory effects of, 216
 electrocardiographic diagnostic criteria for: ECG tiêu chuẩn chẩn đoán, 23
 electrocardiography in, 23
hypertension-related: liên quan tăng huyết áp, 286
hypertrophic cardiomyopathy-related: liên quan bệnh cơ tim phì đại, 201
mitral regurgitation-related: liên quan đến hở van 2 lá, 228
 radiographic appearance of: hình ảnh X quang, 31
 ST-segment elevation in, 24

Left ventricular mass, magnetic resonance imaging evaluation of: đánh giá, 67

Left ventricular outflow tract
in hypertrophic cardiomyopathy: trong bệnh cơ tim phì đại, 196, 197, 198, 198t, 199, 200, 201
 time-velocity integral of blood flow through, 48, 49

Left ventricular preload, 48, 84

Left ventricular relaxation, echocardiographic diastolic assessment of, 46

Left ventricular systolic dysfunction, 152t, 157, 166, 414, 418

Left ventricular systolic function, measurement of, 44–46

Left ventricular volume, magnetic resonance imaging evaluation of: đánh giá, 67

Left ventricular wall abnormalities, as mitral regurgitation cause, 227

Leiomyosarcoma, 368

Leukemia, metastatic to the heart, 368

Levine sign, 98

Levine system, for heart murmur intensity grading, 17

Levitra (vardenafil), 113

Lidocaine
 as cardiac arrest treatment: điều trị ngưng tim, 281–282
loading dose of: liều nạp, 269
 toxicity of, 269

Lightning injuries, cardiac complications of: Sét đánh, biến chứng trên tim, 366–367

Lipid-lowering therapy. See also Statin therapy in ST-segment-elevation myocardial infarction patients: ở bệnh nhân nhồi máu cơ tim có ST chênh lên, 117t

Lipids. See also Cholesterol; Dyslipidemia; Hypercholesterolemia; Hyperlipidemia; Hypertriglyceridemia
 optimal levels of, 321

Lipodystrophy, acquired, 440

Lipoma, cardiac, 368

Lipomatosis, thoracic, 32

Lipomatous hypertrophy, of the interatrial septum, 370

Lipoprotein(a), 293

Lipoproteins, 293, 295f

Lisinopril, as heart failure treatment: Lisinopril, điều trị suy tim, 164t

Livedo reticularis, 433

Liver disease
 as hypercholesterolemia cause: là nguyên nhân gây tăng cholesterol máu, 293
 warfarin administration in, 247t, 248

Liver function tests, 268

Loeffler's disease, 205

Long QT syndrome
definition of: định nghĩa, 353
 electrocardiographic findings in: dấu hiệu điện tâm đồ trong, 353, 353f
 familial, 262
in HIV/AIDS patients: ở bệnh nhân HIV/AIDS, 440
as sudden cardiac death cause: là nguyên nhân gây đột tử, 348
as syncope cause: nguyên nhân gây ngất, 348, 349

Loop monitors/recorders, implantable, 40, 40f
 for syncope evaluation: trong đánh giá bệnh nhân ngất, 352

Losartan, as heart failure treatment: Losartan, điều trị suy tim, 165t

Lovastatin, 440

Low-density lipoprotein (LDL) cholesterol, 321, 323
 levels of, 293, 294t
 in coronary artery disease, 293–294

in diabetes mellitus, 302
in peripheral arterial disease: trong bệnh động mạch ngoại biên, 383t
 statins-based reduction in, 293, 295, 296t
screening for: tầm soát, 293
Lower extremity: Chi dưới
 claudication in, 380, 381–382, 381f
 edema of, 13
 Lung cancer
 metastatic to the heart, 368
smoking-related: liên quan hút thuốc lá, 305t, 306
Lung transplantation: Ghép phổi, 408
 Lupus, drug-induced, lupus, liên quan đến thuốc 434, 434t
 Lupus erythematosus, neonatal, Lupus ban đỏ sơ sinh, 434
Lyme disease, as myocarditis cause: Bệnh Lyme, nguyên nhân viêm cơ tim, 184
 Lymphoma: U hạch
in HIV/AIDS patients: ở bệnh nhân HIV/AIDS, 438, 439
 metastatic to the heart, di căn tim 368
 as widened mediastinum cause, nguyên nhân trung thất rộng 32

M

Macrovascular disease, diabetes-related: Bệnh mạch máu lớn, liên quan đái tháo đường, 300
 Magnesium therapy, for torsade de pointes, Điều trị magnesium, trong xoắn đỉnh 282
 Magnetic resonance angiography (MRA): Chụp cộng hưởng từ mạch vành
 coronary, 69, 70f
 of thoracic aortic dissection: bóc tách động mạch chủ ngực, 339f
 Magnetic resonance imaging (MRI), cardiac, cộng hưởng từ 67–71
of cardiac tumors: bướu tim, 369, 370f
 of endomyocardial fibrosis, sợi hóa nội mạc cơ tim 206f
 after heart valve replacement, sau thay van tim 234
of hypertrophic cardiomyopathy: bệnh cơ tim phì đại, 199
of myocarditis: viêm cơ tim, 186t, 187
 pericardial, màng ngoài tim 75, 346, 346f
pregnancy as contraindication to: chống chỉ định với phụ nữ mang thai, 430
primary indications for: chỉ định đầu tiên, 67–69
of restrictive cardiomyopathy: bệnh cơ tim hạn chế, 205
of thoracic aortic dissection: bóc tách động mạch chủ ngực, 339
 Mammary souffle', âm thổi ở ngực 22
Marfan syndrome: hội chứng Marfan, 436, 437
as aortic regurgitation cause: nguyên nhân hở van động mạch chủ, 219
diagnosis of: chẩn đoán, 375
 with dilated aortic root, Dẫn gốc ĐM 375, 377
 during pregnancy: trong khi mang thai, 432
 as thoracic aortic aneurysm cause, nguyên nhân phình động mạch chủ ngực 336
 May-Thurner syndrome, Hội chứng May Thurner 387
 Mediastinitis, Viêm trung thất 145, 146
 Mediastinum Trung thất
 radiographic appearance of: hình ảnh X quang, 30, 30f, 32, 32f
 widened, rộng 32, 32f, 337
 Melanoma, metastatic to the heart, U hắc tố, di căn tim 368
 Metabolic equivalents (METs), 56
 Metabolic syndrome, Hội chứng chuyển hóa 316–320, 420
definition of: định nghĩa, 295, 316, 316t, 317
prevalence of: tần suất, 317–318
treatment for: điều trị, 318–319
 Metformin, 301f, 302, 440
 Methamphetamines, as hypertensive crisis cause, Methamphetamines, nguyên nhân gây cơn tăng huyết áp 327
 Metoprolol, 102, 416
 Milrinone, 171, 174
 as acute decompensated heart failure: suy tim cấp mất bù
 treatment, điều trị 161
 use in hypertrophic cardiomyopathy patients: sử dụng cho bệnh nhân bệnh cơ tim phì đại, 200
 Mitral leaflet, anterior, abnormal displacement of, lá van 2 lá, trước, bất thường vị trí 199
 Mitral regurgitation: Hở van 2 lá, 199, 227f
 carotid pulse in, mạch động mạch cảnh 11
causes of: nguyên nhân, 227
 endocarditis, viêm nội tâm mạc 241

Marfan syndrome: hội chứng Marfan, 436

seronegative spondyloarthropathies: seronegative: bệnh khớp cột sống huyết thanh chẩn đoán âm tính, 435

color Doppler imaging of, hình ảnh Doppler màu 48f

diagnosis of: chẩn đoán, 228

grading of, phân độ 91

as heart murmur cause: nguyên nhân âm thổi của tim, 20

during pregnancy: trong khi mang thai, 430

primary: nguyên phát 227, 228, 229

secondary, thứ phát 227, 229

severity assessment of: Mức độ trầm trọng, 228t

Mitral stenosis: Hẹp 2 lá

balloon valvotomy treatment for, Điều trị nong van bằng bóng 225–227

Doppler ultrasound evaluation of: đánh giá bằng siêu âm Doppler, 49

echocardiographic appearance of, Hình ảnh siêu âm 46f

as heart murmur cause: nguyên nhân âm thổi của tim, 20, 21f

maternal, during pregnancy: người mẹ, trong khi mang thai, 429

medical management for: điều trị nội khoa, 224–225

pathophysiology of: sinh lý bệnh, 223, 224f

usual cause of, nguyên nhân thường gặp 223

Mitral valve(s): Van 2 lá

aortic dissection-associated disease of: bệnh liên quan bóc tách động mạch chủ, 339

incompetent, as heart murmur cause: hở van, nguyên nhân âm thổi của tim, 17, 20

vegetations on, sùi 239f

Mitral valve prolapse, sa van 2 lá 230f

asymptomatic, không triệu chứng 229

Mitral valve prolapse (Continued) sa van 2 lá

auscultatory findings in: dấu hiệu nghe tim, 229

definition of: định nghĩa, 229

as heart murmur cause: nguyên nhân âm thổi của tim, 20

Marfan syndrome-related: liên quan hội chứng Marfan, 436

as mitral regurgitation cause: là nguyên nhân hở van 2 lá, 227

Morbidity, perioperative cardiac, Bệnh tật chu phẫu tim 409

Morphine sulfate, 117t

Morrow procedure, thủ thuật Morrow 201

Mortality: Tử vong

cardiovascular, risk model of, Tim mạch dạng nguy cơ 109

major causes of: nguyên nhân chính, 305

Mucopolysaccharides, cardiac accumulation of, Mucopolysaccharides tích tụ ở tim 206

Multiple gated acquisition (MUGA), 64

Muscular dystrophies, as heart failure cause: Loạn dưỡng cơ, nguyên nhân suy tim, 149

Musculoskeletal pain, as chest pain cause: Đau của cơ xương, nguyên nhân đau ngực, 95

Myalgia, Đau cơ 297

Mycobacterium tuberculosis, as myocarditis cause: Lao phổi, nguyên nhân viêm cơ tim, 184

Mycophenolate mofetil, use in heart transplant: Mycophenolate mofetil, sử dụng trong ghép tim recipients, 212

Myectomy, septal (Morrow procedure), cắt cơ, vách (Thủ thuật Morrow) 201

Myocardial contusions, Định giập cơ tim 363

Myocardial infarction: Nhồi máu cơ tim

as acute coronary syndrome, Hội chứng mạch vành cấp 95

cardiac catheterization-related, liên quan đến thông tim 89, 90t

cardiac trauma-related, liên quan đến chấn thương tim 363

as cardiogenic shock cause: là nguyên nhân gây ra sốc tim, 132, 133–134

as chest pain cause: là nguyên nhân đau ngực, 99t

cocaine-related: liên quan cocaine, 24, 414, 415, 417t, 418

computed tomographic angiography in: CT mạch máu trong, 75, 76f

coronary artery bypass grafting-related: liên quan bắc cầu động mạch vành, 145

definition of: định nghĩa, 108

diabetes-related: liên quan đái tháo đường, 323

exercise program initiation after, khởi đầu chương trình thể dục sau 313, 314

exercise stress testing after, trắc nghiệm gắng sức sau 57

exercise-related, liên quan đến thể dục 314

holosystolic heart murmurs associated with, liên quan đến âm thổi tâm thu dạng tràn 132

magnetic resonance imaging evaluation of: đánh giá bằng hình ảnh cộng hưởng từ, 67, 68f

non-ST-segment-elevation (NSTEMI), Nhồi máu cơ tim không ST chênh lên 132

pacing after, tạo nhịp sau 272

perioperative: chu phẫu, 409

polyarteritis nodosa-related, liên quan viêm đa mạch máu dạng nốt 435
 in pregnant women: ở phụ nữ mang thai, 431
 primary percutaneous interventions-related: liên quan can thiệp động mạch vành qua da tiên phát, 139
 ST-segment-elevation (STEMI), Nhồi máu cơ tim ST chênh lên 24, 115–120
 chest trauma-related, liên quan chấn thương ngực 364
 clopidogrel treatment for, điều trị clopidogrel 122
cocaine-related: liên quan cocaine, 415
 computed tomography angiography in, chụp cắt lớp mạch máu 75
diagnostic criteria for: tiêu chuẩn chẩn đoán, 115
 door-to-balloon time in, thời gian cửa bóng 115
 door-to-needle time in, thời gian cửa kim 117
in elderly patients: ở bệnh nhân lớn tuổi, 427
electrocardiographic findings in: dấu hiệu điện tâm đồ trong, 115
 intracoronary thrombus associated with, liên quan đến huyết khối trong động mạch vành 115
 mechanical complications of: biến chứng cơ học, 119
in pregnant women: ở phụ nữ mang thai, 431
treatment for: điều trị, 115, 118, 128
 subacute differentiated from old, phân biệt bán cấp với cũ 75
 INDEX 461
 Myocardial infarction (Continued): Nhồi máu cơ tim
 Swan-Ganz catheterization in: Catheter Swan-Ganz trong, 85, 86
 in trauma victims, ở những bệnh nhân bị choáng 364
warfarin treatment for: điều trị bằng warfarin, 244t
in women: ở phụ nữ: ở phụ nữ, 420, 422
 Myocardial ischemia: Bệnh cơ tim thiếu máu cục bộ
as angina cause: nguyên nhân cơn đau thắt ngực, 102
cocaine-related: liên quan cocaine, 417t
electrical injury-related: liên quan tổn thương điện học, 366
 Myocardial perfusion imaging, hình ảnh tưới máu cơ tim, 60, 68, 68f
 applications of, sự chấp nhận 60, 61, 63
 perfusion agents used in, các tác nhân tưới máu sử dụng trong 61–62, 62t
 perfusion defects in, các khiếm khuyết tưới máu trong 60, 61f
 radiation exposure in, sự tiếp xúc tia xạ trong sử dụng 64, 64t
 stress agents used in, các tác nhân stress sử dụng trong 63, 63t
 Myocardial protection, during coronary artery bypass bảo vệ cơ tim trong bắc cầu mạch vành
 grafting, 145
 Myocardial stunning, in cardiac trauma patients: Cơ tim choáng váng, ở bệnh nhân bị chấn thương tim, 365
Myocardial tumors, as heart transplantation indication: Bướu tim, là chỉ định ghép tim, 207
 Myocardial viability, magnetic resonance imaging cơ tim còn sống đánh giá hình ảnh cộng hưởng từ
 evaluation of: đánh giá, 67
Myocarditis: Viêm cơ tim, 182–189
 clinical presentations of, 185
cocaine-related: liên quan cocaine, 414
 Dallas histopathological criteria for, biểu hiện lâm sàng 185
definition of: định nghĩa, 182
diagnosis of: chẩn đoán, 185–187, 186t
 giant cell, đại bào 184–185
as heart failure cause: nguyên nhân suy tim, 149
 HIV/AIDS-related: liên quan HIV/AIDS, 182, 183, 438
magnetic resonance imaging assessment of: đánh giá bằng cộng hưởng từ, 69
pathophysiology of: sinh lý bệnh, 182
physical examination findings in: biểu hiện lâm sàng, 185
 prognosis for, tiên lượng 189
 protozoal, 184
 systemic lupus erythematosus-related, liên quan lupus ban đỏ hệ thống 433
treatment for: điều trị, 188, 188f
 viral, virus 182–184, 183t
 Myocardium thuộc về cơ tim
 cyclooxygenase-2 inhibitor-related rupture of: vỡ liên quan đến ức chế cyclooxygenase-2 liên quan vỡ, 433
 hibernating, magnetic resonance imaging ngủ đông, hình ảnh cộng hưởng từ
 evaluation of: đánh giá, 67
in hypertrophic cardiomyopathy: trong bệnh cơ tim phì đại, 196
 scleroderma-related damage to, tổn thương liên quan xơ cứng bì 434–435
 Myopathy bệnh cơ
definition of: định nghĩa, 297
 HIV/AIDS-related: liên quan HIV/AIDS, 439

statins-related, liên quan statin 296t, 297
 Myosin binding protein C, gene mutations in, protein C liên kết myosin, sự biến đổi gen trong 196
 Myositis, definition of, 297
 Myxoma, cardiac, u nhày, tim 368
 embolization of, thuyên tắc 363
 left atrial, nhĩ trái 70f, 350, 368, 369f
 N
 National Cholesterol Education Program (NCEP) Adult: Chương trình giáo dục Cholesterol người lớn
 Treatment Panel III, 293, 294t
 National Institute of Health Registry, 404
 Nausea: Sự buồn nôn
 angina-related: liên quan đau thắt ngực, 96, 99
cocaine-related: liên quan cocaine, 414
 Nephropathy: Bệnh thận
 contrast: cản âm, 93, 140
 diabetic, đái tháo đường 290, 300
 Nephrotic syndrome, hội chứng thận hư 293
 Nesiritide, 160
 Neurologic deficits, type II, khiếm khuyết thần kinh 146
Neurologic disorders, hypertensive emergency related: Rối loạn hệ thần kinh trung ương, liên quan tăng huyết áp tối khẩn, 328
 Neurologic examination, “shotgun,” for syncope: Thăm khám về thần kinh
 evaluation, đánh giá 353
 Neuropathy, diabetic, Bệnh thần kinh, đái tháo đường 300
 Neurosurgery patients, deep venous thrombosis: Bệnh nhân phẫu thuật thần kinh, huyết khối tĩnh mạch sâu
 prophylaxis in, phòng ngừa trong 391
 Nicardipine
as aortic dissection treatment: điều trị bóc tách động mạch chủ, 338
as hypertensive emergency treatment: điều trị tăng huyết áp tối khẩn, 330t, 334t
 Nicotine addiction, nghiện Nicotine 306–307
treatment for: điều trị, 307–308, 307t, 308–309
 Nicotine replacement therapies, điều trị thay thế Nicotine 307–308, 307t, 309
 Nicotinic acid, 296t
 Nitrates
as angina treatment: điều trị đau thắt ngực, 102, 103, 104t
 as contraindication to erectile dysfunction Chống chỉ định đối với rối loạn cương
 agents, tác nhân 113
as heart failure treatment: điều trị suy tim, 168
as myocardial infarction treatment: điều trị nhồi máu cơ tim, 118
 during pregnancy: trong khi mang thai, 432
 Nitroglycerin
 as angina/chest pain treatment, điều trị đau thắt ngực 99, 105
as hypertensive emergency treatment: điều trị tăng huyết áp tối khẩn, 330t
 as myocardial infarction/ischemia treatment, điều trị NMCT/TMCT 117t, 417t
 use in hypertrophic cardiomyopathy patients: sử dụng cho bệnh nhân bệnh cơ tim phì đại, 200
 Nitroprusside, 334t, 338
 No-flow: Mất dòng, 139
 Non-high-density lipoprotein cholesterol, 297
 Nonsteroidal anti-inflammatory drugs Thuốc kháng viêm không steroide
contraindications to: chống chỉ định, 113, 153
 cyclooxygenase-2 inhibiting, ức chế cyclooxygenase-2, 433
as myocardial infarction treatment: điều trị nhồi máu cơ tim, 119
as pericarditis treatment: điều trị viêm màng ngoài tim, 343, 346
 Norepinephrine, 171, 175
 Nuclear cardiology, 60–66. See also Myocardial Tim mạch học phân tử
 perfusion imaging hình ảnh tưới máu
definition of: định nghĩa, 60
 Nutritional deficiencies, as HIV myopathy cause, thiếu hụt dinh dưỡng, như nguyên nhân bệnh cơ do HIV 439
 O
 Obesity Béo phì
 central, trung tâm 317, 317t
 as coronary artery disease risk factor: là yếu tố nguy cơ gây ra bệnh mạch vành, 96
 heart size in, kích thước tim trong 30
 management of: xử trí, 312t, 322t
 as metabolic syndrome component: là thành phần hội chứng chuyển hóa, 316
 morbid, as contraindication to heart bệnh tật như chống chỉ định đối với tim
transplantation: cấy ghép, 209

Obesity (Continued) Béo phì
 thoracic lipomatosis associated with, U mỡ thành ngực cùng với 32
in women: ở phụ nữ: ở phụ nữ, 420
 Obesity epidemic, dịch tễ học béo phì 324
 Obstructive sleep apnea: tắc nghẽn, ngưng thở khi ngủ 287t, 288
 Omeprazole, interaction with digoxin, Omeprazole tương tác với Digoxin 172
 Ophthalmic disorders, amiodarone-related: liên quan amiodarone, 266t, 268
 Orthopedic surgery patients, deep venous thrombosis các bệnh nhân phẫu thuật chỉnh hình, huyết khối TM sâu
 prophylaxis in, phòng ngừa trong 390, 393
 Osler's nodes, nốt Osler 238, 242
 Osteoporosis, in heart transplant recipients: loãng xương ở người ghép tim, 212
 Oxygen tension measurement, transcutaneous, Đo nồng độ oxy qua da 382
Oxygen therapy, for pulmonary hypertension: Cung cấp oxy, trong tăng áp phổi 406

P
 P2Y12 receptor blockers, Ức chế thụ thể P2Y12, 122, 123
 Pacemaker syndrome, Hội chứng máy tạo nhịp 272
 Pacemakers, cardiac, Máy tạo nhịp tim, 270–274
 biventricular, hai thất 273f
complications of: biến chứng, 272
 as contraindication to magnetic resonance imaging: chống chỉ định làm cộng hưởng từ, 70
 defibrillators as, khử rung 275, 278
endocarditis antibiotic prophylaxis and: dự phòng kháng sinh viêm nội tâm mạc và, 238
 pacing modalities of, tỷ lệ bệnh tật tạo nhịp của 270
 as tachycardia cause, nguyên nhân tim nhanh 261
 Pacing, cardiac. See also Defibrillators, implantable
 cardioverter

antitachycardia, chống nhịp nhanh 278
 in bradycardia, trong nhịp chậm, 270, 271
 permanent, in atrial fibrillation: vĩnh viễn, trong rung nhĩ, 254
 transcutaneous, qua da 283
 ventricular, thất 57
Paget's disease, carotid arterial pulse in: Bệnh Paget, mạch động mạch cảnh, 11
 Palpitations, hồi hộp 414, 429
Papillary muscles, rupture of: Cơ nhú, vỡ, 116, 132
 Papilledema, phù gai 286, 328
 Paroxetine, interaction with digoxin, tương tác với digoxin 172
 Passive smoking, hút thuốc thụ động 324
 Patent ductus arteriosus, còn tồn tại ống động mạch 11, 375, 429
 Patent foramen ovale, tồn tại lỗ bầu dục 355
 Pedometers, máy đếm bước chân 322t, 324
 Pentasaccharide anti-XA inhibitors, ức chế Pentasaccharide anti-XA 128
 Percutaneous coronary interventions (PCI), can thiệp mạch vành qua da, 137–142
in chronic stable angina patients: ở bệnh nhân đau thắt ngực ổn định, 137
complications of: biến chứng, 138–139, 139–140, 140–141
contraindications to: chống chỉ định, 138
 in coronary revascularization patients, bệnh nhân tái lưu thông mạch vành 412
 predictors of adverse outcomes of, yếu tố tiên đoán biến cố ngoại ý 138
 primary, tiên phát 115
 antiplatelet therapy after, điều trị chống kết tập tiểu cầu sau 141–142
definition of: định nghĩa, 115
 facilitated, được tạo thuận lợi 118
 rescue, cứu vãn 118
 restenosis after, tái hẹp sau 141
 in surgery patients, trong bệnh nhân phẫu thuật 412
in women: ở phụ nữ: ở phụ nữ, 422
 Percutaneous devices: Dụng cụ qua da
 for atrial septal defect closure, đóng thông liên nhĩ 372
 Percutaneous devices (Continued): Dụng cụ qua da
 for patent ductus arteriosus closure, dùng đóng ống động mạch 375
 Pericardial compressive syndromes, hội chứng chèn ép màng ngoài tim 343
 Pericardial effusion: Tràn dịch màng tim
 echocardiography of, Siêu âm tim 49–50, 49f
 as electrical alternans cause, là nguyên nhân điện thế luân chuyển 26, 26f
 elevated intrapericardial pressure in, áp lực trong màng ngoài tim tăng 50
 HIV/AIDS-related: liên quan HIV/AIDS, 438

as pericardial tamponade precipitant, thúc đẩy chèn tim 366
 pericarditis-related, liên quan viêm màng ngoài tim 342, 343
 presenting as postpericardial injury syndrome: Hội chứng sau tổn thương màng ngoài tim (PPIS), 343
 radiographic appearance of: hình ảnh X quang, 33, 33f
 tamponade-related, liên quan chèn ép 344, 345f
 Pericardial heart disease, bệnh màng ngoài tim 341–347
 causes of: nguyên nhân, 341, 341b
 HIV/AIDS-related: liên quan HIV/AIDS, 438
imaging of: hình ảnh, 49–50, 49f, 344–346, 345f, 346f
 Pericardial space, drug delivery within, khoang màng ngoài tim, tiêm thuốc bên trong 341
 Pericardiectomy, cắt bỏ màng ngoài tim 343
 Pericardiocentesis, percutaneous needle, chọc dò màng ngoài tim, kim chọc qua da 50
 Pericarditis: Viêm màng ngoài tim
as chest pain cause: nguyên nhân đau ngực, 32, 95
 constrictive: co thắt
 comparison with tamponade, so sánh với chèn ép tim 343–344
echocardiographic findings in: dấu hiệu siêu âm, 50, 344–346
 imaging modalities for, phương pháp hình ảnh 49
 Kussmaul’s sign of, Dấu Kussmaul 14
 physical findings in, dấu hiệu thực thể 344
definition of: định nghĩa, 342
electrocardiographic findings in: dấu hiệu điện tâm đồ trong, 26
as heart murmur cause: nguyên nhân âm thổi của tim, 20
 high-risk, nguy cơ cao 342
 recurrent, tái phát 343
rheumatoid arthritis-related: liên quan viêm khớp dạng thấp, 433
 ST-segment elevation in, ST chênh lên 24, 342f
 systemic lupus erythematosus-related, liên quan lupus ban đỏ hệ thống 433
treatment for: điều trị, 342, 346
 uremic, 342

Pericardium: Màng ngoài tim

calcification of, vôi hóa 36, 36f

functions of, chức năng 341

imaging evaluation of: đánh giá bằng hình ảnh, 75

tumors of, u 369

Perindopril, as heart failure treatment: Perindopril, điều trị suy tim, 164t

Peripheral arterial disease: Bệnh động mạch ngoại biên, 380–387

diabetes as risk factor for: đái tháo đường là yếu tố nguy cơ, 299–300

differentiated from peripheral vascular: phân biệt với bệnh mạch máu ngoại biên disease, 380

treatment for: điều trị, 383, 383t

Peripheral vascular disease: Bệnh mạch máu ngoại biên phân biệt với bệnh động mạch ngoại biên

differentiated from peripheral arterial

disease, 380

localization of site of, khu trú vị trí 380, 381f

Phencyclidine, as hypertensive crisis cause, Phencyclidine là nguyên nhân gây cơn tăng huyết áp 327

Phentolamine, 330t, 417t

Pheochromocytoma : U tủy thượng thận

as hypertension cause: nguyên nhân tăng huyết áp, 286, 287t, 289

“rule of 10” for, 289

INDEX 463

Phlebotomy, in Ebstein’s anomaly, trích máu tĩnh mạch trong bệnh Ebstein 376–377

Phosphodiesterase-5 inhibitors, thuốc ức chế Phosphodiesterase-5 , 200, 407

Physical activity, differentiated from exercise, hoạt động thể lực phân biệt với tập thể dục 311

Physical examination, cardiovascular, khám thực thể tim mạch 11–16, 380

in heart murmur patients, bệnh nhân có tiếng thổi ở tim 18–19

Physical fitness, definition of: Vận động thể lực, định nghĩa, 311

Plasma volume, maternal, during pregnancy: thể tích huyết tương, người mẹ, trong khi mang thai, 429

Platelet activation, mechanisms of: hoạt hóa tiểu cầu, cơ chế, 123f

Platelet inhibition testing, trắc nghiệm ức chế tiểu cầu 122–123

Pleural effusion, tràn dịch màng phổi 32, 33

Pleurisy, as chest pain cause: Viêm màng phổi, nguyên nhân đau ngực, 95, 97t

Pneumatic compressive devices, as deep venous: Dụng cụ đè ép bằng khí, trong phòng ngừa huyết khối tĩnh mạch sau thrombosis prophylaxis, 389, 390, 391

Pneumonia, as chest pain cause: Viêm phổi, nguyên nhân đau ngực, 32, 95
Pneumothorax, tràn khí màng phổi 364t

as chest pain cause: nguyên nhân đau ngực, 32, 95
radiographic appearance of: hình ảnh X quang, 31, 31f
Polyarteritis nodosa, Viêm nút quang đa động mạch 435

Polycystic kidney disease, as hypertension cause: Bệnh thận đa nang, nguyên nhân tăng huyết áp 288, 289
Popliteal adventitial cystic disease, bệnh u nang lớp áo ngoài động mạch khoeo 386
Positron emission tomography, in coronary artery PET trong bệnh mạch vành disease, 65, 66t

Postpericardial injury syndrome (PPIS), hội chứng sau tổn thương màng ngoài tim 343
Post-transplant lymphoproliferative disorder: Rối loạn tăng sinh lympho bào sau ghép (PTLD), 211
PPIS (postpericardial injury syndrome), Hội chứng sau tổn thương màng ngoài tim 343
Prasugrel, 123
Pravastatin, 293, 296, 440

Prednisolone, as myocarditis treatment: Prednisolone, điều trị viêm cơ tim, 188
Preeclampsia, tiền sản giật 329
Preexcitation syndrome (WPW), Hội chứng kích thích sớm 258
Pregnancy. See also Labor and delivery: Thai kỳ. Xem thêm chuyển dạ và sanh
abnormal cardiac findings during, Những dấu hiệu tim mạch bất thường 430
anticoagulant therapy during, Điều trị chống đông 431
in prosthetic heart valve patients: trên bệnh nhân có van nhân tạo, 233
cardiac examination during, Khám tim 429
cardiac physiologic changes during, Những thay đổi sinh lý tim mạch 429
cardiac signs and symptoms of: triệu chứng cơ năng và thực thể của tim
normal, bình thường 429
pathologic, bệnh lý 429
cardiovascular disease during, bệnh tim mạch 429–432
carotid arterial pulse during, mạch động mạch cảnh 11
congenital heart disease outcomes in, Kết cục của bệnh tim bẩm sinh 377
as contraindication to thrombolytic therapy, Chống chỉ định điều trị tiêu sợi huyết 401
heart failure during, Suy tim 193
heart murmurs during, Âm thổi ở tim 22

hypertensive emergency during: trong thời gian tăng huyết áp tối khẩn, 328, 329
maternal cardiac testing during, các trắc nghiệm tim mạch trong thai kỳ 430
predictors of complications of: dự báo về biến chứng, 431

vascular changes during, những thay đổi mạch máu trong 429
Pregnancy testing: , các test trong máu 328

Prehypertension: Tiền tăng huyết áp, 285, 287t, 290, 323
Preload-reducing agents, các thuốc giảm tiền tải 200
Premature atrial contractions, in heart transplant: N tâm thu nhĩ ở bệnh nhân ghép tim recipients, 211
Premature ventricular contractions, NTT thất ở bệnh nhân ghép tim 72, 272
in heart transplant recipients: ở người ghép tim, 211
hypertrophic cardiomyopathy-related: bệnh cơ tim phì đại, 200
Preoperative cardiac evaluation, Đánh giá tim trước phẫu thuật 409–413
Presyncope, hypertrophic cardiomyopathy-related, Tiền ngất, liên quan đến bệnh CTPĐ 197
Preventive cardiology, phòng ngừa tim mạch 321–326

Procainamide, as atrial fibrillation treatment: Procainamide, điều trị rung nhĩ, 253
Proinflammatory states, as metabolic syndrome: Tình trạng viêm, hội chứng chuyển hóa component, 316, 319
Propafenone
as atrial fibrillation treatment: điều trị rung nhĩ, 253
interaction with digoxin, tương tác với digoxin 172
side effects of: tác dụng phụ, 269
Prostacyclin, 407, 433
Prosthetic heart valves, van tim nhân tạo 231–235
bioprosthetic, van sinh học 231–232, 231f
endocarditis of, viêm nội tâm mạc 242
heterografts, dị ghép 232
homografts/allografts, ghép đồng loại 232
versus mechanical valves, so với van cơ học 232
types of, các loại 231f, 232
endocarditis of, viêm nội tâm mạc 233–234, 240, 241, 242
mechanical, cơ chế (cơ học) 231–232, 231f

versus bioprosthetic valves, so với van sinh học 232
 endocarditis of, VNTMNT 242
 as indication for warfarin therapy, chỉ định điều trị warfarin 244t
 types of, các loại 231f, 232
 as outflow obstruction cause, nguyên nhân tắc nghẽn buồng tổng 234
 size of, kích thước của 234
 Protease inhibitors, ức chế của protease 440
side effects of: tác dụng phụ, 440
 Protein C, warfarin-related inhibition of, ức chế protein C liên quan warfarin 244
 Protein S, warfarin-related inhibition of, ức chế protein S liên quan warfarin 244
 Prothrombotic states, as metabolic syndrome : tình trạng đông máu, hội chứng chuyển hóa
 component, 316, 319
Protozoal infections, as myocarditis cause: Nhiễm Protozoa, nguyên nhân viêm cơ tim, 184
 Pseudoaneurysm: giả phồng
 cardiac catheterization-related, liên quan đến thông tim 94
 primary percutaneous interventions-related: liên quan can thiệp động mạch vành qua da tiên phát, 140
thoracic aortic, surgical treatment for: động mạch chủ ngực, phẫu thuật can thiệp, 340
 Pseudoclaudication, giả cách hồi 380
 Pulmonary artery pressure, measurement of, đo áp lực ĐMP 80
 Pulmonary artery systolic pressure, measurement of, đo áp lực ĐMP tâm thu 48
 Pulmonary artery wedge pressure Áp lực ĐMP bit
 measurement of, đo 80, 82
 significance of, đáng kể 82
 Pulmonary capillary wedge pressure, in cardiogenic Áp lực ĐMP bit trong sốc tim
 shock, sốc 130, 132
 Pulmonary vein isolation, with radiofrequency catheter: phân lập tĩnh mạch phổi bằng sóng cao tần
 ablation, 253, 254
 Pulmonary venous return, partial anomalous, bất thường trở về tĩnh mạch phổi bán phần 77
 Pulmonic stenosis, maternal, during pregnancy: người mẹ, trong khi mang thai, hẹp phổi trong thai kỳ 429
 Pulse mạch
 carotid, cảnh 11
in aortic stenosis: trong hẹp van động mạch chủ, 199
in hypertrophic cardiomyopathy: trong bệnh cơ tim phì đại, 199
 slow rate of rise of, tần số chậm 11
 Corrigan's, Corrigan 2
 jugular venous, in cardiac tamponade patients, tĩnh mạch cảnh, ở b/n chèn ép tim cấp 365
 pistol shot, dấu pistol shot 219
 Quincke's, dấu Quincke 220
 venous, assessment of, tĩnh mạch đánh giá của 12
 464 INDEX
 Pulse volume readings, in lower limb claudication, 381

 Pulseless electrical activity, hoạt động điện vỏ mạch 282, 282t, 283
 Pulsus alternans, mạch luân chuyển 11
 Pulsus bisferiens, mạch 2 đỉnh 199
 Pulsus paradoxus, mạch nghịch 11, 365
 Pulsus parvus, mạch nghĩ 199
 Pulsus tardus, mạch chậm 199
 P-wave dissociation, phân lý sóng P 259
 Q
 Q waves, in ventricular tachycardia: Sóng Q, trong nhanh thất, 263
 QRS complex, widened, mức độ QRS rộng 259
 QT syndromes. See also Long QT syndrome; Short QT
 Syndrome: HC QT ngắn
treatment for: điều trị, 353
Quinapril, as heart failure treatment: Quinapril, điều trị suy tim, 164t
 Quinidine: Quinidine
as atrial fibrillation treatment: điều trị rung nhĩ, 253
 interaction with digoxin, tương tác với Digoxin 172
 Quinine, interaction with digoxin, Quinine tương tác với Digoxin 172
 R
 Radiculopathy, cervical, bệnh rễ thau kính 95
 Radionuclide angiography, chụp mạch phóng xạ 64–65
in dilated cardiomyopathy: trong bệnh cơ tim giãn nở, 190
 for left ventricular ejection fraction assessment, để đánh giá phân suất tổng máu thất trái 65
 Ramipril: Ramipril

as heart failure treatment: điều trị suy tim, 164t

as left systolic dysfunction treatment: điều trị rối loạn tâm thu thất trái, 166

Ranolazine, as angina treatment: Ranolazine, điều trị đau thắt ngực, 103–105

Red blood cell volume, maternal, during: thể tích hồng cầu ở sản phụ

Pregnancy: Sản phụ, 429

Regurgitation. See also Aortic regurgitation; Mitral regurgitation; Tricuspid regurgitation: hở 3 lá, hở 2 lá

as heart murmur cause: nguyên nhân âm thổi của tim, 17

Rehabilitation, cardiac, phục hồi chức năng tim 313, 314, 322t, 324

Renal artery: động mạch thận

medial fibromuscular dysplasia of, loạn sản sợi cơ trung mô ĐM thận 286, 287t

stenosis of: hẹp

diagnostic studies of, 384

as hypertension cause: nguyên nhân tăng huyết áp, 286, 287t, 288

percutaneous revascularization of, tái thông mạch qua da 384–385

Renal cell carcinoma, metastatic to the heart, carcinoma tế bào thận di căn tim 368

Renal disease, enoxaparin dosage in, tiểu cầu, enoxaparin trong bệnh lý thận 127

Renal failure, suy thận 145, 286, 293

Renal impairment, in heart transplant recipients: suy thận ở bệnh nhân ghép tim, 212

Renal parenchymal disease, as hypertension cause: Bệnh nhu mô thận, nguyên nhân tăng huyết áp, 287t, 289

Renal transplantation: Ghép thận, 435

Renin inhibitors, ức chế hệ renin 165

Renin-angiotensin-aldosterone system inhibitors, ức chế hệ Renin-angiotensin-aldosterone 163–170. See also Aldosterone antagonists; Angiotensin-converting enzyme inhibitors; Angiotensin-receptor blockers: ức chế men chuyển, ức chế thụ thể angiotensin

action mechanisms of: cơ chế hoạt động, 164–165

Resistance training, 312–313, 314

Respiratory arrest: ngưng hô hấp liên quan đến tổn thương sét đánh lightning injury-related, 367

with perfusion cardiac rhythm, 280

Respiratory disease: Bệnh đường hô hấp

atrial fibrillation associated with: rung nhĩ có liên quan đến, 251

smoking-related: liên quan hút thuốc lá, 305, 305t

Resynchronization, cardiac. See Cardiac resynchronization therapy (CRT): điều trị tái đồng bộ tim

Retinopathy, diabetic, bệnh lý võng mạc đái tháo đường 300

Revascularization. See also Coronary artery bypass: tái lưu thông mạch (phẫu thuật bắc cầu ĐMV) grafting (CABG) surgery

as cardiogenic shock cause: là nguyên nhân gây ra sốc tim, 134

contractile function recovery after, phục hồi chức năng cơ bóp sau 67

coronary: ĐM vành

in diabetic patients: ở bệnh nhân đái tháo đường, 303

prior to noncardiac surgery, phẫu thuật ngoài tim 412

in non-ST-segment-elevation acute coronary: NMCT không ST chênh

syndromes, hội chứng 110–112

in renal artery stenosis, trong hẹp ĐM thận 384–385

Revised cardiac risk index (RCRI), chỉ số nguy cơ tim mạch có sửa chữa 409–410

Rhabdomyolysis, phá hủy cơ 297

Rhabdomyoma, u cơ vân 368

Rhabdomyosarcoma, ung thư cơ vân 368

Rheumatic heart disease, bệnh thấp tim 215, 215f, 223, 227, 431

Rheumatic valve disease, atrial fibrillation associated with: bệnh van hậu thấp, rung nhĩ có liên quan đến, 251

Rheumatoid arthritis, viêm khớp dạng thấp 405, 433

Rib notching, khoảng liên sườn 34–35, 35f, 36

Right ventricle: Thất phải

systemic, hệ thống 378

traumatic injury to: tổn thương trong chấn thương, 363

Right ventricular dysfunction: Rối loạn chức năng thất phải

as cardiogenic shock cause: là nguyên nhân gây ra sốc tim, 133

HIV/AIDS-related: liên quan HIV/AIDS, 438, 439–440

as pleural effusion cause, nguyên nhân của tràn dịch màng phổi 33

Right ventricular failure, suy thất phải 223, 395

Right ventricular hypertrophy: Phi đại thất phải

electrocardiographic diagnostic criteria for: tiêu chuẩn chẩn đoán ECG , 23
 radiographic appearance of: hình ảnh X quang, 31
 Right ventricular outflow tract diameter, estimation of: đường kính đường thoát thất phải, ước tính, 48
 Rivaroxaban, 250
 Ross procedure, 232
 Roth's spots, chấm Roth 238
 S
 Salt restriction, hạn chế muối 152t, 153, 194, 323
Salt substitutes, use by congestive heart failure patients: Chất thay thế muối, dùng cho bệnh nhân suy tim sung huyết, 155
 Sarcoidosis, cardiac manifestations of: triệu chứng về tim mạch, 203, 204, 262
 Sarcoma, 368
 SCH 530348, 124
 Scimitar sign, of popliteal stenosis, dấu hiệu của hẹp động mạch khoeo 386
 Scleroderma: Xơ cứng bì
cardiac complications of: biến chứng trên tim, 434–435
 myocardial effects of, ảnh hưởng trên cơ tim 434–435
as pulmonary hypertension cause: nguyên nhân tăng áp phổi, 405
 renal crisis in, 435
 Sedentary lifestyle, as cardiovascular disease risk: lối sống tĩnh lại là YTNC tim mạch
 factor, 96, 324
 Seizures, as syncope cause: co giật nguyên nhân gây ngất, 353
 Selective serotonin reuptake inhibitors, interaction: chất ức chế tái hấp thu serotonin chọn lọc, tương tác với
 with digoxin, 172
 INDEX 465
 Septa
 interarterial, lipomatous hypertrophy of, 370
 ventricular, myocardial infarction-related: thất , liên quan NMCT
rupture of: vỡ, 116
 Septal defects: lỗ thông ở vách
 Atrial: nhĩ
 as Eisenmenger's syndrome cause, NN của hội chứng Eisenmenger 376
as heart murmur cause: nguyên nhân âm thổi của tim, 20
 as indication for echocardiography, là chỉ định cho siêu âm tim 51
 ostium, khe 372, 373f
 during pregnancy: trong khi mang thai, 431
 primum, nguyên phát 372, 373f
 secundum, thứ phát 372, 373f
 shunts in, lỗ thông tại 87
 sinus venosus, xoang tĩnh mạch 372, 373f
 types of, các loại của 372
 atrioventricular, as Eisenmenger's syndrome: nhĩ thất, do hội chứng Eisenmenger
 cause, nguyên nhân 376
 closure of, đóng 372
 size of, kích thước của 372
 Turner's syndrome-related: Liên quan hội chứng Turner, 77
 Ventricular: thất
 aortic dissection-associated, liên quan đến phình bóc tách ĐM chủ 339
 carotid pulse in, mạch cảnh 11
 as Eisenmenger's syndrome cause, là NN của hội chứng Eisenmenger 376
as heart murmur cause: nguyên nhân âm thổi của tim, 17, 19–20

 holosystolic heart murmurs associated with, 132
 inlet, đường vào 373, 374f
 large, lớn 376
 membranous/perimembranous, màng/ngoài màng 373, 374f
 muscular, cơ 373, 374f
 myocardial infarction-related, liên quan đến NMCT 116
 outlet (supracristal), đường ra 373, 374f
 during pregnancy: trong khi mang thai, 431
 shunts in, lỗ thông 87
 small, 374
traumatic: chấn thương, 364t
Turner's syndrome-related: liên quan hội chứng Turner, 77, 78f
 types of, các loại 373, 374f
 unrepaired, không sửa chữa 374
 Septum. See Septa :vách

Shock: sốc
cardiogenic, 130–136
acute decompensated heart failure-related, liên quan đến suy tim mất bù cấp
161
cardiac tamponade-related, tràn dịch màng tim cấp 365
cardiac trauma-related, tổn thương cơ tim 365
definition of: định nghĩa, 130
differential diagnosis of: chẩn đoán phân biệt, 87t
differentiated from septic shock, phân biệt với sốc nhiễm khuẩn 132
evaluation and treatment algorithm for, đánh giá và điều trị 131f
heart failure-related: liên quan suy tim, 157
mechanical therapy for, 135
medical therapy for, điều trị nội khoa 134–135
most common cause of: nguyên nhân phổ biến nhất, 132
myocarditis-related: liên quan viêm cơ tim, 185
revascularization treatment for, điều trị tái tưới máu 134
total circulatory support in, 135
clinical signs of, dấu hiệu lâm sàng của 130
Shock (Continued)
differential diagnosis of: chẩn đoán phân biệt, 87, 87t
hemodynamic parameters in, đo huyết động học 87, 87t
hypovolemic, giảm thể tích 87t, 130, 365
septic, nhiễm khuẩn 87t, 132
Swan-Ganz catheterization in: Catheter Swan-Ganz trong, 84–85, 87, 87t
vasogenic/distributive, phân bố mạch máu 130
Short QT syndrome, hội chứng QT ngắn 262
Shunts: lỗ thông
left-to-right, trái sang phải 87, 431
right-to-left, phải sang trái 431
Sick sinus syndrome, hội chứng suy nút xoang 271–272, 349
Sildenafil, 407
Simpson's method, of left ventricular ejection fraction: phương pháp simpson của phân suất tống máu thất trái
(LVEF) measurement, đo LVEF 45
Simvastatin, 302, 440
Sinoventricular tachycardia, Nhịp nhanh 261
Sinus bradycardia, in heart transplant recipients: nhịp chậm xoang ở người ghép tim, 211
Sinus node dysfunction. See Sick sinus syndrome: rối loạn chức năng nút xoang. Xem hội chứng suy nút xoang
Sinus tachycardia: nhịp nhanh xoang
cocaine-related: liên quan cocaine, 416–418
electrical injury-related: liên quan tổn thương do điện, 366
pulmonary embolism-related: liên quan thuyên tắc phổi, 26, 397
Sinus venosus, xoang tĩnh mạch 372, 373f
Skin cancer, in heart transplant recipients: Ung thư da, ở người ghép tim, 211
Sleep apnea : ngưng thở khi ngủ
obstructive: tắc nghẽn, 287t, 288
screening for: tầm soát, 321, 322t
Slow-flow: Giảm dòng, 139
Smoking: hút thuốc lá
as cancer risk factor, là yếu tố nguy cơ gây ung thư 305, 305t, 306
as cardiovascular disease risk factor: yếu tố nguy cơ gây ra bệnh tim mạch, 305, 305t, 306, 324
in women: ở phụ nữ: ở phụ nữ, 420
as coronary artery disease risk factor: là yếu tố nguy cơ gây ra bệnh mạch vành, 96
in elderly patients: ở bệnh nhân lớn tuổi, 424
during pregnancy: trong khi mang thai, 431
prevalence of: tần suất, 305

as respiratory disease risk factor, yếu tố nguy cơ bệnh hô hấp 305, 305t,
306
as secondhand tobacco smoke exposure: là hút thuốc gián tiếp
cause, nguyên nhân 324
Smoking cessation, bỏ hút thuốc 307–308, 307t, 308–309, 322t
for hypertension management: trong xử trí tăng huyết áp, 323
in peripheral arterial disease patients: ở bệnh nhân bệnh động mạch ngoại biên, 383t
Sodium nitroprusside, as hypertensive emergency treatment: Sodium nitroprusside, điều trị tăng huyết áp tối khẩn, 330t
Sotalol
as atrial fibrillation treatment: điều trị rung nhĩ, 253

effect on sinus rhythm, ảnh hưởng trên nhịp xoang 266

side effects of: tác dụng phụ, 269

as ventricular tachycardia treatment, điều trị nhịp nhanh thất 264

Spirolactone, as heart failure treatment: Spironolactone, điều trị suy tim, 165t

Spondyloarthropathies, seronegative: Bệnh khớp cột sống huyết thanh, chẩn đoán huyết thanh âm tính, 435

Squamous cell carcinoma, in heart transplant: carcinoma tế bào vảy trong ghép tim recipients, người nhận 211

Stanford classification system, for aortic dissection: Hệ thống phân loại Stanford, trong bóc tách động mạch chủ, 337, 338f

Staphylococci, as endocarditis cause, Staphylococci là nguyên nhân viêm nội tâm mạc 42, 239, 240

466 INDEX

Statin therapy, điều trị statin 293, 295, 296, 296t

as chronic stable angina treatment: điều trị cơn đau thắt ngực ổn định mạn tính, 105

contraindication during pregnancy: thời gian thai kỳ: chống chỉ định trong khi mang thai, 431, 432

in diabetic patients: ở bệnh nhân đái tháo đường, 301f, 302

in elderly patients: ở bệnh nhân lớn tuổi, 424

in HIV/AIDS patients: ở bệnh nhân HIV/AIDS, 440

as non-ST-segment-elevation acute coronary: hội chứng mạch vành cấp ST không chênh lên syndromes treatment, điều trị các triệu chứng 113

perioperative administration of: sự kiểm soát chu phẫu, 413

as peripheral arterial disease treatment: điều trị bệnh động mạch ngoại biên, 383t

side effects of: tác dụng phụ, 296t, 297

in women: ở phụ nữ, 420

Stenosis. See also Aortic stenosis; Mitral stenosis: Hẹp. Xem Hẹp van động mạch chủ, Hẹp van 2 lá idiopathic hypertrophic subaortic: phì đại dưới ĐMC vô căn, 196

muscular subaortic, cơ dưới ĐMC 196

Stents

as aortic coarctation treatment, điều trị hẹp eo ĐMC 375

coronary, mạch vành 70, 141

comparison with coronary artery bypass so với bắc cầu mạch vành grafting (CABG), 143

endocarditis antibiotic prophylaxis and: dự phòng kháng sinh viêm nội tâm mạc và, 238

drug-eluting (DES), stent phủ thuốc 141, 142

implication for urgent noncardiac surgery, liên quan đến phẫu thuật ngoài tim cấp cứu 142

use in diabetic patients: sử dụng cho bệnh nhân đái tháo đường, 303

peripheral vascular, bệnh mạch máu ngoại biên 70

restenosis of: tái hẹp, 74

Streptococcal infections, as myocarditis cause: Nhiễm streptococcus, nguyên nhân viêm cơ tim, 184

Stress, as chest pain cause: Stress, nguyên nhân đau ngực, 97t, 98

Stress myocardial perfusion imaging. See Myocardial: Hình ảnh tưới máu cơ tim gắng sức

perfusion imaging: hình ảnh tưới máu

Stress radionuclide scanning, in women: chụp phóng xạ phân tử gắng sức ở phụ nữ, 419

Stress testing. See Exercise stress testing trắc nghiệm gắng sức

Stroke, Đột quỵ 355–362

anticoagulant therapy for: điều trị chống đông trong, 361

antiplatelet therapy for, điều trị chống kết tập tiểu cầu 361

atrial fibrillation-related: liên quan rung nhĩ, 244t, 253, 359, 360

CHADS2 risk score for, thang điểm nguy cơ CHADS2 251, 252f, 252t

in elderly patients: ở bệnh nhân lớn tuổi, 425

bruits associated with, 12

cardiac catheterization-related, liên quan thông tim 89, 90t, 94

cardiac tumors-related: liên quan bướu tim, 369

clinical features of, đặc điểm lâm sàng của 357t

coronary artery bypass grafting-related: liên quan bắc cầu động mạch vành, 145, 146

cryptogenic, không rõ nguồn gốc 356t

definition of: định nghĩa, 355

diabetes as risk factor for: đái tháo đường là yếu tố nguy cơ, 299–300

diagnosis of: chẩn đoán, 355–356

distribution by clinical subtypes, phân chia theo các thể lâm sàng 356t

embolic, thuyên tắc 355, 356t, 357t, 360

hemorrhagic, xuất huyết 355, 359

differentiated from ischemic stroke: khác với nhồi máu não, 39

hypertension-related: liên quan tăng huyết áp, 286

ischemic: thiếu máu cục bộ

differentiated from hemorrhagic stroke, khác với đột quỵ xuất huyết não 39

echocardiographic findings in: dấu hiệu siêu âm tim, 50–51

hypertension treatment in, điều trị tăng huyết áp trong 329
as hypertensive emergency cause: nguyên nhân tăng huyết áp tối khẩn, 334t
treatment for: điều trị, 358–359
lacunar, lỗ khuyết 355, 356t
Stroke (Continued): Đột quỵ
large-vessel atherosclerotic, Xơ vữa mạch máu lớn 355, 356t, 357t
major causes of: nguyên nhân chính, 355, 356t
in mitral stenosis patients: ở bệnh nhân hẹp van 2 lá, 224
pheochromocytoma-related, liên quan u tủy thượng thận 289
during pregnancy: trong khi mang thai, 431
prevalence of: tần suất, 355
prevention of, phòng ngừa 360–361
in elderly patients: ở bệnh nhân lớn tuổi, 425
primary percutaneous interventions-related: liên quan can thiệp động mạch vành qua da tiên phát, 139
risk factors for, yếu tố nguy cơ 355
smoking-related: liên quan hút thuốc lá, 306
subarachnoid hemorrhage-related, liên quan xuất huyết dưới nhện 356t
subcortical, dưới vỏ não 357t
thrombotic, huyết khối 356t
warfarin prophylaxis for, warfarin phòng ngừa 245
Stroke volume thể tích nhát bóp
combined echocardiographic/Doppler estimation Đánh giá phù hợp siêu âm tim/Doppler of, 48
exercise-related increase in, liên quan tập thể dục tăng trong 311
during pregnancy: trong khi mang thai, 429
Subclavian artery, left, traumatic occlusion of: Động mạch dưới đòn, trái, chấn thương gây tắc 363, 364t
Sudden cardiac death: Đột tử do tim
blunt chest trauma-related, liên quan chấn thương ngực do vật nhọn 366
exercise-related, liên quan tập thể dục 314
hypertrophic cardiomyopathy-related: liên quan bệnh cơ tim phì đại, 198, 200, 201
implantable cardioverter defibrillator-based: máy phá rung chuyển nhịp cấy qua da
prevention of, phòng ngừa 276, 276t, 277
long QT syndrome as risk factor for, Hội chứng QT dài là yếu tố nguy cơ của 353
during pregnancy: trong khi mang thai, 431
sarcoidosis-related, liên quan đến sarcoidosis 204
smoking-related: liên quan hút thuốc lá, 324
in women: ở phụ nữ, 420
in young athletes, ở những vận động viên trẻ 348
Supraventricular arrhythmias, digoxin-related: liên quan digoxin, 172
Supraventricular tachycardia: Nhịp nhanh trên thất, 255–260, 261
definition of: định nghĩa, 255
differentiated from ventricular tachycardia, khác với nhịp nhanh thất 259
generic workup for, chẩn đoán di truyền cho 255
paroxysmal, kịch phát 255
as wide QRS complex tachycardia cause, nguyên nhân nhịp nhanh QRS nặng 259
Surgical patients: BN phẫu thuật
deep venous thrombosis prophylaxis in, phòng ngừa huyết khối tĩnh mạch sâu trong 390, 391
preoperative cardiac evaluation in, đánh giá tim mạch tiền phẫu trong 409–413
warfarin administration in, điều trị warfarin trong 246
Surgical procedures, endocarditis antibiotic prophylaxis: dự phòng kháng sinh viêm nội tâm mạc for, 238
Sympathomimetics, kích thích giao cảm 171
receptor selectivity of: tính chọn lọc trên thụ thể, 175
Syncope, ngất 348–354
aortic stenosis-related: liên quan hẹp van động mạch chủ, 216–217, 217f
common causes of, các nguyên nhân thường gặp của 348–350, 349b
definition of: định nghĩa, 348
evaluation of: đánh giá, 350–351, 350t
hypertrophic cardiomyopathy-related: liên quan bệnh cơ tim phì đại, 197
neurocardiogenic, thần kinh tim 348, 350, 352
pacing in, tạo nhịp trong 272
neurological, thần kinh 353

INDEX 467

Syncope (Continued) Ngất

during pregnancy: trong khi mang thai, 429

pulmonary embolism-related: liên quan thuyên tắc phổi, 397

sarcoidosis-related, 204

situational, tình huống, hoàn cảnh 350

true, sự thật 353

underlying mechanism of, cơ chế cơ bản của 348

Syndrome X. See Metabolic syndrome Hội chứng X

Syphilis, as aortic dissection cause: giang mai, nguyên nhân bóc tách động mạch chủ, 336

Systemic lupus erythematosus: Lupus ban đỏ hệ thống

antiphospholipid antibody syndrome-related, liên quan đến hội chứng kháng thể kháng phospholipid 433

cardiac manifestations of: triệu chứng về tim mạch, 433

as endocarditis cause, nguyên nhân viêm nội tâm mạc, 242

as pulmonary hypertension cause: nguyên nhân tăng áp phổi, 405

Systemic sclerosis. See Scleroderma – Xơ cứng hệ thống

Systemic vascular resistance- Sự cản mạch hệ thống

in cardiogenic shock, sốc tim 132

during pregnancy: trong khi mang thai, 429

Systolic anterior motion (SAM), chuyển động ra trước thì tâm thu -199

Systolic dysfunction, atrial fibrillation associated with: rung nhĩ có liên quan đến, 251

Systolic wall stress, 216

T

T waves, cerebral, sóng T, cột sống, 27, 27f

Tachyarrhythmias Rối loạn nhịp nhanh

as angina cause: nguyên nhân cơn đau thắt ngực, 102

cocaine-related; liên quan cocaine, 416–418

narrow complex, phức hợp hẹp, 283

as syncope cause: nguyên nhân gây ngất, 349

Tachy-brachy syndrome, hội chứng nhịp nhanh nhịp chậm, 349

Tachycardia- Nhịp tim nhanh

as angina cause: nguyên nhân cơn đau thắt ngực, 102

atrial: nhĩ

digoxin-related: liên quan digoxin, 257

heart rate in, nhịp tim 258

most common cause of: nguyên nhân phổ biến nhất, 258

paroxysmal with block, kịch phát với block, 257, 257f

atrioventricular nodal reentrant, vòng vào lại nút nhĩ thất, 283

atrioventricular reentrant, vòng vào lại nhĩ thất, 283

as cardiomyopathy cause, nguyên nhân bệnh cơ tim, 193

cocaine-related: liên quan cocaine, 414

digoxin-related: liên quan digoxin, 172, 172f, 173, 173f

junctional, bộ nối 24

multifocal atrial, nhịp nhĩ đa ổ, 255, 256f

narrow complex, phức hợp hẹp, 255, 256, 257f

pacemaker-mediated, trung gian máy tạo nhịp, 272–273

pacemaker-related, liên quan máy tạo nhịp, 261

wide complex, phức hợp rộng, 259, 261, 262–263

Tacrolimus, use in heart transplant recipients: sử dụng cho người ghép tim, 212

Tadalafil (Cialis), 113

Tamponade, cardiac, chèn ép tim, 364t

as cardiogenic shock cause: là nguyên nhân gây ra sốc tim, 133

comparison with constrictive pericarditis, so với viêm màng ngoài tim co thắt, 343–344

echocardiography in: siêu âm tim trong, 344, 345f

imaging modalities for, tỷ lệ bệnh tật hình ảnh cho, 49

jugular venous pulse in, tĩnh mạch cổ đập trong, 365

pericardial, màng ngoài tim 342, 343

diagnosis of: chẩn đoán, 365–366

pericardial effusion associated with, tràn dịch màng tim cùng với, 366

Tamponade, cardiac (Continued) Chèn ép tim

Swan-Ganz catheterization in: Catheter Swan-Ganz trong, 86, 86f

treatment of, điều trị, 366

physical findings in, dấu hiệu lâm sàng trong 344

pressure tracings in, 86f

as shock cause, nguyên nhân choáng 365

signs of, dấu hiệu của 365

Telcholz method, of left ventricular ejection fraction: Phương pháp Telcholz, đo phân suất tống máu thất trái (LVEF) measurement, 45

Tetracycline, interaction with digoxin, Tetracycline tương tác với digoxin 172
Tetralogy of Fallot, Tứ chứng Fallot 376

during pregnancy: trong khi mang thai, 431

Thermodilution method, of cardiac output: Phương pháp dẫn nhiệt của cung lượng tim
determination, sự sung huyết 82

Thiamine deficiency, as dilated cardiomyopathy cause: Thiếu thiamine, nguyên nhân bệnh cơ tim dẫn nở, 193

Thienopyridine, rung miu 141, 142

Thoracic arteries, traumatic injury to: Động mạch ngực, tổn thương trong chấn thương, 366

Thrills, 19

definition of: định nghĩa, 15

Thrombectomy, percutaneous, phẫu thuật lấy huyết khi qua da 364

Thrombin inhibitors, direct, ức chế thrombin trực tiếp, 128

Thromboangiitis obliterans, viêm mạch máu huyết khối, 386

Thromboembolism: Huyết khối thuyên tắc

prosthetic heart valves-related, liên quan van cơ học 232–233

venous Tĩnh mạch

anticoagulant therapy for: điều trị chống đông trong, 245–246

prevention of, phòng ngừa 402

risk factors for, yếu tố nguy cơ 395, 396b

Thrombogenesis, hình thành huyết khối 126, 126f

Thrombolysis in myocardial infarction (TIMI) flow grade: Phân độ dòng chảy mạch vành theo TIMI, 91–92

Thrombolysis in myocardial infarction (TIMI) Risk Score, 108

Thrombolytic therapy: Điều trị tiêu sợi huyết

catheter-directed, for deep venous thrombosis, 392

complications and contraindications of, biến chứng và chống chỉ định, 115, 116t,
401, 402

duration of: thời gian kéo dài, 117–118

for pulmonary embolism: trong thuyên tắc phổi, 400–401, 401b, 402

for stroke: trong đột quỵ, 359

Thrombosis: Huyết khối

Arterial: Động mạch

aspirin prophylaxis and treatment for, aspirin phòng ngừa và điều trị cho 121

comparison with venous thrombosis, so với viêm tĩnh mạch huyết khối 121

deep venous, tĩnh mạch sâu 388–394

acute, cấp tính 392

ambulation in, 392

diagnosis of: chẩn đoán, 389

initial evaluation of: đánh giá ban đầu, 395

lower, thấp hơn 389, 395

natural history of: diễn tiến lâm sàng tự nhiên, 389

outpatient treatment for: điều trị ngoại trú, 392

pathophysiology of: sinh lý bệnh, 388

prophylaxis for, phòng ngừa 359, 389–390, 391

pulmonary embolism-associated, liên quan thuyên tắc phổi 395

risk factors for, 388, 388b

treatment for: điều trị, 244t, 391

upper, trên 389

468 INDEX

Thrombosis (Continued): Huyết KHỐI

effect of exercise on, ảnh hưởng của tập thể dục, 312t

stent, 139, 141

venous, comparison with arterial thrombosis, tĩnh mạch so với viêm động mạch huyết khối
121

Thromboxane A₂, 433

Thrombus: huyết khối

atrial, echocardiographic imaging of, nhĩ, hình ảnh siêu âm tim 50, 50f

red, 121

white, 121

Thymoma, as widened mediastinum cause, u tuyến ức, là nguyên nhân làm rộng trung thất 32

Thyroid cancer, metastatic to the heart, ung thư giáp, di căn tim 368

Thyroid function tests, Xét nghiệm chức năng tuyến giáp 268

Thyrototoxicosis, carotid arterial pulse in: Cường giáp, mạch động mạch cảnh, 11

Thyroxine, interaction with digoxin, Thyroxine tương tác với digoxin 172

Tilt table test, nghiệm pháp bàn nghiêng 352

TIMI (thrombolysis in myocardial infarction) flow grade, 91–92

TIMI (thrombolysis in myocardial infarction) Risk Score, 108
 Tinzaparin, 391
 Tirofiban (aggrastat), 122, 426t
 Tissue plasminogen activator (tPA), yếu tố hoạt hóa mô 358–359, 361
 Tobacco smoke, secondhand exposure to, hút thuốc lá 324
 Tooth brushing, as transient bacteremia cause, 236
 Torsade de pointes, xoắn đỉnh 27, 27f, 282

definition of: định nghĩa, 263
electrocardiographic findings in: dấu hiệu điện tâm đồ trong, 263, 263f
 familial long QT syndrome-related, liên quan tiền sử gia đình có hội chứng QT kéo dài 262
as syncope cause: nguyên nhân gây ngất, 349, 353
 Traction injuries, to the thoracic great vessels, tổn thương do lực kéo đến các mạch máu lớn ở ngực 366
 Training effect, hiệu quả tập luyện 311
 Trandolapril
as heart failure treatment: điều trị suy tim, 164t, 166
as left systolic dysfunction treatment: điều trị rối loạn chức năng tâm thu thất trái, 166
 Transcutaneous oxygen tension measurement, đo áp lực oxy qua da 382
 Transient apical ballooning, 367
Transient ischemic attacks (TIAs): cơn thoáng thiếu máu não, 355–362
anticoagulant therapy for: điều trị chống đông trong, 361
 antiplatelet therapy for, điều trị kháng kết tập tiểu cầu 361
atrial fibrillation associated with: rung nhĩ có liên quan đến, 359
 bruits associated with, 12
cardiac tumor-related: liên quan bướu tim, 369
definition of: định nghĩa, 355
diagnosis of: chẩn đoán, 355–356
hypertension-related: liên quan tăng huyết áp, 286
 major causes of, nguyên nhân chính 355, 356t
 warfarin prophylaxis for, dự phòng warfarin 245
 Transposition of the great arteries, hoán vị đại động mạch 339, 377–378, 377f, 378f
 Trastuzumab, as cardiomyopathy cause, Trastuzumab, nguyên nhân bệnh cơ tim 192
 Traube, Ludwig, 11
 Trauma: chấn thương
 cardiac, tim mạch dấu hiệu 363–367
late complications of: biến chứng trễ, 366
 signs of, dấu hiệu 363, 364t
 thoracic, signs of, ở ngực, các dấu hiệu 364t
Tricuspid regurgitation, as heart murmur cause: Hở van 3 lá, nguyên nhân âm thổi của tim,, 20
 Tricuspid regurgitation peak gradient, độ chênh áp lực đỉnh của hở van 3 lá, 48
 Tricuspid valve: van 3 lá
 incompetent, 17, 20
 tears in, giảm chức năng vết rách 363, 364t
Tropheryma whipplei, as myocarditis cause: Tropheryma whipplei, nguyên nhân viêm cơ tim, 184
 Troponins, 108
 as acute coronary syndromes markers, chất chỉ điểm cho HC ĐMV cấp 95, 100
 as acute decompensated heart failure: suy tim mất bù cấp
 markers, chất chỉ điểm 158
 gene mutations in, biến đổi gen 196
 as myocardial infarction markers, chất chỉ điểm NMCT 108
as myocarditis markers: dấu ấn viêm cơ tim, 185
Tuberculosis, in heart transplant recipients: Lao phổi, ở người ghép tim, 210
 Tumor necrosis factor (TNF)-a antagonists, chất đối kháng yếu hoại tử sinh ung 433
 Tumor plop, 370
 Tumors, cardiac, u cơ tim 368–371
 computed tomographic imaging of, 77f
 echocardiography of, siêu âm tim 50
 HIV/AIDS-related: liên quan HIV/AIDS, 438, 439
 magnetic resonance imaging of: hình ảnh cộng hưởng từ, 69, 70f
 of metastatic origin, của nguồn gốc di căn 368
 primary, nguyên phát 368
 Turner's syndrome, hội chứng Turner 77–78, 78f, 79f
 T-wave alternans, microvolt, 42
 Twiddler's syndrome, hội chứng Twiddler 272
 U

Ulcers, penetrating atherosclerotic, vết loét xuyên qua màng xơ vữa 338

Ultrasound, cardiac: sóng siêu âm, tim mạch

carotid, prior to valve repair/replacement: động mạch cảnh, trước khi sửa chữa/thay thế van, 231

compression, sự đè nén 393

for deep venous thrombosis diagnosis, chẩn đoán huyết khối tĩnh mạch sâu 389

Doppler, 44

for aortic regurgitation diagnosis, chẩn đoán hở van ĐMC 220, 221t

for aortic stenosis diagnosis: để chẩn đoán hẹp van động mạch chủ, 217, 218t

color, màu 44, 48f, 49

in combination with echocardiography, kết hợp với siêu âm tim 48–49

continuous-wave, sóng liên tục 44, 47f, 49

for diastolic function evaluation: để đánh giá chức năng tâm trương, 178, 179

differentiated from echocardiography, phân biệt với siêu âm tim 44

pulsed, đập 44, 47f, 49

duplex, đôi 382

intravascular, nội mạch 89, 91f

pericardial, màng ngoài tim 75

Unconscious patients, airway obstruction in, BN mất ý thức tắc nghẽn đường thở 280

Unconsciousness. See also Syncope: Sự mất ý thức

common causes of, nguyên nhân phổ biến 349b

transient, nhất thời 348

Urologic surgery patients, deep venous thrombosis: BN phẫu thuật hệ niệu, huyết khối tĩnh mạch sâu prophylaxis in, phòng bệnh 390

V

Valsalva maneuver, 199t

Valsartan, as heart failure treatment: Valsartan, điều trị suy tim, 165t, 166

Valve repair/replacement. See also Aortic valve: sửa hoặc thay van

Replacement: sửa chữa

magnetic resonance imaging after, hình ảnh cộng hưởng từ 234

during pregnancy: trong khi mang thai, 430

preoperative evaluation and planning for, đánh giá trước phẫu thuật và lên kế hoạch 231

INDEX 469

Valve repair/replacement (Continued)sửa hoặc thay van

prior to pregnancy, trước khi có thai 430

Valvotomy, mitral balloon, 225–227, 226f

Valvular heart disease,bệnh van tim 231

atrial fibrillation associated with: rung nhĩ có liên quan đến, 251

echocardiographic evaluation of: đánh giá bằng siêu âm, 49

as heart failure cause: nguyên nhân suy tim, 149

maternal, during pregnancy: người mẹ, trong khi mang thai, 430

Valvular regurgitation, visual assessment of, hở van 92t

Valvular stenosis, as contraindication to exercise: Xơ cứng van, chống chỉ định chương trình tập thể dục, 314

Valvuloplasty, prior to pregnancy, Nong van , trước khi có thai 430

Vardenafil (Levitra), 113

Varenicline, 307t, 308–309

Vascular access sites, in primary percutaneous interventions: trong can thiệp qua da tiên phát, 140

Vascular distribution,phân bố mạch máu 33

Vasculitis, polyarteritis nodosa-related, U động mạch liên quan với viêm mạch máu 435

Vasculopathy, cardiac allograft (CAV), Hẹp mạch máu trên bệnh nhân ghép tim 210

Vasodilators: Chất dẫn mạch

as acute decompensated heart failure treatment: trong điều trị suy tim mất bù cấp, 160

as aortic regurgitation treatment, điều trị hở van ĐMC 221

as arterial pulmonary hypertension treatment: điều trị tăng áp phổi, 406, 407

as myocarditis treatment: điều trị viêm cơ tim, 188, 188f

as orthostatic hypotension cause,là nguyên nhân của hạ áp tư thế 348

Vasopressin

as cardiac arrest treatment: điều trị ngưng tim, 280, 281f

as pulseless ventricular tachycardia treatment: điều trị nhịp nhanh thất vô mạch, 280, 281f

as ventricular fibrillation treatment: điều trị rung thất, 280, 281f

Vasopressor agents, as cardiogenic shock: chất co mạch, khi sốc tim

treatment, điều trị 134

Venography, contrast: chụp tĩnh mạch có cản quang, 389

“Venous hum,” 14

Venous insufficiency, bilateral, suy tĩnh mạch hai bên 13

Venous pulse, assessment of: lượng giá, 12

Ventilation-perfusion (V/Q) scan, in pulmonary: chụp cắt lớp thông khí tưới máu ở phổi
embolism, sự tắc mạch 399

Ventricles. See also Left ventricle; Right ventricle
double-outlet, hai đường ra 339
inversion of, đảo ngược 377, 377f
single, đơn độc 339

Ventricular arrhythmias: loạn nhịp thất

cocaine-related: liên quan cocaine, 416, 418
detection during ambulatory electrocardiographic: những phát hiện trong khi làm ECG 24g
monitoring, : theo dõi 41

digoxin-related: liên quan digoxin, 172, 173

in heart transplant recipients: ở người ghép tim, 211
sarcoidosis-related, 204

treatment for: điều trị, 267, 269

Ventricular assist devices, as myocarditis treatment: dụng cụ hỗ trợ thất, điều trị viêm cơ tim, 188, 188f

Ventricular dysfunction, during pregnancy: rối loạn chức năng tâm thất trong khi mang thai, 377

Ventricular fibrillation: Rung thất
advanced cardiac life support for, hồi sức tim cao cấp 280, 281f, 282
biphasic defibrillatory treatment for, điều trị khử rung 2 pha 280
coarse, thô 262f
fine, mịn, nhỏ 262f

Ventricular fibrillation (Continued) Rung thất

in heart transplant recipients: ở người ghép tim, 211

lightning injury-related, tổn thương liên quan đến sét đánh 367

Ventricular fusion beats, Nhát hỗn hợp thất 259

Ventricular hypertrophy. See also Left ventricular phì đại thất trái, xem phì đại thất trái; phì đại thất phải liên quan đến thể dục
hypertrophy; Right ventricular
hypertrophy
exercise-related, liên quan đến thể dục 311

Ventricular infarction, right, Nhồi máu thất phải 119, 120f

Ventricular tachycardia, Nhịp nhanh thất 261–265
amiodarone treatment for: điều trị bằng amiodarone, 267
catecholaminergic polymorphic, Đa dạng do catecholamine 262
causes of, nguyên nhân 261, 262

definition of: định nghĩa, 261

differentiated from supraventricular phân biệt với nhịp nhanh trên thất
tachycardia, 259

digitalis toxicity-related, liên quan đến ngộ độc digoxin 261f

electrocardiographic findings in: dấu hiệu điện tâm đồ trong, 262–263

heart rate in, Nhịp tim 262

in heart transplant recipients: ở người ghép tim, 211

idiopathic fascicular: bó vô căn, 262

management of: xử trí, 263, 264

outflow tract, đường thoát 262

pathophysiologic substrate of, chất nền sinh lý của 261

pulseless, vô mạch 280, 281f, 282

reentry, vòng vào lại 261, 262

in structurally normal hearts, cấu trúc tim bình thường 262

Swan-Ganz catheterization in: Catheter Swan-Ganz trong, 86

Ventricular wall, stiffness of, thành thất sự cứng 203

Verapamil
as angina treatment: điều trị đau thắt ngực, 103, 104t
as cocaine-related tachyarrhythmias treatment, điều trị nhịp nhanh liên quan đến cocaine 416–418
interaction with digoxin, tương tác với Digoxin 172

Vertebrobasilar disease, as syncope cause: Bệnh động mạch cột sống thâm niên là nguyên nhân gây ngất, 349, 353

Very-low-density lipoprotein (VLDL), lipoprotein trọng lượng phân tử rất thấp 297

Viagra (sildenafil), 407

Viral infections, See also specific viruses: Nhiễm Virus, xem các virus đặc hiệu

in heart transplant recipients: ở người ghép tim, 210

as myocarditis cause: nguyên nhân viêm cơ tim, 182–184, 183t

Virchow, Rudolf, 395

Virchow's triad, tam chứng Virchow 395

Vitamin K, 233, 248, 248t, 249

Von Reyn criteria for, endocarditis diagnosis, tiêu chuẩn Von Reyn, chẩn đoán viêm nội tâm mạc 240

Vytorin, 295

W

Waist circumference, vòng eo 316t, 317t

Warfarin, 244–250

action mechanism of: cơ chế hoạt động, 244

as antiphospholipid antibody syndrome hội chứng kháng thể kháng phospholipid treatment, điều trị 433

in combination with antiplatelet therapy, kết hợp với điều trị chống kết tập tiểu cầu 249

contraindication during pregnancy: chống chỉ định trong khi mang thai, 431, 432

as deep venous thrombosis prophylaxis: dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu, 389, 390, 391

as deep venous thrombosis treatment: điều trị huyết khối tĩnh mạch sâu, 392, 393

dosing of, liều 246

drug interactions with, tương tác với thuốc 244, 246–247, 247t

470 INDEX

Warfarin (Continued)

indications for: chỉ định, 244, 244t

interaction with amiodarone, tương tác với amiodarone ,268, 268t

patient counseling points for, thảo luận với bệnh nhân 249–250

as pulmonary embolism treatment: điều trị thuyên tắc phổi, 400

as stroke prophylaxis: để phòng ngừa đột quỵ, 252t, 253

use in prosthetic heart valve patients: sử dụng trên bệnh nhân có van nhân tạo, 233

Weight loss programs, chương trình giảm cân 325

Weight management, for hypertension management: Giảm cân, trong điều trị tăng huyết áp, 323

Wells score, for acute pulmonary embolism Điểm số Wells, thuyên tắc phổi cấp

diagnosis, Chẩn đoán 397, 398t

Westermark's sign, Dấu Westermark 34, 35f, 398

Wolff-Parkinson-White syndrome, hội chứng Wolff-Parkinson-White 57, 258, 261

Women phụ nữ

angina in, Đau thắt ngực 100

atypical angina in: đau ngực không điển hình trong, 100

cardiovascular disease in, Bệnh tim mạch 419–423

treatment for: điều trị, 420

optimal lipid levels in, Mức lipid tối ưu 321

X

Xenotransplantation, 209

Ximelagatran, 250

X-rays, chest, X-quang ngực 29–38

X-rays, chest (Continued) X-quang ngực

for aortic regurgitation diagnosis, Chẩn đoán hở van động mạch chủ 220

for cardiac trauma evaluation, đánh giá chấn thương tim 365

in congestive heart failure: trong suy tim sung huyết, 32, 33

in dilated cardiomyopathy: trong bệnh cơ tim giãn nở, 190

in mitral stenosis: trong hẹp van 2 lá, 223

of pericardial effusion, 33, 33f trong tràn dịch màng tim

in pericardium calcification, trong vôi hóa màng tim 36, 36f

during pregnancy: trong khi mang thai, 430

in pulmonary embolism: trong thuyên tắc phổi, 398, 399

in pulmonary hypertension: trong tăng áp phổi, 34, 34f

systematic approach to, tiếp cận hệ thống 29, 29f

Y

Young adults Người trẻ

atherosclerosis in, Xơ vữa động mạch 386

cocaine screening tests in, Xét nghiệm tầm soát cocain 414

coronary atherosclerosis in, Xơ vữa mạch vành 293

diabetes mellitus in, Đái tháo đường 299

idiopathic fascicular ventricular tachycardia in: nhịp nhanh thất do vào lại phân nhánh vô căn, 262

lower limb disease in, Bệnh chi dưới 386

syncope in: ngất trong, 348

Young athletes Vận động viên trẻ

exercise-related adverse effects in, Tác dụng ngoại ý liên quan đến thể dục 314

sudden cardiac death in, đột tử do tim 348